



**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIẾN TRÚC MỚI**

*Sáng Tạo Nghệ Thuật Không Gian Sống Việt*

Địa chỉ: 1052 - Trần Hưng Đạo - Phường 5 - TP. Mỹ Tho - Tiền Giang  
Điện thoại: (073) 3977278 Fax: (073) 3977276 Email : [ktm.mytho@gmail.com](mailto:ktm.mytho@gmail.com)

**THUYẾT MINH**  
**QUY HOẠCH CHUNG**  
**ĐÔ THỊ BÌNH PHÚ ĐẾN NĂM 2025**

\*\*\*\*\*

- Chủ đầu t- : UBND Huyện Cai Lậy - Tỉnh Tiền Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang
- Cơ quan phê duyệt: □y ban nhân dân tỉnh Tiền Giang
- Cơ quan thiết kế: Công ty TNHH. Kiến Trúc Mới

**Chủ nhiệm:** Ths. Kts. Trần Anh Minh

**Nhóm công trình:** Kts. Nguyễn Trọng Khôi

Kts. Huỳnh Thái Kim Nhung

Ks. Nguyễn Hữu Hoàng

Ks. Lê Trung Hiếu

Ks. Trần Trí Dũng

Ks. Phan Văn Đậu

Nguyễn Minh Dũng

**Quản lý kỹ thuật:** Ks. Nguyễn Văn Trọng

Chung Nguyên Vũ

*TP. Mỹ Tho, ngày 03 tháng 09 năm 2014*

Công ty TNHH. Kiến Trúc Mới

**Giám đốc**

Ths. Kts. Trần Anh Minh

# MỤC LỤC

<b>I- Mở đầu</b> .....	<b>4</b>
<b>1.1- Sự cần thiết lập quy hoạch</b> .....	<b>4</b>
<b>1.2- Những căn cứ lập quy hoạch</b> .....	<b>4</b>
<b>II- Điều kiện tự nhiên và hiện trạng</b> .....	<b>5</b>
<b>2.1- Ranh giới nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>5</b>
2.1.1. Ranh giới nghiên cứu .....	5
2.1.2. Quy mô và diện tích .....	5
<b>2.2- Các vấn đề về điều kiện tự nhiên</b> .....	<b>6</b>
2.2.1. Vị trí.....	6
2.2.2. Điều kiện tự nhiên.....	6
<b>2.3. Các vấn đề về hiện trạng</b> .....	<b>7</b>
2.3.1. Hiện trạng dân số và lao động.....	7
2.3.2. Hiện trạng sử dụng đất .....	10
2.3.3. Cơ sở kinh tế kỹ thuật .....	11
2.3.4 . Hạ tầng xã hội .....	12
2.3.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	13
2.3.6. Hiện trạng môi tr- ờng.....	15
2.3.7. Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng đô thị.....	17
<b>III. Nội dung quy hoạch xây dựng đô thị đến năm 2025</b> .....	<b>19</b>
<b>3.1. Cơ sở hình thành và phát triển</b> .....	<b>19</b>
3.1.1. Vị trí và tác động của mối quan hệ liên vùng .....	19
3.1.2. Cơ sở kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị .....	20
3.1.3. Tính chất đô thị .....	21
3.1.4. Quy mô dân số và lao động xã hội.....	21
3.1.5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính phát triển đô thị.....	21
<b>3.2. Định h- ớng quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng</b> .....	<b>22</b>
3.2.1. Chọn đất và h- ớng phát triển đô thị .....	22
3.2.2. Quan điểm và nguyên tắc.....	22
3.2.3. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đô thị.....	23
3.2.4. Quy mô đất xây dựng đô thị Bình Phú.....	26
<b>3.3. Bố cục quy hoạch kiến trúc cảnh quan</b> .....	<b>28</b>
3.3.1. Quan điểm .....	28
3.3.2. Tổ chức không gian đô thị.....	28
3.3.3. Định h- ớng kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	29
<b>3.4. H- ớng dẫn thiết kế đô thị</b> .....	<b>30</b>
3.4.1. Khung thiết kế đô thị.....	30
3.4.2. Những h- ớng dẫn và quy định cơ bản.....	
<b>3.5. Định h- ớng quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật</b> .....	<b>34</b>
3.5.1. Định h- ớng quy hoạch giao thông .....	34
3.5.2. Chuẩn bị kỹ thuật .....	39
3.5.3. Cấp n- ớc.....	41
3.5.4. Cấp điện .....	44
3.5.5. Thoát n- ớc bản và VSMT .....	47
<b>IV. Đánh giá môi tr- ờng chiến l- ược</b> .....	<b>51</b>

<b>4.1. Các tác động của phát triển không gian đô thị.....</b>	<b>51</b>
<b>4.2. Tác động do phát triển kết cấu hạ tầng .....</b>	<b>51</b>
4.2.1 Hạ tầng kỹ thuật.....	51
4.2.2. Hạ tầng xã hội .....	52
<b>4.3. Đánh giá tổng hợp tác động .....</b>	<b>52</b>
4.3.1. Môi tr- ờng kinh tế xã hội. ....	52
4.3.2. Môi tr- ờng văn hóa - lịch sử.....	53
4.3.3. Môi tr- ờng n- ớc.....	53
4.3.4. Môi tr- ờng không khí .....	53
4.3.5. Môi tr- ờng đất.....	54
4.3.6. Chất thải rắn .....	54
4.3.7. Đa dạng sinh học.....	54
4.3.8. Rủ ro môi tr- ờng.....	54
<b>4.4. Các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động.....</b>	<b>56</b>
4.4.1. Các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi tr- ờng .....	56
4.4.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi tr- ờng.....	56
4.4.3. Các giải pháp quản lý, cơ chế, chính sách, kiểm soát môi tr- ờng .....	57
4.4.4. Ch- ơng trình quan trắc, giám sát môi tr- ờng .....	58
<b>4.5. Kết luận, kiến nghị.....</b>	<b>59</b>
<b>V. Nội dung quy hoạch xây dựng đột đầu đến năm 2020.....</b>	<b>60</b>
<b>5.1. Mục tiêu.....</b>	<b>60</b>
<b>5.2. Quy hoạch sử dụng đất đai.....</b>	<b>60</b>
5.2.1 Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 .....	60
5.2.2. Nhu cầu đất đai xây dựng giai đoạn 2014 - 2020 .....	60
5.2.4. Quy hoạch khai thác và phân bổ quỹ đất .....	60
<b>5.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến năm 2020 .....</b>	<b>62</b>
5.3.1. Quy hoạch giao thông .....	62
5.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật .....	64
5.3.3. Quy hoạch thoát n- ớc mưa .....	64
5.3.4. Quy hoạch cấp n- ớc .....	64
5.3.5. Quy hoạch cấp điện.....	66
5.3.6. Quy hoạch thoát n- ớc bẩn và VSMT .....	67
<b>5.4. Ch- ơng trình hóa các mục tiêu cải tạo và xây dựng đô thị.....</b>	<b>69</b>
5.4.1. Các dự án kiến nghị.....	69
5.4.2. Ước toán kinh phí đầu t- xây dựng đột đầu đến năm 2020 .....	69
<b>VI. Kết luận và kiến nghị .....</b>	<b>71</b>

## **I. MỞ ĐẦU:**

### **1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch:**

Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang và huyện Cai Lậy thì sẽ tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng thị trấn Cai Lậy trở thành thị xã Cai Lậy - là đô thị trung tâm vùng các huyện phía Tây của tỉnh, phần diện tích còn lại sẽ thành lập huyện Cai Lậy. Trong đó, xã Bình Phú với các điều kiện thuận lợi về giao thông, kết cấu hạ tầng, kinh tế phát triển,... đã được tỉnh định hướng đầu tư nâng cấp trở thành thị trấn trung tâm huyện lỵ của huyện Cai Lậy.

Xã Bình Phú nằm về phía Tây của huyện Cai Lậy với tổng diện tích đất tự nhiên 18,9km<sup>2</sup> (chiếm 4,3% diện tích huyện Cai Lậy); dân số năm 2012 là 18.314 người (chiếm 6,0% dân số huyện), mật độ dân số là 966 người/km<sup>2</sup>. Là địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua cũng như trong giai đoạn tới, có tuyến Quốc lộ 1 xuyên qua trung tâm của xã, cách trung tâm tỉnh 35km; đồng thời, địa bàn xã nằm tiếp giáp với Thị xã Cai Lậy (đô thị loại 4). Xã Bình Phú bao gồm 11 ấp, kinh tế chủ yếu của xã tập trung phát triển thương mại - dịch vụ ở ấp Bình Tịnh và phát triển ngành trồng trọt, chăn nuôi ở các ấp còn lại. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân trong giai đoạn 2010-2012 là 6,95%/năm. Kinh tế của xã chủ yếu phụ thuộc vào phát triển thương mại và sản xuất nông nghiệp; thu nhập bình quân đầu người đạt 21,2 triệu đồng/người năm 2012.

Đô thị Bình Phú dự kiến được thành lập trên cơ sở lấy toàn bộ diện tích xã Bình Phú. Đô thị Bình Phú sẽ là Trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội tổng hợp của huyện Cai Lậy, cách thành phố Mỹ Tho 35km. Trung tâm hành chính của huyện dự kiến đặt ở phía Nam Quốc lộ 1 và phía Tây tuyến tránh Quốc lộ (đoạn qua Thị xã Cai Lậy) trên địa bàn ấp Bình Long. Nhằm định hướng, phát triển cho khu vực đô thị Bình Phú, công tác lập quy hoạch chung đô thị Bình Phú các giai đoạn đến năm 2025 là một yêu cầu cấp bách và cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cũng như làm căn cứ để quản lý, định hướng xây dựng và thu hút đầu tư tạo điều kiện phát triển trung tâm đô thị Bình Phú và khu vực phụ cận thành trung tâm đô thị của tiểu vùng phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện và của đô thị Bình Phú đã được phê duyệt.

### **1.2. Những căn cứ lập quy hoạch:**

- Luật Quy hoạch đô thị do Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 5 công bố theo số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2009.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây Dựng về việc ban hành Quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Nghị quyết về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 số 64/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đến năm 2020;

- Quy hoạch giao thông tỉnh Tiền Giang và huyện Cai Lậy;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Cai Lậy đến 2020;

- Nghị quyết số 130/NQ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Cai Lậy để thành lập Thị xã Cai Lậy và huyện Cai Lậy còn lại, thành lập các phường thuộc thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Bình Phú đến 2020;

- Quyết định số 6817/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện Cai Lậy về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thị trấn Bình Phú đến năm 2020;

- Quyết định số 230/QĐ-UBND v/việc giao bổ sung kinh phí thực hiện quy hoạch năm 2013 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tiền Giang ngày 30/01/2013;

- Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đến năm 2025;

- Trích biên bản cuộc họp Ban thường vụ v/việc thông qua quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm huyện Cai Lậy đến năm 2020 của Huyện Ủy Cai Lậy ngày 25/06/2014;

- Nghị quyết v/việc thông qua Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bình Phú đến năm 2025 của Hội Đồng Nhân Dân huyện Cai Lậy.

- Tiêu chuẩn quy hoạch đô thị TCVN 4449-87;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2014 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị;

- Các Tiêu chuẩn, qui chuẩn, qui phạm có liên quan do Nhà nước ban hành;

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Các bản đồ giải thửa do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên-Môi trường cung cấp;

- Các bản đồ quy hoạch, bản đồ địa giới hành chính, bản đồ khác liên quan.

## **II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG:**

### **2.1. Ranh giới nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu:**

#### **2.1.1. Ranh giới nghiên cứu:**

+ Phía Đông giáp xã Tân Bình và xã Thanh Hòa thị xã Cai Lậy.

+ Phía Tây giáp xã Phú Nhuận, Phú An.

+ Phía Nam giáp xã Cẩm Sơn.

+ Phía Bắc giáp xã Phú Nhuận.

#### **2.1.2. Quy mô và diện tích:**

Đô thị Bình Phú bao gồm 11 ấp với diện tích 1.894,94 ha , dân số năm 2012 là 18.314 người (chiếm 6,0% dân số toàn huyện). Mật độ dân số bình quân là 966 người/km<sup>2</sup>. Với vai trò là đô thị huyện lỵ thì mật độ dân cư còn khá thưa thớt, chưa đáp ứng tiêu chí mật độ dân số của đô thị loại V (2.000 người/km<sup>2</sup>). Dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Huyện Cai Lậy và của Tỉnh Tiền Giang trong thời

điểm hiện nay. Giải pháp quy hoạch phải thỏa mãn yêu cầu phát triển ổn định bền vững, đáp ứng khả năng phát triển không gian đô thị Bình Phú và sự nối kết với các vùng lân cận.

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp sẽ tập trung tại khu trung tâm đô thị Bình Phú và nghiên cứu mở rộng các phần đất còn lại theo ranh địa giới hành chính xã Bình Phú hiện nay. Trong đó:

- Giai đoạn từ nay đến 2020 ưu tiên phát triển khu trung tâm đô thị Bình Phú tại ấp Bình Tịnh có diện tích khoảng 216,5 ha được giới hạn như sau:

- + Phía Đông giáp ĐT. 875B (lộ Giồng Tre).
- + Phía Tây một phần QL 01 và ranh xã Phú Nhuận.
- + Phía Nam tuyến tránh Quốc lộ 1.
- + Phía Bắc giáp kênh Ban Dầy.

- Giai đoạn từ 2020 đến 2025 sẽ tiếp tục phát triển theo 2 hướng Bắc và Nam trên các phần đất còn lại theo ranh hành chính xã Bình Phú.

## **2.2. Các vấn đề về điều kiện tự nhiên:**

### **2.2.1. Vị trí:**

Đô thị Bình Phú nằm ở phía Tây của huyện Cai Lậy, cách Thành phố Mỹ Tho khoảng 35 km. Địa bàn có hệ thống giao thông thủy, bộ thông suốt nối liền với các địa phương khác trong huyện, trong đó có tuyến Quốc lộ 1 đi ngang qua - tuyến giao thông huyết mạch nối liền Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tọa độ địa lý như sau:

- Kinh độ Đông: từ  $106^{\circ} 06' 16''$  đến  $106^{\circ} 36' 14''$ .
- Vĩ độ Bắc: từ  $10^{\circ} 23' 12''$  đến  $10^{\circ} 27' 09''$ .

### **2.2.2. Điều kiện tự nhiên:**

#### **\* Địa hình:**

- Địa hình tương đối bằng phẳng, có xu thế cao ở phía Nam và thấp dần ở phía Bắc. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 1 thuộc các ấp Bình Hưng, Bình Thạnh và Bình Ninh có địa bàn thấp trũng và những năm có lũ thường xuyên bị ngập.

#### **\* Khí hậu:**

- Điều kiện khí hậu, thời tiết đô thị Bình Phú mang các đặc điểm chung: nền nhiệt cao, biên độ ngày và đêm nhỏ, khí hậu phân hóa thành 2 mùa rõ rệt (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 trùng với mùa gió Tây Nam và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 trùng với gió mùa Đông Bắc). Tuy nhiên, thời gian qua khí hậu thủy văn diễn biến khá phức tạp so với quy luật, thiên tai lũ lụt vẫn còn xảy ra. Các chỉ số chung như sau:

- Nhiệt độ trung bình trong năm là  $28^{\circ}\text{C}$ , chênh lệch giữa các tháng khoảng  $3\div 4^{\circ}\text{C}$ .

- Tổng tích ôn năm cao (khoảng  $9.700 \div 9.900^{\circ}\text{C}$ )

- Lượng mưa thuộc vào loại trung bình thấp ( $1.400 \div 1.500\text{mm}/\text{năm}$ , năm mưa nhiều nhất  $1.922\text{mm}$ , năm mưa ít nhất  $876\text{mm}$ ), ẩm độ không khí bình quân  $79,2\%$  và thay đổi theo mùa ( $70 \div 88\%$ ), lượng bốc hơi bình quân  $3,3\text{mm}/\text{ngày}$  (biến thiên theo mùa từ  $2,4 \div 2,5\text{mm}/\text{ngày}$ ).

- Số giờ nắng cao ( $2.300 \div 2.500$  giờ) và phân hóa theo mùa.

- Khu vực chịu ảnh hưởng chế độ thủy triều hỗn hợp tính chất bán nhật triều không đều, một ngày có hai lần triều lên xuống. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 1 do nằm

sâu trong nội đồng nên biên độ triều so với khu vực phía Nam của xã tương đối thấp. Biên độ triều dao động từ 0,2 ÷ 0,4m.

**\* Thủy văn:**

- Nguồn nước trong khu vực chủ yếu lấy từ hệ thống sông Tiền đi qua sông Phú An, sông Ba Rài chảy vào xã thông qua rạch Bà Tồn, kênh Mới; hai tuyến kênh này đảm nhận vai trò gần như toàn bộ việc cấp nước ngọt từ sông Tiền và tiêu thoát nước nội đồng kể cả thoát lũ từ tỉnh Long An đổ về.

- Bình Phú chịu ảnh hưởng của lũ do lượng nước thượng nguồn đổ về và lượng mưa lớn tập trung vào các tháng 9, 10, 11 (dương lịch) nên thường xảy ra những đợt lũ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất, sinh hoạt của người dân gây thiệt hại về nhà cửa và các công trình phúc lợi công cộng.

**\* Địa chất công trình:**

- Huyện Cai Lậy có địa hình bằng phẳng thấp đất đai đ- ợc tạo bởi sự lắng đọng phù sa sông Cửu long trong quá trình phát triển châu thổ hiện đại. Thành phần cơ giới là thịt nặng tỷ lệ sét cao từ 40 ÷ 45%. Sức chịu tải của nền đất thấp < 1,5 kg/cm<sup>2</sup>. Vì vậy khi xây dựng các công trình cần phải xử lý nền móng.

**\* Địa chất thủy văn:**

Tại khu vực ch- a có tài liệu khoan thăm dò địa chất thủy văn cho nên khi xây dựng công trình cần khoan thăm dò địa chất thủy văn để xử lý nền móng.

**\* Địa chấn:**

Theo bản đồ địa chấn Việt Nam khu vực tỉnh Tiền Giang nằm trong vùng động đất cấp 5 và 6.

**. Đánh giá điều kiện tự nhiên:**

**\* Thuận lợi:**

- Khu vực đô thị Bình Phú hiện tại có giao thông bộ thuận lợi (đ- ờng QL1 đi ngang qua, có hệ thống giao thông thủy phong phú).

- Tiềm năng đất đai lớn.

- Khí hậu: Thuận lợi quanh năm ổn định với nền nhiệt độ cao, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển kinh tế của huyện.

**\* Khó khăn:**

- Địa hình thấp, tốn kém trong việc san lấp nền khi xây dựng.

- Hệ thống thủy văn chằng chịt th- ờng hay gây úng ngập trong mùa lũ.

**2.3. Các vấn đề về hiện trạng:**

**2.3.1 Hiện trạng dân số và lao động:**

**a) Hiện trạng dân số các xã trong huyện Cai Lậy :**

Theo niên giám thống kê năm 2012 của Chi cục thống kê huyện Cai Lậy, tính đến năm 2012: Dân số toàn huyện Cai Lậy khoảng 187.763 ng- ời, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 119.227 người (chiếm 63,5% dân số toàn huyện).

**Bảng 01: Bảng tổng hợp hiện trạng cơ cấu dân số của huyện Cai Lậy**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính (người)	Tỉ lệ (%)
I	Tổng dân số toàn huyện	187,763	
II	Dân số trong độ tuổi lao động	119,227	63.50
<b>1/Xã Phú Nhuận</b>			
	Tổng dân số toàn xã	9,152	
	Dân số trong độ tuổi lao động	5,957	65.09
1	Nông – lâm nghiệp	5,042	

2	Công nghiệp, xây dựng	189	
3	Dịch vụ	726	
<b>2/Xã Mỹ Thành Nam</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	12,607	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	8,014	63.57
1	Nông – lâm nghiệp	5,640	
2	Công nghiệp, xây dựng	673	
3	Dịch vụ	1,704	
<b>3/Xã Phú An</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	15,083	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	9,027	59.85
1	Nông – lâm nghiệp	5,008	
2	Công nghiệp, xây dựng	1,359	
3	Dịch vụ	2,659	
<b>4/Xã Cẩm Sơn</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	7,699	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	4,761	61.84
1	Nông – lâm nghiệp	3,028	
2	Công nghiệp, xây dựng	607	
3	Dịch vụ	1,127	
<b>5/Xã Hiệp Đức</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	5,942	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	4,165	70.09
1	Nông – lâm nghiệp	3,271	
2	Công nghiệp, xây dựng	249	
3	Dịch vụ	646	
<b>6/Xã Hội Xuân</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	8,841	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	5,393	61.00
1	Nông – lâm nghiệp	4,431	
2	Công nghiệp, xây dựng	573	
3	Dịch vụ	388	
<b>7/Xã Long Trung</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	12,081	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,644	63.27
1	Nông – lâm nghiệp	4,837	
2	Công nghiệp, xây dựng	717	
3	Dịch vụ	2,090	
<b>8/Xã Long Tiên</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	11,949	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,403	61.95
1	Nông – lâm nghiệp	5,755	
2	Công nghiệp, xây dựng	622	
3	Dịch vụ	1,026	



<b>9/Xã Mỹ Long</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	9,104	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,133	78.35
1	Nông – lâm nghiệp	6,233	
2	Công nghiệp, xây dựng	413	
3	Dịch vụ	487	
<b>10/Xã Tam Bình</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	16,325	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	10,483	64.21
1	Nông – lâm nghiệp	8,578	
2	Công nghiệp, xây dựng	590	
3	Dịch vụ	1,315	
<b>11/Xã Ngũ Hiệp</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	16,213	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	10,924	67.38
1	Nông – lâm nghiệp	9,526	
2	Công nghiệp, xây dựng	166	
3	Dịch vụ	1,231	
<b>12/Xã Tân Phong</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	12,517	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,720	61.68
1	Nông – lâm nghiệp	7,075	
2	Công nghiệp, xây dựng	109	
3	Dịch vụ	535	
<b>13/Xã Mỹ Thành Bắc</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	8,027	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	4,892	60.94
1	Nông – lâm nghiệp	3,801	
2	Công nghiệp, xây dựng	367	
3	Dịch vụ	724	
<b>14/Xã Thạnh Lộc</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	11,231	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,054	62.81
1	Nông – lâm nghiệp	5,962	
2	Công nghiệp, xây dựng	316	
3	Dịch vụ	775	
<b>15/Xã Phú Cường</b>			
	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	12,678	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	7,517	59.29
1	Nông – lâm nghiệp	5,688	
2	Công nghiệp, xây dựng	396	
3	Dịch vụ	1,433	
<b>16/ Đô thị Bình Phú</b>			

	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	18,314	
	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	11,140	60.83
1	Nông – lâm nghiệp	5,635	
2	Công nghiệp, xây dựng	1,895	
3	Dịch vụ	3,610	

(Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội xã Bình Phú năm 2012)

**b) Hiện trạng cơ cấu lao động xã Bình Phú:**

Tốc độ tăng dân số của xã trong giai đoạn 2001÷ 2012 là khá cao, bình quân tăng 0,79%/năm, từ 16.804 người năm 2000 tăng lên 18.314 người năm 2012; ngoài ra còn có khoảng 3.286 người đăng ký thường trú trên địa bàn xã nhưng đi làm việc hoặc đi học ở những địa phương khác.

Tình hình phân bố dân cư, dân số xã phân thành 02 nhóm chính: nhóm dân cư sống tập trung theo dạng cụm chủ yếu ở ấp Bình Tịnh và các khu vực xung quanh, tham gia hoạt động chính trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Còn lại đa số dân cư sống theo dọc các tuyến đường, kênh rạch chính theo tập quán cư trú liền canh, liền cư, tuy phù hợp với tập quán sinh hoạt sản xuất của người dân nhưng gây khó khăn, hạn chế nhất định trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, nâng cao mức độ hưởng lợi các công trình phúc lợi công cộng.

Dân số trong tuổi lao động khu vực đô thị khoảng 11.140 người, chiếm 60,83% tổng dân số toàn xã. Tỷ lệ lao động trong khu vực phi nông nghiệp rất lớn, chiếm gần 51% so với tổng số dân xã Bình Phú. Dân số trong độ tuổi lao động tăng khá nhanh trong giai đoạn 2001 ÷ 2012, bình quân mỗi năm tăng 1,34%/năm, trong giai đoạn 2006 ÷ 2012 có xu hướng tăng chậm lại, bình quân 0,85%/năm, từ 10.587 người năm 2000 tăng lên 11.140 người năm 2012, chiếm 66,9% dân số xã. Số lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế tăng bình quân 1,34%/năm; trong đó giai đoạn 2006 ÷ 2012 chỉ tăng 1,05%/năm do trong những năm gần đây số lượng sinh viên và tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh.

**Bảng 02: Hiện trạng lao động xã Bình Phú**

	Dân Số xã Bình Phú			Tốc độ tăng bq/năm (%)		
	2000	2005	2012	2001-05	2006-12	2001-12
<b>D.số trung bình (người)</b>	<b>16.804</b>	<b>17.474</b>	<b>18.314</b>	<b>0,79%</b>	<b>0,79%</b>	<b>0,79%</b>
-Tỷ lệ sinh (%)	2,28%	1,90%	1,57%			
-Tỷ lệ tử (%)	0,56%	0,51%	0,35%			
-Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	1,72%	1,39%	1,22%			
-Dân số cơ học (người)	-55	-60	-70			
Dân số NN (người)	11.237	9.940	8.982	-2,42%	-1,67%	-2,02%
Dân số phi NN (người)	5.567	7.534	9.332	6,24%	3,63%	4,81%
<b>Số hộ (hộ)</b>	<b>3.690</b>	<b>4.019</b>	<b>4.343</b>	<b>1,72%</b>	<b>1,30%</b>	<b>1,49%</b>
<b>Bình quân NK/Hộ</b>	<b>4,55</b>	<b>4,35</b>	<b>4,22</b>			

(Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội xã Bình Phú năm 2012)

**2.3.2. Hiện trạng sử dụng đất:**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 1.894,94ha, bình quân trên nhân khẩu 0,10ha/người. Sử dụng đất trên địa bàn đa phần là đất nông nghiệp với tổng diện tích 1.605,03 ha, chiếm 84,70% chủ yếu là đất trồng lúa, còn lại là đất phi nông nghiệp 289,91ha, chiếm 15,30%. Nhìn chung tình hình sử dụng đất có sự thay đổi theo

hướng giảm đất nông nghiệp, tăng đất chuyên dùng mà chủ yếu là đất có mục đích công cộng.

**Bảng 03: Biến động đất đai giai đoạn 2005 - 2012**

TT	Loại đất	Diện tích 2005 (ha)	Diện tích 2012 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>1894,94</b>	<b>1894,94</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1616,52</b>	<b>1605,03</b>	<b>-11,49</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1214,77	1164,85	-49,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,99	2,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	392,39	430,82	38,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,37	6,37	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>278,43</b>	<b>289,91</b>	<b>11,49</b>
2.1	Đất ở nông thôn	95,86	95,28	-0,58
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,36	0,36	
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,54	1,37	0,83
2.4	Đất xử lý chôn lấp chất thải		0,44	0,44
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,28	3,28	
2.6	Đất nghĩa trang nghĩa địa	6,15	6,39	0,24
2.7	Đất sông rạch	33,27	33,27	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	138,97	149,52	11,00

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 – kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 xã Bình Phú do UBND xã Bình Phú lập năm 2012)

### 2.3.3. Cơ sở kinh tế kỹ thuật:

Xã Bình Phú gồm 11 ấp: Bình Ninh, Bình Hưng, Bình Thạnh, Bình Đức, Bình Thới, Bình Sơn, Bình Long, Bình Phong, Bình Trị, Bình Quới, Bình Tịnh. Bình Phú là một xã của huyện Cai Lậy nên chỉ có các trụ sở công quyền cấp xã như trụ sở UBND, văn phòng Đảng ủy, Công An, Mặt trận đoàn thể cấp xã và một Hội trường kiên cố, tập trung trên địa bàn ấp Bình Tịnh. Ngành nghề chính là làm ruộng; nghề phụ: chăn nuôi, xay xát, vật tư nông nghiệp, dịch vụ. Năm 2012 toàn xã có 890 hộ giàu chiếm 20,49%, 1.526 hộ khá chiếm 35,14%, 1.485 hộ trung bình chiếm 34,19%, 337 hộ nghèo loại B chiếm 7,76%, 105 hộ nghèo loại A chiếm 2,42%.

Khu vực trung tâm xã đã hình thành hình thái dân cư đô thị với các điểm thương mại – dịch vụ, công trình y tế, giáo dục. Các tiêu chí về dân cư tập trung và lao động phi nông nghiệp, thu nhập... đã sắp tiếp cận tiêu chí đô thị loại V : toàn thị trấn có 18.314 người năm 2012, mật độ dân số bình quân năm 2012 là 966 người/km<sup>2</sup>, thu nhập bình quân đầu người năm 2012 đạt 21,2 triệu đồng/người, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng giảm, ngành công nghiệp - xây dựng và ngành thương mại – dịch vụ tăng dần qua các năm và ngày càng đóng vai trò quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế của xã.

Năm 2012, xã thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, trở thành đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua của huyện. Trong đó, có những chỉ tiêu nổi bật như: Sản lượng lúa đạt 22.330 / 20.195 tấn, đạt 110% chỉ tiêu kế hoạch; tổng giá trị doanh thu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 12,210 tỷ đồng, vượt 19,94% so với chỉ tiêu; thu ngân sách Nhà nước đạt 2,260 tỷ đồng, vượt 24,12% so với chỉ tiêu. Về phát triển nông thôn, chính quyền và nhân dân xã tiến hành sửa

chữa 4 cây cầu bán kiên cố, một tuyến đường lộ đá; xây dựng hoàn thành 2 tuyến đường với tổng chiều dài 809m và tổng kinh phí là 536 triệu đồng. Hiện xã vẫn đang tiếp tục thi công xây dựng một cây cầu và 2 tuyến đường với tổng chiều dài 2.206m nhằm hoàn thiện về giao thông nông thôn...

Những phát triển trong lĩnh vực kinh tế đã góp phần tạo động lực để Bình Phú thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu trên lĩnh vực văn hóa xã hội. Về lĩnh vực giáo dục, hiện trên địa xã có 4 trường học, trong đó bậc tiểu học có 2 trường, bậc THCS có 1 trường và một trường THPT đã tạo điều kiện cho chất lượng giáo dục của địa phương luôn được nâng cao trong thời gian qua. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được các cấp lãnh đạo, đoàn thể của xã quan tâm và thực hiện có hiệu quả. Đặc biệt, trong năm 2012, Bình Phú đã xây dựng 5 căn nhà tình nghĩa, 3 căn nhà đại đoàn kết và 9 căn nhà tình thương. Với nhiều biện pháp hỗ trợ, các ban, ngành, đoàn thể của xã giúp cho 91 hộ thoát nghèo (đạt 105,8% chỉ tiêu), góp phần giảm tỷ lệ nghèo của xã hiện xuống còn 8,94%. Tỷ lệ số hộ sử dụng điện đạt 100% và sử dụng nước là 90,28%. Bên cạnh đó, xã ra mắt được thêm một ấp văn hóa, nâng tổng số ấp văn hóa của xã là 9/11 ấp và phấn đấu đến năm 2015, Bình Phú sẽ ra mắt xã văn hóa.

Trong những năm qua, xã phát triển khá toàn diện về mọi mặt. Từ đó, đời sống người dân được cải thiện. Hiện thu nhập bình quân đầu người của xã đạt 21,2 triệu đồng/người (bằng 77,7% so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh). Trong năm 2013, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Bình Phú sẽ quyết tâm thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của Nhà nước cũng như huyện Cai Lậy giao. Bên cạnh đó, xã sẽ từng bước thực hiện các công việc theo lộ trình xây dựng Bình Phú trở thành thị trấn theo quyết định phê duyệt của UBND huyện Cai Lậy.

**Bảng 04: Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất năm 2013, 2020 và 2025**

STT	Ngành	Năm 2013	Năm 2020	Năm 2025
		%	%	%
1	Nông Lâm ngư nghiệp	71	66	60
2	Công nghiệp – Xây dựng	7	8	10
3	Thương mại – Dịch vụ	22	26	30

#### **2.3.4 . Hạ tầng xã hội:**

##### **a. Công trình y tế:**

Hiện có 01 Trạm y tế tại ấp Bình Tịnh với 9 phòng chức năng, công trình cấp 4 với tổng diện tích đất y tế là 600m<sup>2</sup>, qui mô khám 100 ng-ời/ ngày. Ngoài ra còn có 4 phòng khám t- nhân ở ấp Bình Quới, Bình Phú và Bình Tịnh, góp phần đáng kể vào việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Nhìn chung cơ sở vật chất ngành y tế còn nghèo nàn lạc hậu, lực l- ợng chuyên môn còn thiếu ch- a đáp ứng tốt cho nhu cầu khám và chữa bệnh cho ng- ời dân trong khu vực.

##### **b. Công trình thể dục thể thao:**

Các hoạt động thể dục thể thao từng b- ớc hình thành phong trào ở cơ sở. Trên địa bàn xã hiện có 1 sân bóng đá, nhưng chưa xây dựng hoàn chỉnh. Ngoài ra có một số sân thể thao khác do dân tự xây dựng: 5 sân bóng đá mini tại các ấp Bình Tịnh, Bình Hưng, Bình Phong và 2 sân bóng chuyền tại ấp Bình Quới và Bình Hưng. Các sân trên chủ yếu là các sân có chất liệu là cát tạm bợ.

Nhìn chung cơ sở vật chất về thể dục thể thao không đủ kích thước và qui cách, số lượng chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập. Diện tích cây xanh - TDTT của xã Bình Phú còn thiếu.

**c. Công trình văn hoá - thông tin:**

Trên địa bàn xã hiện có 01 đài truyền thanh huyện diện tích khu đất là 66m<sup>2</sup>, với 7 loa phủ sóng trên 11 ấp, công trình cấp 4 tạm với trang thiết bị còn nghèo nàn. Xã có 9/11 ấp văn hóa, gia đình đạt 1 ÷ 3 tiêu chí là 96,5%. Nhìn chung cơ sở vật chất ngành văn hóa thông tin còn thiếu.

**d. Công trình dịch vụ thương mại:**

Toàn xã có 696 hộ kinh doanh mua bán. Trong đó:

- . Hộ CN-TTCN: 58 hộ.
- . Doanh nghiệp tư nhân: 20 hộ.
- . Công ty, xí nghiệp: 3 hộ.
- . Thương mại, dịch vụ: 615 hộ.

Chợ xã nằm ở trung tâm xã tại ấp Bình Tịnh, thành lập từ năm 1939, họp vào buổi sáng, số hộ kinh doanh khoảng 240 hộ. Chợ ấp tại ấp Bình Thạnh với khoảng 15 hộ kinh doanh. Cơ sở vật chất của ngành thương mại dịch vụ còn thiếu thốn. Hiện nay chưa có cơ sở thương mại dịch vụ nào mang tính chất quy mô lớn, hiện đại như các trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, các siêu thị lớn ...

**e. Công trình giáo dục:**

Hệ thống giáo dục hiện có như sau:

.Mầm non: Bình Phú hiện có 6 điểm trường với tổng số 8 phòng học rải rác ở các ấp (9 lớp với 334 cháu).

.Tiểu học: 2 trường tiểu học với tổng số 40 phòng, (44 lớp với 1.350 học sinh).

.Trung học cơ sở: 1 trường THCS 14 phòng học (24 lớp với 871 học sinh).

.Trung học phổ thông: 1 trường THPT diện tích khu đất 19.000m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2003 với 30 phòng học (từ 1.200 ÷ 1.300 học sinh, phục vụ cho khoảng trên 400 học sinh của xã Bình Phú và 8 xã lân cận).

Tổng diện tích các điểm trường học 3,80 ha.

**2.3.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:**

**a. Giao thông:**

**+ Giao thông bộ:**

Trung tâm của xã nằm ngay trên trục Quốc lộ 1 nên việc giao thông, vận chuyển hàng hóa từ xã đi các vùng khác rất thuận lợi; các tuyến đường xã, đường xóm ấp tạo thành hệ thống giao thông nội vùng, đặc điểm của các tuyến đường xã, đường xóm ấp là chủ yếu nằm cặp theo các bờ sông kênh, hầu hết đều có nền đường và mặt đường nhỏ hẹp (1,5 m ÷ 2 m), không đảm bảo được sự lưu thông phương tiện ô tô thông suốt giữa các ấp trong xã.

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn xã bao gồm: tuyến QL.1, ĐT.875B, 02 tuyến đường huyện (ĐH.65 và ĐH.63), 33 tuyến đường xã và đường giao thông nông thôn chính với tổng chiều dài là 62,84 km, bao gồm:

1- Quốc lộ (QL.1)	4,00 km (6,4%)
2- Đường tỉnh (ĐT.875B)	3,20 km (5,1%)
3- Đường huyện (ĐH.63 và ĐH.65)	9,51 km (15,1%)
3- Đường xã và GTNT chính (33 tuyến)	46,13 km (73,4%)

Tổng số

-----  
62,84 km

.Diện tích đất giao thông của toàn xã khoảng : 90,71ha

.Chiếm tỷ trọng: 4,78% diện tích đất tự nhiên.

**+ *Giao thông thủy:***

Xã Bình Phú nằm trong vùng có nhiều sông kênh chằng chịt nên mạng lưới giao thông đường thủy trên địa bàn xã khá phát triển. Các tuyến giao thông đường thủy trên địa bàn xã bao gồm các tuyến giao thông chính như sông Bình Long, kênh Ban Dầy, sông Bà Tồn, kênh Mới, Rạch Tràm,... các tuyến kênh chính trên địa bàn có khả năng lưu thông phương tiện vận tải thủy tải trọng từ 20 ÷ 50 tấn. Ngoài ra, việc lưu thông vận chuyển hàng hóa nông sản nội vùng được thực hiện chủ yếu bằng phương tiện giao thông thủy. Tuy nhiên, do sự phát triển của hệ thống giao thông bộ cùng với tính ưu việt của phương thức vận chuyển này nên giao thông vận tải đường thủy ngoại vùng ngày càng giảm, chủ yếu là giao thông vận chuyển nội vùng.

***b. Chuẩn bị kỹ thuật:***

**+ *Hiện trạng nền:***

Khu vực thiết kế đô thị có địa hình bằng phẳng thấp .

- Cao độ khu vực đã xây dựng từ 2 ÷ 2,5m thuộc áp Bình Tịnh. Khu vực đất v- ền từ 1,2 ÷ 1,8m, khu vực đất ruộng thấp từ 0,5 ÷ 1m thuộc các áp còn lại của xã Bình Phú.

- Trong những năm tr- ớc, toàn bộ khu vực kể cả khu dân c- hâu nh- bị ngập. Năm 2000 tại xã mực n- ớc cao nhất ở cao độ 2,5m.

- Một số tuyến đ- ờng phát triển hai bên các sông kênh rạch đ- ợc kết hợp làm hệ thống đê bao trong vùng với cao độ từ 2,5 ÷ 3,2m; giúp khu vực hạn chế bị ngập lụt. Hiện nay các khu vực phát triển và mở rộng đô thị phần lớn là đất v- ền và ruộng lúa vì vậy khi xây dựng cần phải tôn nền.

**+ *Hiện trạng thoát n- ớc m- a:***

Hiện tại khu vực trung tâm xã cập theo 2 bên tuyến quốc lộ 1 và khu vực chợ, khu tái định cư ở áp Bình Tịnh đã xây dựng hệ thống thoát n- ớc m- a chung với hệ thống thoát n- ớc thải, 10 áp còn lại thì ch- a đ- ợc đầu t- , chỉ thoát nước theo các con kênh rạch lên xuống theo triều cường phục vụ sản xuất và sinh hoạt. N- ớc đ- ợc thoát theo kênh rạch tự nhiên xả ra kênh thủy lợi ra sông Bình Phú và cuối cùng đổ ra sông Tiền.

**+*Nhận xét đánh giá hiện trạng:***

- Khu vực mở rộng đô thị có nền thấp chủ yếu là đất v- ền và ruộng lúa nên khi xây dựng công trình thuận lợi vì đền bù giải tỏa thuận lợi, song tốn kém cho công tác san nền.

- Các khu vực dân c- đã xây dựng hiện có cao độ nền t- ơng đối cao không bị ngập lụt.

- Mạng l- ới thoát n- ớc còn thiếu, ch- a có hệ thống thoát n- ớc m- a và thoát n- ớc bản riêng. Vì vậy khi thoát ra sông sẽ gây ô nhiễm.

***c. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn:***

Địa bàn xã hiện nay sử dụng nước sạch hợp vệ sinh chủ yếu dựa vào nguồn nước ngầm và nước mưa, chưa tận dụng khai thác nguồn nước mặt do vốn đầu tư công trình khai thác nước mặt khá cao. Toàn xã có 08 trạm cung cấp nước tầng sâu tại các áp Bình Sơn, Bình Hưng, Bình Tịnh , Bình Long, Bình Trị, Bình Thạnh với chất lượng nước tốt, đảm bảo cho sinh hoạt với tổng qui mô công suất khoảng 2.520m<sup>3</sup>/ngày, trong đó có 02 trạm của tư nhân, 3 trạm của DNTN và 3 trạm của tập thể khu dân cư. Trên địa bàn xã còn có 156 giếng khoan rải rác trên 11 áp với qui mô

công suất khoảng 20m<sup>3</sup>/ngày, nhưng chất lượng nước không tốt. Hiện có 8 đài nước với qui mô 20m<sup>3</sup> được xây dựng ở 7/11 ấp; tỷ lệ số hộ có nước sạch sử dụng từ các trạm cấp nước tập trung đạt 90,28% và có 100% số hộ sử dụng nước sạch qua mọi hình thức.

**d. Hiện trạng cấp điện:**

Đô thị Bình Phú được cấp điện từ trạm Cai Lậy (110/22Kv ÷ 2x40MVA). Trong giai đoạn tới nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao vì vậy phải nâng cấp dung lượng trạm phù hợp với nhu cầu thực tế.

Đ- ờng dây hạ thế chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, trong đó l- ới hạ thế 3 pha chỉ có ở những nơi có mật độ dân c- cao, các cơ sở sản xuất; còn lại phần lớn l- ới điện 1 pha.

Nhìn chung, tình trạng kỹ thuật của các đ- ờng dây hạ thế rất kém. Dây dẫn gồm nhiều chủng loại, hầu hết đã cũ, có tiết diện nhỏ, trụ điện hầu hết không đúng quy cách của ngành điện.

**Bảng 05: Hiện trạng cấp điện nông thôn huyện Cai Lậy (các xã còn lại) đến 2012**

STT	Hạng mục	Chiều dài (km)	Công suất tính toán (kW)	Số hộ gắn đồng hồ điện kế
1	Đường dây cao thế			
2	Đường dây trung thế	223,290		
3	Đường dây hạ thế	578,494		46.016 điện kế
4	Trạm biến áp	626 trạm	30.482,5	

(Nguồn: Điện lực Cai Lậy)

**e. Hiện trạng thoát n- ớc và vệ sinh môi tr- ờng:**

**+ Hiện trạng thoát n- ớc thải:**

Do trên địa bàn xã chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải nên nước thải sinh hoạt và nước mưa hiện chỉ thoát tự nhiên thẳng ra sông rạch, ảnh hưởng không ít đến vấn đề vệ sinh môi trường.

**+ Hiện trạng thu gom chất thải rắn:**

**Rác thải sinh hoạt:** lượng rác thải bình quân là 3.125 tấn/năm.

. Khu vực chợ và khu dân cư tái định cư có hợp đồng chỡ rác với HTX xây dựng Cai Lậy thu gom.

. Ở vùng nông thôn thì sử dụng bằng cách đốt và chôn lấp.

**Rác thải nông ngư nghiệp:** lượng rác thải bình quân là 1.170 tấn/ha, được xử lý thiêu đốt trên đồng ruộng.

**+ Các vấn đề về môi tr- ờng khác:**

Tại xã không có nghĩa trang tập trung, việc chôn cất người chết còn thực hiện theo phong tục địa phương. Khi có người chết gia đình tổ chức mai táng chôn nơi nghĩa địa gia đình và nơi chôn cất cụm tập trung của dòng họ.

**2.3.6. Hiện trạng môi tr- ờng:**

**a. Môi tr- ờng n- ớc:**

**+ N- ớc mặt:**

Nguồn nước trong khu vực chủ yếu lấy từ hệ thống sông Tiền đi qua sông Phú An, sông Ba Rài chảy vào xã thông qua rạch Bà Tồn, kênh Mới; hai tuyến kênh này đảm nhận vai trò gần như toàn bộ việc cấp nước ngọt từ sông Tiền và tiêu thoát nước nội đồng kể cả thoát lũ từ tỉnh Long An đổ về.

Bình Phú chịu ảnh hưởng của lũ do lượng nước thượng nguồn đổ về và lượng mưa lớn tập trung vào các tháng 9, 10, 11 (dương lịch) nên thường xảy ra những đợt lũ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất, sinh hoạt của người dân gây thiệt hại về nhà cửa và các công trình phúc lợi công cộng.

**+ N- óc ngâm:**

N- óc d- ói đất là nguồn tài nguyên quý hiếm cần đ- ợc khai thác bảo vệ tốt để phục vụ lâu dài cho ăn uống sinh hoạt. Việc khai thác tràn lan vì lợi ích kinh tế tr- óc mắt mà không xem xét đến khả năng cung cấp nguồn tài nguyên này sẽ dẫn đến sự cạn kiệt, gây ô nhiễm và sụt lún mặt đất là điều không thể tránh khỏi. Theo số liệu quan trắc của Liên đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất công trình Miền Nam thì khu vực Nam bộ hiện mực n- óc d- ói đất đang sụt giảm rất nhanh, cụ thể là các giếng nằm trong khu vực tỉnh Tiền Giang (khai thác trong tầng Pliocen và Mioxen) đa số đều tự chảy, nh- ng hiện nay mực n- óc đã sụt sâu cách mặt đất từ 4 ÷ 10 m.

**Bảng 06: Kết quả phân tích chất l- ợng n- óc d- ói đất tại huyện Cai Lậy năm 2004**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	TC 1329-2002/BYT
1	Màu sắc	ĐVM Cobalt	5	≤15
2	Độ trong	Dienert	>100	≥ 80
3	pH	-	8,2	6,5-8,5
4	Độ cứng	mg CaCO <sub>3</sub> /l	38,5	≤ 300
5	Độ mặn	mg Cl/l	137,5	≤ 250
6	Fe	mg Fe <sup>2+</sup> /l	0,04	≤ 0,5
7	Chất hữu cơ	mg O <sub>2</sub> /l	1	≤ 2
8	Mn	mg/l	KPH	≤ 0,5
9	NO <sup>2-</sup>	mg/l	KPH	≤ 3
10	NO <sup>3-</sup>	mg/l	KPH	≤ 50
11	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/l	18,34	≤ 250
12	Coliform	VK/100ml	2	0
13	Ecoli	VK/100ml	2	0

Ghi chú: KPH: không phát hiện

Địa điểm lấy mẫu: Ngũ Hiệp - huyện Cai Lậy (01/12/2004)

**b. Môi tr- ờng không khí, tiếng ồn:**

Một số cơ sở hoạt động có khả năng gây ô nhiễm môi tr- ờng và ảnh h- ưởng đến dân c- chủ yếu là các nhà máy xay xát lúa gạo, các kho chứa và các cửa hàng bán hóa chất bảo vệ thực vật. Đây là các loại hình hoạt động chiếm tỷ lệ cao nhất trong các loại hình sản xuất kinh doanh hoạt động ảnh h- ưởng đến môi tr- ờng cũng nh- dân c- . Vì đặc thù của tỉnh là sản xuất nông nghiệp nên l- ợng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng rất nhiều đồng thời l- ợng lúa gạo làm ra cũng rất lớn cần chế biến.

Kết quả quan trắc chất l- ợng không khí năm 2003, 2004 tại 10 điểm trong toàn tỉnh cho thấy nồng độ bụi trung bình tại các điểm công nghiệp, đô thị, nông thôn so với năm 2002 thì l- ợng bụi không tăng. Tuy nhiên kết quả phân tích hàm l- ợng bụi đều cao hơn từ 3 ÷ 10 lần so với mức cho phép của TCVN 5937 ÷ 2005 là 0,3 mg/m<sup>3</sup>. Vào mùa khô tại các vị trí Quốc lộ 1, kết quả phân tích hàm l- ợng bụi cao, dao động từ 1 ÷ 3,76 mg/m<sup>3</sup>, v- ợt TCVN 3 ÷ 12 lần.

**c. Môi tr- ờng đất:**



Việc quan trắc các chỉ tiêu chất lượng đất ch-a đ-ợc thực hiện đầy đủ trong thời gian qua, tuy nhiên căn cứ vào thực tế có thể nhận định rằng, việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học liên tục trong nhiều năm đã tạo d- l-ợng chất độc tồn l-u trong đất, làm thay đổi thành phần của đất và suy thoái chất l-ợng đất.

Và để biết chắc chắn diễn biến này cần có quá trình theo dõi, quan trắc th-ờng xuyên và lâu dài mới có thể đánh giá đúng thực trạng của đất.

#### ***d. Tình hình sử dụng phân hóa học và thuốc BVTV trong nông nghiệp:***

Tiền Giang có khoảng hơn 87 ngàn ha gieo trồng lúa trong đó diện tích lúa 3 vụ chiếm 96 ngàn ha, nh- vậy trong một năm xoay vòng vụ, xấp xỉ có 237 ngàn ha gieo trồng lúa và riêng cây màu thực phẩm - ớc tính có khoảng 16 ngàn ha đ-ợc canh tác trong 1 năm. Với áp lực phát triển kinh tế nói chung và nâng cao năng suất nông nghiệp nói riêng dẫn đến tình trạng gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Điều này không những tác động tới môi tr-ờng mà còn ảnh h-ởng tới sức khỏe của ng-ời dân trong khu vực. Riêng ở xã Bình Phú tình trạng sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu với số lượng bình quân là: phân bón 1.170 tấn/năm, thuốc trừ sâu 2.925 lít/năm.

Trong những năm qua, Cục Bảo vệ Thực vật đã triển khai cho tỉnh thực hiện tiếp ch-ong trình FPR (nông dân cùng tham gia làm thí nghiệm), việc thực hiện ch-ong trình này lúc đầu cũng có nhiều tranh cãi và hoài nghi trong nông dân, vì nó làm thay đổi tập quán vốn đã có từ lâu. Nh-ng qua thời gian thực hiện, ngay vụ đầu tiên đã đ-ợc bà con đánh giá cao, nhiệt tình h-ởng ứng thực hiện và ngày càng nhân rộng. Nhờ sự hiểu biết về tác hại của việc dùng phân bón và thuốc trừ sâu quá độ trong sản xuất nông nghiệp sẽ đem lại những hậu quả cho môi tr-ờng, nông dân địa ph-ong đã từ từ điều chỉnh l-ợng phân bón và thuốc thích hợp hơn, tiết kiệm hơn nh-ng đạt hiệu quả cao hơn.

#### ***e. Môi trường nhân văn:***

Tại xã đã hoàn toàn xóa mù chữ từ năm 2003. Số hộ nghèo năm 2012 là 386 hộ chiếm 8,9%, dự báo đến 2015 còn 5% hộ nghèo và 2020 sẽ còn 2% hộ nghèo.

Toàn xã có 16 bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang liệt sĩ Đoàn Thị Nghiệp; Anh hùng lực lượng vũ trang Nguyễn Văn On và Võ Văn Lành, 315 liệt sĩ, 103 thương binh, 42 lão thành cách mạng, 150 gia đình có công với nước, 1.055 huân chương của tập thể và cá nhân.

### **2.3.7. Đánh giá tổng hợp hiện trạng sử dụng đất:**

#### **\* Hiện trạng sử dụng đất 2012:**

##### **1. Đất nông nghiệp:**

- Tổng diện tích đất nông nghiệp: 1.605,03ha/1.894,94ha
- Chiếm tỷ trọng : 84,70% diện tích đất tự nhiên
- Phân loại đất:
  - .Đất trồng cây lâu năm** : 430,82ha.
  - Chiếm tỷ trọng : 26,84% diện tích đất nông nghiệp.
  - (Trồng các loại cây ăn quả như: cây có múi, xoài, vú sữa, nhãn, chôm chôm, chuối,...)
  - .Đất trồng lúa** : 1.164,85ha.
  - Chiếm tỷ trọng : 72,58% diện tích đất nông nghiệp.
  - Cách phân bố : Bắc QL.1A, khu vực phía Nam còn phân bố xen trong đất trồng cây lâu năm.

**.Đất trồng màu** : 2,99ha.  
 Chiếm tỷ trọng : 0,19% diện tích đất nông nghiệp.  
 Cách phân bố : phân bố rải rác ở khu vực ấp Bình Trị và Bình Phong.

**.Đất nuôi trồng thủy sản** : 6,37ha.  
 Chiếm tỷ trọng : 0,40% diện tích đất nông nghiệp.

**2. Đất phi nông nghiệp** : 289,91ha  
 Chiếm tỷ trọng : 15,30% diện tích đất tự nhiên.

**.Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**: diện tích 0,36ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**: diện tích 1,37ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất xử lý chôn lấp chất thải**: diện tích 0,44ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất tôn giáo - tín ngưỡng**: diện tích 3,28ha, chiếm 1,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất nghĩa trang nghĩa địa**: diện tích 6,39ha, chiếm 2,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất sông rạch**: diện tích 33,27ha, chiếm 11,48% diện tích đất phi nông nghiệp.

**.Đất phát triển hạ tầng**: diện tích 149,52ha, chiếm 51,57% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm các loại đất như sau:

**Bảng 07: Đất phát triển hạ tầng.**

Stt	Các loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất giao thông	90,71
2	Đất thủy lợi	53,71
3	Đất công trình năng lượng	0,27
4	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03
5	Đất cơ sở văn hóa	0,03
6	Đất cơ sở y tế	0,06
7	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3,80
8	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,62
9	Đất chợ	0,29
<b>Tổng</b>		<b>149,52</b>

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 – kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 xã Bình Phú do UBND xã Bình Phú lập năm 2012)

**.Đất ở nông thôn**: 95,28ha, chiếm 32,87% diện tích đất phi nông nghiệp.

Số hộ sử dụng ổn định đất ở : 4.282hộ

Nhu cầu bình quân đất ở tính theo đầu người : 20m<sup>2</sup>/người

Bình quân diện tích ở trên một hộ gia đình : 15m<sup>2</sup>/hộ

**Bảng 08: Đánh giá tổng hợp hiện trạng sử dụng đất.**

TT	Loại đất	Diện tích 2012 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>1894,94</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1605,03</b>	<b>84,70</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1164,85	72,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,99	0,19

1.3	Đất trồng cây lâu năm	430,82	26,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,37	0,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>289,91</b>	<b>289,91</b>
2.1	Đất ở nông thôn	95,28	32,87
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,36	0,12
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,37	0,47
2.4	Đất xử lý chôn lấp chất thải	0,44	0,15
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,28	1,13
2.6	Đất nghĩa trang nghĩa địa	6,39	2,2
2.7	Đất sông rạch	33,27	11,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng	149,52	51,57

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 – kế hoạch dự dụng đất kỳ đầu 2011-2015 xã Bình Phú do UBND xã Bình Phú lập năm 2012)

### III. NỘI DUNG QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ BÌNH PHÚ ĐẾN NĂM 2025:

#### 3.1. Cơ sở hình thành và phát triển:

##### 3.1.1. Vị trí và tác động của mối quan hệ liên vùng:

Tiền Giang là một tỉnh nằm ở phía đông bắc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích tự nhiên 2.508,65km<sup>2</sup>, dân số trung bình của Tiền Giang đạt khoảng 1692,5 nghìn người. Phía Bắc giáp tỉnh Long An, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre, phía Đông giáp TP Hồ Chí Minh và biển Đông. Toàn bộ lãnh thổ tỉnh Tiền Giang nằm ở phía Bắc sông Tiền, giáp ranh với TP Hồ Chí Minh, nằm giữa hai vùng kinh tế lớn là vùng ĐBSCL vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng thành phố Hồ Chí Minh.

- Đô thị Bình Phú nằm cạnh đô thị Cai Lậy là một khu vực có điều kiện giao lưu về các phương diện kinh tế văn hoá xã hội với toàn bộ vùng ĐBSCL, đặc biệt với hai trung tâm phát triển kinh tế lớn của vùng Nam bộ - TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ, tạo điều kiện cho đô thị Bình Phú có những cơ hội tiếp nhận sự đầu tư - hỗ trợ về kỹ thuật, mở rộng thị trường trao đổi sản phẩm và dịch vụ, tạo ra những bước đột phá về thế và lực trong thời kỳ phát triển mới.

- Đô thị Bình Phú là một trong những trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Cai Lậy. Thị trấn có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cai Lậy.

- Đô thị Bình Phú là đầu mối giao thông quan trọng: có tuyến đường Quốc lộ 1 đi ngang qua khu trung tâm, tuyến đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận ở phía Bắc và tuyến tránh quốc lộ 1 ở phía Nam khu trung tâm nối liền các huyện trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực. Tuyến đường tỉnh 875B nối các xã phía Bắc và Nam của huyện Cai Lậy. Các tuyến đường huyện 65, 63 nối các xã phía Đông và Tây huyện Cai Lậy.

- Đô thị Bình Phú có tiềm năng lớn về phát triển thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp. Khu vực có cảnh quan tự nhiên đẹp, phát triển cả hai bên Quốc lộ 1, mang đặc điểm sắc thái đô thị vùng sông nước Nam bộ phát triển rất năng động. Trong những năm gần đây, vùng đất này có những thay đổi to lớn, góp phần thu hút lao động và tăng nguồn thu ngân sách cho huyện.

- Đô thị Bình Phú có lợi thế về giao thương với thị xã Cai Lậy là một đô thị nằm trong vùng kinh tế động lực của tỉnh Tiền Giang, do đó sẽ tận dụng được những

lợi thế cũng như những cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tạo tiền đề để phát triển trong tương lai.

- Đô thị Bình Phú thuộc tỉnh Tiền Giang là một trong số các tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vừa nằm trong Vùng đồng bằng sông Cửu Long, có điều kiện rất thuận lợi để đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn tới, khi tuyến đường cao tốc Tp.Hồ Chí Minh - Cần Thơ được xây dựng, thành phố Mỹ Tho đang được đầu tư nâng cấp lên đô thị loại I, tỉnh Tiền Giang sẽ bước vào giai đoạn phát triển mới, đô thị Bình Phú sẽ là cực phát triển phía Tây tỉnh Tiền Giang. Khi đó Đô thị Bình Phú không chỉ kết nối với các đô thị trong tỉnh như thị xã Cai Lậy, thị trấn Tân Hiệp, TP. Mỹ Tho mà còn kết nối với các đô thị của tỉnh Đồng Tháp, Long An.

### **3.1.2. Cơ sở kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị:**

- Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang và huyện Cai Lậy, hiện nay thị trấn Cai Lậy đã kết nối với một số xã lân cận trở thành thị xã Cai Lậy - là đô thị trung tâm vùng các huyện phía Tây của tỉnh. Huyện Cai Lậy với phần diện tích còn lại trong đó đô thị Bình Phú với các điều kiện thuận lợi về giao thông, kết cấu hạ tầng, kinh tế phát triển... đã được tỉnh định hướng đầu tư nâng cấp trở thành thị trấn trung tâm huyện lỵ của huyện Cai Lậy còn lại.

- Ngày 26/12/2012, UBND huyện đã có Quyết định số 6817/QĐ-UBND về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Bình Phú đến năm 2020. Theo đó, sẽ chỉnh trang kiến trúc, cảnh quan khu trung tâm xã và đầu tư nâng cấp Bình Phú trở thành thị trấn trung tâm huyện lỵ của huyện Cai Lậy, đáp ứng các tiêu chí đô thị loại V. Các phân khu chức năng được bố trí ở các vị trí như: Khu trung tâm huyện Cai Lậy dự kiến bố trí phía Nam Quốc lộ 1A, giới hạn bởi sông Bình Long, kênh mới và Tỉnh lộ 875B. Chức năng chính là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện (mới). Ngoài ra còn có khu trung tâm đô thị được mở rộng ở vị trí trung tâm xã Bình Phú hiện hữu, bao gồm phần ấp Bình Tịnh, phía Đông rạch Ông Mênh - sông Bình Phú. Các khu dân cư bao gồm các tuyến dân cư hiện hữu dọc theo hai bên Quốc lộ 1A (từ ấp Bình Quới đến ấp Bình Tịnh); dọc hai bên rạch Bình Phú; khu dân cư trên các tuyến đường chính (phía Nam sông Ban Dầy) và khu dân cư Tỉnh lộ 875B. Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội thị trấn Bình Phú giai đoạn 2012-2020 là 2.800 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách và có tính chất ngân sách khoảng 830 tỷ đồng, chiếm 29,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó, giai đoạn 2012-2015 khoảng 620 tỷ đồng và giai đoạn 2015-2020 khoảng 2.180 tỷ đồng.

### **Một số mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển đô thị Bình Phú đến năm 2020:**

- Dân số trung bình từ 18.314 người tăng lên 19.240 người năm 2015 và đạt 21.000 người năm 2020. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2012-2015 là 1,24%/năm và 2015-2020 là 1,77%/năm.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân giai đoạn 2012-2020 là 12,2%/năm, trong đó giai đoạn 2012-2015 tăng 11,3%/năm và 2016-2020 tăng 12,9%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 là 21,55 triệu đồng/người; năm 2015 là 35,53 triệu đồng/người và năm 2020 đạt khoảng 60,00 triệu đồng/người.

- Dự kiến đến năm 2020, đô thị Bình Phú phấn đấu đạt danh hiệu và tiêu chuẩn thị trấn văn hóa và giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 4%...

- Quy hoạch chung đô thị Bình Phú trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả, tiềm năng đã và đang có của khu vực xã Bình Phú, khắc phục những hạn chế và tồn tại để phù hợp với hướng phát triển dài hạn của đô thị.

- Cụ thể hoá chủ trương thành lập huyện Cai Lậy còn lại trên cơ sở lấy đô thị Bình Phú làm thị trấn.

- Xây dựng đô thị Bình Phú đạt tiêu chuẩn đô thị loại V giàu giá trị văn hóa, lịch sử, nhân văn, với những giá trị đặc trưng của vùng đồng bằng Nam bộ gắn với cảnh quan sinh thái nông nghiệp đặc trưng để phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ.

- Phát triển đô thị với quy mô lớn hơn, chức năng đa dạng hơn phù hợp với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Cần lưu ý phát triển đô thị nối kết với khu vực phụ cận.

### **3.1.3. Tính chất đô thị:**

- Đô thị Bình Phú sẽ trở thành trung tâm của huyện Cai Lậy, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, khoa học, công nghệ của toàn huyện.

- Đô thị Bình Phú sẽ đảm nhận các chức năng chính sau :

+ Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, giải trí nghỉ ngơi ... của huyện.

+ Là trung tâm kinh tế thương mại dịch vụ của huyện Cai Lậy, tác động đến khu vực xung quanh, đồng thời cũng là trung tâm thương mại mang tính trung chuyển quan trọng của tỉnh Tiền Giang.

- Là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và giữa huyện Cai Lậy với các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Tiền Giang.

### **3.1.4. Quy mô dân số và lao động xã hội:**

#### **A. Quy mô dân số và phân bố dân cư - đô thị:**

Dựa trên cơ sở tiềm lực kinh tế hiện có, tiềm năng của đô thị và quy luật phát triển kinh tế những năm qua, khả năng huy động các nguồn lực t-ơng đối mạnh để thúc đẩy tăng tr-ởng các ngành nghề. T-ơng lai sẽ phát triển mở rộng khu trung tâm đô thị theo quá trình đô thị hóa. Mức tăng dân số nội thị chủ yếu là tăng cơ học. Tập trung nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi và dành nhiều -u đãi, đầu t- phát triển mạnh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khu hành chính, th-ơng mại dịch vụ, các cơ sở giáo dục trong thời gian ngắn nhất, phấn đấu đạt tốc độ tăng tr-ởng kinh tế nhảy vọt.

#### **Bảng 9: Dự báo sơ bộ quy mô dân số đến năm 2025**

STT	Năm	Số dân (người)	Dân số phi nông nghiệp	Ghi chú
1	2012	18.314	7.740	-Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,75 %/năm
2	2015	19.240	9.522	
3	2020	21.000	12.600	-Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 là 3,26 %/ năm
4	2025 (dự kiến)	24.650	17.255	

(Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội xã Bình Phú năm 2012)

### **3.1.5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính phát triển toàn đô thị:**

#### **Bảng 10:**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2020)	Giai đoạn dài hạn (đến năm 2025)
1	Tổng số dân (dự kiến)		
1.1	Toàn đô thị	21.000 người	24.650 người

1.2	Khu trung tâm	14.800 người	20.950 người
2	Chỉ tiêu sử dụng đất	78 ÷ 90m <sup>2</sup> /người	78 ÷ 90m <sup>2</sup> /người
2.1	Chỉ tiêu đất đơn vị ở	45 ÷ 50 m <sup>2</sup> /người	45 ÷ 50 m <sup>2</sup> /người
2.2	Chỉ tiêu đất công trình công cộng	5 ÷ 10 m <sup>2</sup> /người	5 ÷ 10 m <sup>2</sup> /người
2.3	Chỉ tiêu đất cây xanh TĐTT	6 ÷ 8 m <sup>2</sup> /người	10 ÷ 12 m <sup>2</sup> /người
2.4	Chỉ tiêu đất giao thông	10 ÷ 15 m <sup>2</sup> /người	15 ÷ 20 m <sup>2</sup> /người
3	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	400 kWh/người/năm	1.000 kWh/người/năm
4	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	80 lít/người/ngày	90 lít/người/ngày
5	Chỉ tiêu thoát nước bản sinh hoạt	72 lít/người/ngày	90 lít/người/ngày
6	Chỉ tiêu rác thải	0,8 kg/người/ngày	1,0 kg/người/ngày
7	Giao thông đô thị đảm bảo		
7.1	Tỷ lệ giao thông/ Đất ĐT	20%	20 ÷ 25%
7.2	Mật độ mạng lưới đường	5 ÷ 6km/km <sup>2</sup>	6 ÷ 7km/km <sup>2</sup>

**Bảng 11: Chỉ tiêu cân bằng đất đai khu trung tâm**

STT	Thành phần đất	Chỉ tiêu diện tích Bình quân m <sup>2</sup> /người	Tỉ lệ diện tích %
1	Đất ở đô thị	35 ÷ 50 m <sup>2</sup> /người	40 ÷ 50%
2	Đất công trình công cộng	10 ÷ 15 m <sup>2</sup> /người	15 ÷ 20%
3	Đất cây xanh và TĐTT	8 ÷ 12 m <sup>2</sup> /người	10 ÷ 15%
4	Đất đường và Quảng trường	10 ÷ 15 m <sup>2</sup> /người	15 ÷ 20%

### 3.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

#### 3.2.1. Chọn đất và hướng phát triển đô thị:

Đô thị Bình Phú có địa giới hành chính là ranh đất của xã Bình Phú bao gồm 11 ấp với diện tích 1.894,94 ha. Dự kiến đến năm 2020 diện tích đất xây dựng đô thị của đô thị Bình Phú khoảng 367,5 ha trong tổng số 1894,9 ha đất tự nhiên của thị trấn, chỉ tiêu đất xây dựng đô thị bình quân 175 m<sup>2</sup>/người. Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng đô thị của thị trấn dự kiến sẽ được mở rộng ước tính lên thành 431,4 ha. Hệ thống giao thông đối ngoại gồm: tuyến quốc lộ 1 sẽ đi ngang qua khu trung tâm, tuyến tránh quốc lộ 1 phía Nam và tuyến đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận ở phía Bắc.

Chinh trang kiến trúc, cảnh quan khu trung tâm xã và đầu tư nâng cấp đô thị Bình Phú trở thành thị trấn trung tâm huyện lỵ của huyện Cai Lậy, đáp ứng các tiêu chí đô thị loại V. Các phân khu chức năng được bố trí ở các vị trí như: Khu trung tâm huyện Cai Lậy dự kiến bố trí phía Nam quốc lộ 1A, giới hạn bởi sông Bình Long, kênh Mới và tỉnh lộ 875B. Chức năng chính là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Cai Lậy. Khu trung tâm thị trấn được mở rộng ở vị trí trung tâm xã Bình Phú hiện hữu, bao gồm phần ấp Bình Tịnh, phía Đông rạch Ông Mênh - sông Bình Phú. Khu dịch vụ thương mại được phát triển mở rộng từ khu chợ hiện hữu phía Nam quốc lộ 1, khu hành chính thị trấn được mở rộng từ khu hành chính của xã hiện hữu. Các khu dân cư bao gồm các tuyến dân cư hiện hữu dọc theo hai bên quốc lộ 1 (từ ấp Bình Quới đến ấp Bình Tịnh); phát triển lên phía Nam và Bắc 2 bên quốc lộ 1 giới hạn bởi kênh Ban Dầy và tuyến tránh quốc lộ 1. Riêng ở phía Nam dọc theo tuyến tránh quốc lộ 1 và ở phía Tây dọc tuyến đường tỉnh 875B đoạn kênh mới sẽ tạo các khoảng cách ly là phần đất nông nghiệp giữa hệ thống giao thông đối ngoại với các khu dân cư.

#### 3.2.2. Quan điểm và nguyên tắc:

##### a. Quan điểm:

- Đảm bảo sự phát triển bền vững trong mối quan hệ liên vùng.
- Khai thác tối đa các yếu tố thuận lợi về giao thông (quốc lộ 1, đ-ờng cao tốc, tuyến tránh quốc lộ 1, tuyến tỉnh lộ 875B).
- Khai thác tối đa yếu tố cảnh quan sông n-ớc.

**b. Nguyên tắc:**

- Tránh phá dỡ, di chuyển, đặc biệt là hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Tôn trọng, kế thừa các quy hoạch đã có.
- Bảo vệ môi tr-ờng cảnh quan.
- Khai thác triệt để các điều kiện địa hình tự nhiên.
- Cải tạo kết hợp chặt chẽ với xây dựng mới.

**3.2.3. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đô thị:**

**a. Hệ thống trung tâm và phân bố các công trình dịch vụ công cộng:**

**a.1. Trung tâm huyện Cai Lậy:**

- Xây dựng Trung tâm mới của huyện đ-ợc đặt tại ấp Bình Quới. Vị trí nằm ở phía Đông Nam sông Bình Long với quy mô dự kiến khoảng 59,7 ha. Phía Đông khu Trung tâm mới của huyện dự kiến sẽ tiếp giáp với đ-ờng tỉnh 875B qua dãy đất v-ờn cây ăn quả cách ly và đây sẽ là tuyến đ-ờng giao thông đối ngoại chính vào khu vực trung tâm. Phía Tây Nam khu Trung tâm hành chính mới của huyện là tuyến đ-ờng dự kiến mở mới để liên kết tạo sự liên thông theo h-ớng trục Đông Tây của đô thị. Xung quanh khu trung tâm mới của huyện sẽ là khu dân c- dự kiến mở mới đ-ợc liên kết qua hệ thống đ-ờng nhánh liên hệ và phân cách.

- Trung tâm mới của huyện dự kiến sẽ bố trí:
  - . Đất khu hành chính huyện;
  - . Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao;
  - . Đất quảng trường;
  - . Đất công trình y tế;
  - . Đất công trình công an;
  - . Đất giao thông liên hệ.

**\*Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy:**

- Trung tâm hành chính, chính trị mới của huyện đ-ợc bố trí phía Bắc khu trung tâm mới của huyện với diện tích khoảng 6,6 ha.

**\*Đất quảng trường:**

- Quảng trường trung tâm nằm cặp phía Nam trung tâm hành chính huyện với diện tích khoảng 1,92ha.

**\*Khu các cơ quan hành chính và dịch vụ:**

- Dự kiến bố trí các cơ quan cấp huyện thuộc hệ ngành dọc: Viện Kiểm sát, Tòa án, Thi hành án, Chi cục thuế, Kho bạc, Quản lý thị trường, Thống kê, Các đơn vị thuộc ngành Nông nghiệp, Thanh tra giao thông, Giáo dục, Y tế, Xây dựng,...; Các cơ quan dịch vụ như Ngân hàng, Viễn thông,... bố trí thành 2 dãy dọc 2 bên tuyến đường chính dẫn vào khu vực quảng trường và trung tâm hành chính với qui mô diện tích khoảng 5,6ha.

**\*Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao:**

- Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao của huyện đ-ợc bố trí trên phần đất phía Tây Nam tuyến đ-ờng dự kiến mở mới tạo sự liên thông h-ớng Đông Tây của đô thị và tiếp giáp với phần công viên dọc sông Bình Long với diện tích khoảng 1,29 ha dành cho đất văn hóa và 3,35 ha dành cho đất thể dục thể thao. Chính trang và phát

triển hệ thống sân bãi TDTT trên địa bàn đô thị để có thể đáp ứng nhu cầu tập luyện, rèn luyện sức khỏe cho cư dân đô thị với qui mô đất 3,13 ha.

**\*Trung tâm y tế:**

- Trung tâm y tế của huyện đ- ợc bố trí trên phần đất phía Đông Nam của khu trung tâm huyện, gần với tuyến đường 875B để thuận tiện cho việc khám chữa bệnh cho người dân trong huyện với diện tích khoảng 4,23 ha.

**\*Đất công an:**

- Đất công an nằm phía Nam khu trung tâm, cặp giữa Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao và Trung tâm y tế của huyện với diện tích 3,35 ha.

**a.2. Trung tâm thị trấn Bình Phú:**

- Trung tâm hành chính đô thị Bình Phú đ- ợc chỉnh trang và mở rộng từ khu trung tâm hành chính của xã Bình Phú hiện hữu nằm cặp theo quốc lộ 1 với qui mô khoảng 1,88ha.

- Khu trung tâm đô thị Bình Phú gồm khu vực trung tâm xã Bình Phú hiện hữu phía Nam QL1 với quy mô khoảng 5,71 ha cần chỉnh trang và trung tâm đô thị dự kiến mở rộng phía nam khu trung tâm hiện hữu chỉnh trang với qui mô khoảng 5,59ha.

**a.3. Trung tâm th- ơng mại - dịch vụ:**

- Chợ của thị trấn tập trung tại khu vực chợ Bình Phú với quy mô 4.600m<sup>2</sup> và đ- ợc cải tạo mở rộng về h- ớng Đông Nam với qui mô khoảng 1,52 ha, đáp ứng nhu cầu giao th- ơng cho c- dân thị trấn trong t- ơng lai.

- Hình thành Siêu thị Bình Phú quy mô 5.000m<sup>2</sup> cùng với các trung tâm th- ơng mại phía Nam quốc lộ 1 gần khu vực cầu Phú Nhuận với qui mô khoảng 7,91 ha.

- Ngoài ra, cải tạo và mở rộng hệ thống các chợ ấp hiện có.

**Bảng 12: Dự tính qui mô các khu chức năng**

STT	Loại công trình	Chỉ tiêu	Quy mô diện tích		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
1	Dân số		18.932 người	21.000 người	24.650 người
2	Mật độ dân số	chuẩn đô thị loại V $\geq 2000$ người/km <sup>2</sup>	1.000 người/km <sup>2</sup>	1110 người/km <sup>2</sup>	1300 người/km <sup>2</sup>
A.	Đất ở	35 ÷ 50 m <sup>2</sup> /người	66,2 ÷ 94,6 ha	73,5 ÷ 105,0 ha	86,2 ÷ 123,2 ha
B.	Đất chuyên dùng	15 ÷ 20 m <sup>2</sup> /người	28,4 ÷ 37,8 ha	31,5 ÷ 42,0 ha	36,9 ÷ 49,3 ha
<b>B.1</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>				
B.1.a	Mẫu giáo	$\geq 15$ m <sup>2</sup> /chỗ; 50chỗ/1000 dân (TCXD 01:2008)	$\geq 1,42$ ha 946 chỗ	$\geq 1,57$ ha 1049 chỗ	$\geq 1,85$ ha 1230 chỗ
B.1.b	Tiểu học	$\geq 15$ m <sup>2</sup> /chỗ; 65chỗ/1000 dân (QCXD 01:2008)	$\geq 1,85$ ha 1230 chỗ	$\geq 2,05$ ha 1364 chỗ	$\geq 2,40$ ha 1600 chỗ
B.1.c	Trung học cơ sở	$\geq 15$ m <sup>2</sup> /chỗ; 55chỗ/1000 dân (QCXD 01:2008)	$\geq 1,56$ ha 1040 chỗ	$\geq 1,73$ ha 1153 chỗ	$\geq 2,03$ ha 1353 chỗ
B.1.d	Trung học phổ thông	$\geq 15$ m <sup>2</sup> /chỗ; 40chỗ/1000 dân (QCXD 01:2008)	$\geq 1,13$ ha 757 chỗ	$\geq 1,26$ ha 840 chỗ	$\geq 1,48$ ha 986 chỗ
<b>B.2</b>	<b>Văn hóa – TDTT</b>				
B.2.a	Nhà văn hóa	0,4 ha÷1 ha (TCVN 287:2004)	0,4 ha÷1 ha	0,4 ha÷1 ha	0,4 ha÷1 ha



B.2.b	Sân thể thao	0,6 ÷ 1 m <sup>2</sup> /người (QCXD 01:2008)	1,14 ha÷1,89 ha	1,26 ha÷2,10 ha	1,48 ha÷2,46 ha
B.2.c	Các loại sân	Sân luyện tập (TCVN 287:2004)	0,3 ha÷0,6 ha	0,3 ha÷0,6 ha	0,3 ha÷0,6 ha
		Sân thể thao cơ bản (TCVN 287:2004)	1,5 ha÷2 ha	1,5 ha÷2 ha	1,5 ha÷2ha
<b>B.3</b>	<b>Thương mại</b>				
B.3.a	Cấp đơn vị ở	≥ 0,2 ha/công trình	≥ 0,2 ha	≥ 0,2 ha	≥ 0,2 ha
B.3.b	Cấp đô thị	≥ 0,8 ha/công trình	≥ 0,8 ha	≥ 0,8 ha	≥ 0,8 ha
<b>B.4</b>	<b>Y tế</b>				
B.4.a	Trạm y tế	600 m <sup>2</sup> ÷ 1200 m <sup>2</sup> (52 TCN-CTYT)	0,06 ÷ 0,12 ha	0,06 ÷ 0,12 ha	0,06 ÷ 0,12 ha
B.4.b	Bệnh viện đa khoa	≥ 100m <sup>2</sup> /giường; 4 giường/1000 dân (QCXD 01:2008)	≥ 0,75 ha 75 giường	≥ 0,84 ha 84 giường	≥ 0,99 ha 99 giường
<b>B.5</b>	<b>Hành chính thị trấn</b>	≥ 1.000 m <sup>2</sup> (QCXD 01:2008)	≥ 0,1 ha	≥ 0,1 ha	≥ 0,1 ha

#### **a.4. Hệ thống công viên cây xanh đô thị:**

- Do đặc thù khu vực quy hoạch có nhiều sông, kênh, rạch chằng chịt là yếu tố tạo nên cảnh quan sông nước đặc thù của khu vực Nam Bộ. Tận dụng lợi thế này, tổ chức mạng lưới công viên cây xanh, kè chống sạt lở và tạo cảnh quan 2 bên dọc theo các sông, kênh như: kênh Ông Mênh, sông Bình Long và kênh Ban Dầy có diện tích khoảng 52,06 ha.

- Ngoài ra, cặp theo các tuyến ĐT.875B và tuyến tránh QL1 bố trí các mảng cây xanh cách ly là phần đất cây ăn quả của dân.

#### **b/ Các khu dân cư :**

Với tổng diện tích đất trung tâm dự kiến khoảng 114,61 ha, khu vực trung tâm đô thị Bình Phú được phân thành 4 khu vực.

- Khu dân cư - cần chỉnh trang, chủ yếu nằm giữa 2 khu phía Tây Bắc sông Bình Long và phía Nam QL1 với hình thức nhà phố và quy mô khoảng 8,04 ha.

- Khu dân cư - phía Đông Nam sông Bình Long xung quanh khu trung tâm huyện với hình thức nhà phố và nhà vườn, quy mô diện tích khoảng 11,47 ha. Trong đó dự kiến một khu đất dành cho khu tái định cư với quy mô diện tích khoảng 4,71 ha.

- Khu dân cư - phía Tây Nam sông Bình Long với hình thức nhà vườn, quy mô diện tích khoảng 10,71 ha.

- Khu dân cư - phía bắc QL1, với hình thức nhà phố và nhà vườn, quy mô diện tích khoảng 53,301 ha.

- Ngoài ra, dự kiến phân bố dân cư theo dạng tuyến cặp theo tuyến giao thông, thủy lợi chính trên địa bàn của đô thị như sau:

- .Tuyến dân cư kết hợp với sản xuất kinh doanh cặp 2 bên QL1;
- .Tuyến dân cư cặp 2 bên kênh lộ mới;
- .Tuyến dân cư Đông kênh Ban Dầy;
- .Tuyến dân cư cặp kênh Phú Nhuận;
- .Tuyến dân cư cặp kênh Tổng;
- .Tuyến dân cư cặp kênh Hòa Thượng;
- .Tuyến dân cư cặp 2 bên kênh mới;
- .Tuyến dân cư cặp 2 bên lộ Giồng Tre;
- .Tuyến dân cư phía Bắc kênh lộ;

.Các tuyến dân cư khác cặp theo tuyến giao thông, thủy lợi chính trên địa bàn của đô thị.

**Bảng 13: Dự kiến Các khu dân cư đô thị đến 2025**

TT	Khu vực	Kí hiệu khu đất	Diện tích 2020 (ha)	Dân số (2020)	Diện tích 2025 (ha)	Dân số (2025)
1	<b>Khu dân cư chính trang</b>	<b>KHU 1</b>	<b>8,04</b>	<b>2.297</b>	<b>8,04</b>	<b>2.297</b>
	KDC phía Nam QL1	NP	5,77	1.648	5,77	1.648
	KDC phía Tây Bắc sông Bình Long	NP	2,27	649	2,27	649
2	<b>Khu dân cư phía Đông Nam sông Bình Long</b>	<b>KHU 2</b>	<b>11,47</b>	<b>2.612</b>	<b>11,47</b>	<b>2.612</b>
	KDC 2 bên khu cơ quan ngành dọc	NP	3,7	1.056	3,7	1.056
	KDC phía Nam khu trung tâm	NV	3,07	614	3,07	614
	KDC tái định cư	NV	4,71	942	4,71	942
3	<b>Khu dân cư phía Tây Nam sông Bình Long</b>	<b>KHU 3</b>	<b>10,71</b>	<b>2.262</b>	<b>10,71</b>	<b>2.262</b>
	KDC phía Tây sông Bình Long	NV	9,3	1.860	9,3	1.860
	KDC phía Nam Bến xe	NP	1,41	402	1,41	402
4	<b>Khu dân cư phía Bắc QL1</b>	<b>KHU 4</b>	<b>28,02</b>	<b>8.050</b>	<b>53,302</b>	<b>16.114</b>
	KDC phía Bắc QL1	NP			11,392	5.136
	KDC phía Nam sông Ban Dầy	NV	28,02	8.050	41,91	10.978
5	<b>Các tuyến dân cư cặp các tuyến giao thông – thủy lợi</b>		<b>42,4</b>	<b>5.779</b>	<b>31,088</b>	<b>1.365</b>
	<b>Cộng</b>		<b>100,64</b>	<b>21.000</b>	<b>114,61</b>	<b>24.650</b>

**c/ Điểm công nghiệp :**

+ Hình thành điểm công nghiệp phía Bắc tuyến đường cao tốc dọc theo đường huyện 65 với quy mô khoảng 6,6 ha, để di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong khu vực phát triển đô thị, nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và có thể phát triển các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm,... Với quỹ đất khá lớn xung quanh, về lâu dài nếu cần thiết có thể mở rộng quy mô.

**d/ Đất khác:**

**\*Đất giáo dục:**

- Được phát triển dựa trên hệ thống các mạng lưới trường học hiện hữu với qui mô diện tích 4,75 ha được phân bổ cụ thể như sau:

.Hệ thống trường Mầm non ngoài việc nâng cấp mở rộng 6 điểm trường Mầm non hiện có ở các ấp qui mô 334 cháu, sẽ bố trí mới phân tán một số điểm trường tại các khu dân cư hình thành mới để có thể đáp ứng qui mô 1.049 cháu đến năm 2020 và 1230 cháu đến năm 2025;

.Hệ thống trường tiểu học dự kiến sẽ nâng cấp mở rộng các điểm trường hiện có với qui mô 1.350 học sinh lên 1.600 học sinh đến năm 2025;

.Hệ thống trường THCS dự kiến sẽ nâng cấp mở rộng các điểm trường hiện có với qui mô 871 học sinh lên 1.153 học sinh đến năm 2020 và 1.353 học sinh đến năm 2015;

.Với hệ thống trường THPT hiện có với qui mô 1.164 học sinh đủ đáp ứng yêu cầu phục vụ cho học sinh thị trấn đến năm 2025.

**\*Đất quân sự:** được bố trí ngoài ranh quy hoạch nằm ở vị trí phía Nam quốc lộ 1 và cặp theo đường tỉnh 875B với qui mô đất khoảng 3,4 ha.

**Bảng 14: Cân bằng sử dụng đất toàn đô thị**

STT	Loại công trình	Quy mô diện tích			
		Năm 2020	Tỷ lệ (%)	Năm 2025	Tỷ lệ (%)
	<b>Dân số toàn đô thị</b>	21.000 người		24.650 người	
	<b>Diện tích đất toàn đô thị</b>	1894,94 ha	100%	1894,94 ha	100%
<b>1.</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>	367,5 ha	19,39%	431,4 ha	22,76%
1.1	Đất ở đô thị	100,64 ha	5,32%	114,61 ha	6,05%
1.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15,55 ha	0,82%	15,55 ha	0,82%
1.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,37 ha	0,07%	1,60 ha	0,08%
1.4	Đất xử lý chôn lấp chất thải	0,44 ha	0,02%	0,52 ha	0,03%
1.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,28 ha	0,17%	3,28 ha	0,17%
1.6	Đất nghĩa trang nghĩa địa	1,26 ha	0,07%	1,48 ha	0,08%
1.7	Đất cây xanh, mặt nước	38,12 ha	2,01%	52,06 ha	2,75%
1.8	Đất phát triển hạ tầng	206,93 ha	10,91%	242,35 ha	12,78%
<b>2</b>	<b>Đất phát triển công nghiệp</b>			6,6 ha	0,34%
<b>3</b>	<b>Đất nông nghiệp còn lại</b>	1.527,44	80,61%	1.456,94 ha	76,95%

**Bảng 15: Dự trù Đất phát triển hạ tầng**

STT	Loại công trình	Quy mô diện tích	
		Năm 2020	Năm 2025
	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	206,93 ha	242,35 ha
1	Đất giao thông	123,84 ha	159,21 ha
2	Đất thủy lợi	58,06 ha	58,06 ha
3	Đất công trình năng lượng	0,27 ha	0,32 ha
4	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,1 ha	0,1 ha
5	Đất công trình văn hóa	1,29 ha	1,29 ha
6	Đất công trình thể dục thể thao	6,48 ha	6,48 ha
7	Đất công trình y tế	4,23 ha	4,23 ha
8	Đất thương mại	7,91 ha	7,91 ha
9	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4,75 ha	4,75 ha

**Bảng 16: Kinh phí đầu tư xây dựng công trình công cộng và cây xanh đến 2025**

TT	Công trình	Diện tích đất (ha)	Quy mô DT sàn (m <sup>2</sup> )	Suất đầu t- XD (tr.VNĐ/ m <sup>2</sup> )	Vốn đầu t- XD (tr.VNĐ)	Nguồn vốn
	<b>Cộng(I+II+III)</b>	<b>86,0</b>	<b>46.817</b>		<b>876,64</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình phục vụ công cộng</b>	<b>40,11</b>	<b>36.617</b>		<b>363,1</b>	
1	Trung tâm hành chính, chính trị	6,6	8.400	5,5	46,200	NS Tỉnh
2	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	5,6	28.000	5,5	154,000	NS địa ph- ơng - TU
3	Trung tâm y tế	4,23	5.600	5,5	30,800	"
4	Công an huyện	3,35	3.200	5,5	17,600	NS địa ph- ơng - TU
5	Trung tâm hành chính thị trấn	1,88	1.800	5,0	9,000	NS địa ph- ơng
6	Khu trung tâm thị trấn	11,3	6.800	5,0	34,000	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn
7	Chợ của thị trấn	1,52	1.100	5,0	5,500	"
8	Các trung tâm th- ơng mại	7,91	12.000	5,5	66,000	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn
<b>II</b>	<b>Công viên</b>	<b>38,12</b>		<b>12tr/ha</b>	<b>457,44</b>	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn
<b>III</b>	<b>Công trình Văn hóa - TDTT</b>	<b>7,77</b>	<b>10.200</b>	<b>5,5</b>	<b>56,10</b>	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn

Kinh phí xây dựng các công trình công cộng và cây xanh đến năm 2025 là: 876,64 tỷ đồng.

### 3.2.4. Quy mô đất xây dựng trung tâm đô thị Bình Phú:

Đô thị Bình Phú có địa giới hành chính là ranh đất của xã Bình Phú bao gồm 11 ấp với diện tích 1.894,94 ha. Dự kiến đến năm 2020 diện tích đất trung tâm xây dựng đô thị của đô thị Bình Phú khoảng 165,8 ha, trong đó đất dân dụng là 86,98 ha, bình quân 78,9 m<sup>2</sup>/ng. Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trung tâm đô thị dự kiến sẽ được mở rộng ước tính lên thành 216,5 ha, trong đó đất dân dụng là 126,64 ha, bình quân 87,8 m<sup>2</sup>/ng.

### 3.3. Bố cục quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

#### 3.3.1. Quan điểm:

- Khai thác tối đa lợi thế cảnh quan, tận dụng hệ thống mặt n- ớc hiện có.
- Nâng cao giá trị kiến trúc, cảnh quan mang tính đặc tr- ơng của vùng ĐBSCL, hoàn thiện các đơn vị ở trên cơ sở hiện có.
- Tối - u hóa các thuận lợi của hệ thống giao thông qua đô thị.

#### 3.3.2. Tổ chức không gian đô thị:

##### a. Hình thái phát triển không gian đô thị Bình Phú:

Không gian đô thị toàn đô thị dự kiến sẽ phát triển theo dạng tuyến, lấy trục quốc lộ 1A làm trục chủ đạo, giới hạn phát triển phía Bắc đến đ- ờng cao tốc và phía Nam tới tuyến tránh QL1.

##### b. Mô hình phát triển hệ thống trung tâm công cộng đô thị:

Trung tâm công cộng của thị trấn phát triển theo hệ trục trung tâm thông qua tuyến giao thông QL1. Các trung tâm chủ yếu nằm trên hệ trục này là trung tâm hành

chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, TĐTT của đô thị mới. Ngoài ra, hình thành các trung tâm bổ trợ tại từng khu vực ở.

Trung tâm công cộng của huyện phát triển ở khu vực phía Đông Nam của đô thị thông qua tuyến giao thông đối ngoại là ĐT. 875B, tuyến tránh QL1 và được liên hệ với các khu vực khác thông qua hệ thống các tuyến đường nhánh của đô thị.

**c. Các mô hình ở:**

- Nhà ở bám dọc phố, trong các khu trung tâm đô thị: Nhà phố có dịch vụ cửa hàng tầng 1, khuyến khích nhà 3 đến 4 tầng. Các khu vực nhà phố phải được kiểm soát khoảng lùi của tầng 1 để tránh lấn chiếm vỉa hè.

- Nhà ở kết hợp v-òn: phát triển các cụm nhà v-òn và biệt thự v-òn trong các khu nhà ở đô thị nhằm tạo môi trường sống xanh mát, thông thoáng, hài hòa với cảnh quan sông nước.

**d. Hệ thống các trục không gian chủ đạo của đô thị:**

- Trục cảnh quan mặt nước: ven sông Bình Long và kênh Ông Mênh. Trên các trục này tổ chức các công viên cây xanh, đường dạo với một số kiến trúc nhỏ ven sông, không che chắn tầm nhìn vào trong các khu chức năng của đô thị.

- Trục QL1 đoạn đi qua đô thị, là khu vực trung tâm của xã Bình Phú. Cần chỉnh trang các công trình công cộng và nhà ở, đảm bảo khoảng lùi tạo tầm nhìn thông thoáng. Khuyến khích phát triển không gian theo phương đứng để giảm diện tích xây dựng, dành quỹ đất tạo các mảng xanh cho đô thị.

- Trục trung tâm chạy trên tuyến giao thông Đông Tây liên hệ giữa các khu trung tâm của huyện, các khu ở và khu thương mại dịch vụ đầu nối giữa QL1 và ĐT 875B. Tạo các vòng xoay tại các nút giao thông quan trọng để giảm thiểu ách tắc giao thông và trồng cây xanh tạo cảnh quan.

**e. Hệ thống quảng trường và các công trình điểm nhấn của đô thị:**

Quảng trường được khai thác tại không gian trọng tâm của đô thị, vị trí khu hành chính huyện để phục vụ cho các hoạt động lễ hội trong năm.

Các công trình tạo điểm nhấn là những công trình hành chính, trụ sở làm việc, văn hóa – TĐTT, thương mại. Những công trình này cần chú trọng đến hình thức riêng, đặc thù để tạo bộ mặt đẹp sinh động cho không gian đô thị.

**g. Hệ thống công viên cây xanh - không gian mở:**

Dải công viên cây xanh ven sông Bình Long, kênh Ông Mênh sẽ nối kết với khu văn hóa - TĐTT trung tâm huyện và công viên cây xanh tại các khu ở tạo thành hệ thống không gian xanh đô thị.

Ngoài ra với các dải cây xanh ăn quả cách ly với các tuyến giao thông đối ngoại tại đường tỉnh 875B, đường tránh QL1 sẽ góp phần cải thiện điều kiện cảnh quan và vi khí hậu cho đô thị.

**3.3.3. Định hướng kiến trúc, cảnh quan đô thị:**

- Khai thác và phát triển trục cảnh quan ven sông Bình Long, ven kênh Ông Mênh với các dải cây xanh ven sông cùng các kiến trúc nhỏ, lan can, bến tàu thuyền phục vụ sinh hoạt vui chơi giải trí và du lịch.

- Khai thác cảnh quan môi trường sinh thái các khu vực v-òn cây ăn quả, tạo điểm nhấn về du lịch sinh thái.

- Hình thành các không gian mở không gian cây xanh kết hợp hệ thống quảng trường, công trình điểm nhấn để tạo ra bản sắc riêng của khu vực.

- Duy trì mô hình nhà ở miệt v-òn nhằm tạo nên nét đặc thù cho không gian đô thị sông nước.

- Các sông kênh rạch trong khu vực đô thị đ- ợc khai thác tạo thành những trục cảnh quan kết hợp kiến trúc truyền thống bám giao thông thủy.

**\* Phân bố tầng cao:**

+ Khu vực đô thị mới, trung tâm văn hoá hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa và TDTT mới của thị trấn và huyện và các khu thương mại sẽ trở thành điểm nhấn về tầng cao với tầng cao tối thiểu là 2 tầng, khối tích công trình với kiến trúc hiện đại.

+ Các khu vực nhà ở mật phố có tầng cao tối thiểu 2 tầng.

+ Các khu vực nhà vườn có tầng cao tối thiểu 1 tầng.

+ Các khu thương mại có tầng cao tối đa 10 tầng.

### **3.4. H- ớng dẫn thiết kế đô thị:**

#### **3.4.1. Khung thiết kế đô thị:**

Phân vùng cấu trúc các không gian chủ đạo.

Tổ chức không gian kiến trúc và cảnh quan chính đô thị đ- ợc cơ bản xác định theo một số khu vực trọng điểm sau:

- Các khu vực chính của đô thị bao gồm: khu trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, TDTT, th- ơng mại dịch vụ của đô thị; các khu ở đô thị.

- Các khu vực cửa ngõ đô thị;

- Khu vực bảo tồn và tôn tạo cảnh quan;

- Trục không gian kiến trúc chủ đạo của đô thị;

- Các tuyến đ- ờng kiểm soát phát triển;

- Các điểm cảnh quan quan trọng cần bảo tồn tôn tạo.

#### **a/. Các khu vực chính của đô thị:**

**\* Trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, TDTT mới của đô thị:**

Khu trung tâm huyện hình thành trên khu vực phía Đông Nam của khu trung tâm; hai mặt phía Bắc và Tây giáp sông Bình Long thông qua dãy công viên cây xanh ven sông; phía Nam giáp dãy cây xanh cách ly với tuyến tránh QL1 một khoảng từ 180 đến 270 mét; phía Đông Nam giáp dãy cây xanh cách ly với tim ĐT 875B khoảng 57,5 mét và phía Đông Bắc giáp khu dân cư tự chỉnh trang cách tim ĐT 875B khoảng 43 mét.

Quảng trường tại khu vực trung tâm hành chính đóng vai trò là một không gian mở tạo sự thông thoáng và liên kết các không gian cho khu vực.

Khu văn hóa – TDTT ở phía Tây Nam giáp với công viên ven sông Bình Long để có thể nối kết với không gian xanh này phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt tập luyện ngoài trời.

Khu y tế phía gần ĐT 875B để thuận lợi cho giao thông được ngăn cách với khu công an bằng một công viên cây xanh.

Phân đoạn trung tâm hành chính, chính trị của đô thị chủ yếu khai thác quỹ đất mới. Khu trung tâm phải là một không gian chính khang trang, có dải cây xanh v- ờn hoa mặt n- ớc rộng, có quảng tr- ờng lớn đa chức năng tr- ớc công trình hành chính đô thị. Hai bên trục trung tâm là các công trình hành chính chính trị nh- : UBND huyện, Huyện uỷ, các cơ quan ngành dọc, các hiệp hội, tổ chức đoàn thể, chi nhánh hay đại diện của các Sở, ban ngành cấp Tỉnh... Kiến trúc các công trình cần phải là các công trình bê thế, có tính chất trang nghiêm, đặc thù của các cơ quan Nhà n- ớc. Quảng tr- ờng trung tâm cần thiết kế vừa đáp ứng chức năng là không gian xanh có tính nghệ thuật cao của đô thị vừa là nơi tổ chức các buổi mít tinh, diễu hành. Khu trung tâm

hành chính là một bộ phận của trục trung tâm đô thị có cấu trúc không gian thoáng rộng, trang trọng và hiện đại (nên bố trí diện tích cây xanh, thảm cỏ và mặt nước lớn).

Trung tâm văn hóa, TĐTT, đây sẽ là một trong những công trình kiến trúc biểu tượng cho đô thị trong tương lai. Tổ hợp các công trình văn hóa cần có thiết kế kiến trúc riêng với tầng cao vừa phải.

Về tổng thể trục trung tâm phải mang dấu ấn riêng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tạo được nhiều điểm nhìn tốt từ các khu chức năng khác của đô thị đến quảng trường và ngược lại.

**\* Trung tâm kinh tế, thương mại dịch vụ mới của đô thị:**

Hình thành phía Tây Nam của khu trung tâm với những khu thương mại tập trung kết hợp với những khu phố thương mại, bến xe được nối kết với QL1 để thuận tiện cho việc giao thương và dịch vụ.

Các công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, hỗn hợp đa chức năng cần phải mang tính chất truyền thống hiện đại, là điểm nhấn của cửa ngõ, chiều cao tầng nên từ 1 đến 4 tầng trở lên, chỉ giới xây dựng lùi vào tối thiểu 10m, mật độ xây dựng không quá 40%. Khu phố thương mại dịch vụ nên có chiều cao tối đa 10 tầng, có khoảng lùi để tạo nên tuyến phố đi bộ với các hoạt động thương mại dịch vụ bán lẻ của tầng 1. Mặt lát vỉa hè dọc phân đoạn này dùng loại có màu sắc và vật liệu riêng, có thể có những thiết kế bắt mắt riêng. Màu sắc công trình phải hài hòa với cảnh quan chung, có thể chọn một số công trình dịch vụ thương mại là công trình tạo điểm nhấn kiến trúc của trục trung tâm, những công trình này nên sử dụng màu sắc nổi bật.

**\* Điểm công nghiệp:**

Điểm công nghiệp trong đô thị chủ yếu là gia công, chế biến nông sản thực phẩm và một số ngành khác, được bố trí thành từng khu vực tập trung lớn, xung quanh có hành lang cây xanh cách ly.

Mật độ xây dựng chung tại các cụm, điểm công nghiệp khoảng 60-70%; tỷ lệ cây xanh đạt 10-12%; diện tích đường giao thông đạt 8-10% còn lại là diện tích xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật như trạm điện, trạm xử lý nước thải. Bao quanh tuyến công nghiệp là các hàng rào cây xanh cách ly.

Trong khuôn viên từng lô đất xây dựng nhà máy xí nghiệp, cần đảm bảo mật độ xây dựng đạt 60 - 70%, diện tích còn lại giành để tổ chức sân vườn, bãi đỗ xe, đường giao thông nội bộ. Công trình kỹ thuật của từng nhà máy bố trí về cuối lô đất có khoảng cách ly đúng theo quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường, cứu hỏa, ... đồng thời không làm ảnh hưởng tới hoạt động của các xí nghiệp kề cận.

Đường rào bao quanh nhà máy xí nghiệp nên xây dựng thoáng, chạy dọc phía trước đường rào là cây xanh vườn hoa trang trí. Do đặc thù của khí hậu nên màu sắc công trình, mái công trình, đường rào cần sử dụng gam màu mát, nhẹ.

Trục đường chính của điểm công nghiệp ngoài chức năng phục vụ tốt đi lại vận chuyển hàng hoá, còn là trục cảnh quan vì vậy mặt cắt ngang phải rộng, trồng cây xanh bóng mát có tán rộng, hoa đẹp, hương thơm vừa tạo cảnh quan vừa góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người công nhân.

**\* Khu đô thị:**

+ Khu đô thị chủ yếu là các khu đô thị kết hợp xây dựng mới với cải tạo khu dân cư hiện có và các khu tái định cư.

Đô thị bao gồm nhiều khu chức năng: Khu dân cư xây dựng mới, dân cư hiện trạng cải tạo, các tuyến dân cư cặp theo các tuyến giao thông thủy lợi chính, trung tâm dịch vụ thương mại, văn hoá thể thao, cây xanh công viên, các công trình dịch vụ

du lịch...; để xây dựng một đô thị hiện đại thì việc tổ chức các khu chức năng cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

Đối với công trình dịch vụ công cộng, khoảng lùi cần thiết >10m tính từ chỉ giới đường đỏ. Tr- ớc mỗi công trình có tổ chức v- ườn hoa, cây xanh, biểu t- ượng trang trí. Hè lát dùng màu sắc tách biệt để trang trí và tạo tính dẫn h- ướng vào công trình. Nhằm tạo không gian thoáng rộng xung quanh mỗi công trình không nên xây dựng hàng rào cao mà dùng các hình thức hàng rào - ọc lệ bằng cây xanh cắt xén thấp đ- ợc tạo dáng và có màu sắc đẹp. Thiết kế kiến trúc và cảnh quan cần đạt đ- ợc đặc tr- ng hấp dẫn, độc đáo.

Đọc các tuyến phố chủ yếu xây dựng nhà ở liền kề, nên có tầng cao tối thiểu 2 tầng để tạo bộ mặt tuyến phố. Mật độ xây dựng chung toàn khu đô thị 30- 35%, cân đối tỷ lệ cây xanh cao.

Trên các tuyến phố tổ chức trồng cây theo chủ đề, có tính thống nhất, hài hòa về chủng loại, màu sắc, chú trọng trồng cây cảnh quan và tạo hình khối trang trí làm đẹp các trục phố chính đô thị

Trong các khu nhà ở hiện trạng, sẽ cải tạo chỉnh trang bộ mặt kết hợp với việc tổ chức v- ườn hoa cây xanh vào khu vực đất trống hiện nay. Duy trì một số mặt n- ớc hiện trạng và mở rộng để tạo không gian mở, xung quanh trồng cây xanh công viên làm nơi vui chơi giải trí đồng thời góp phần cải tạo vi khí hậu và thoát n- ớc cho khu vực.

+ Khu đô thị mới chủ yếu phục vụ nhu cầu mở rộng đô thị và sinh thái nhà v- ườn.

Loại hình nhà ở trong khu vực này là nhà ở mật độ thấp gồm các loại: nhà vườn, biệt thự v- ườn gắn với cảnh quan mặt n- ớc của các sông và kênh.

Trung tâm công cộng đơn vị ở tổ chức gắn với trục giao thông liên khu vực hoặc khu vực nằm ở vị trí cửa ngõ các đơn vị ở. Trục đ- ờng liên khu vực dẫn đến các trung tâm đơn vị ở cần có thiết kế đặc biệt nh- l- u ý về chủng loại cây trồng, vật liệu lát vỉa hè, đèn chiếu sáng.

Cần tạo các không gian mở bằng việc tổ chức không gian xanh, mặt n- ớc, khu văn hoá thể thao có quảng tr- ờng nhỏ để phục vụ đời sống tinh thần cho dân c- ố đô thị, những khu vực này cần bố trí liên hệ trực tiếp với các nhóm nhà ở, các công trình phúc lợi công cộng nh- : tr- ờng học, nhà văn hoá...

Hình thành trong lõi các khu đô thị những không gian mở với những kích th- ớc đa dạng và các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng cấp đô thị.

Đọc các tuyến đ- ờng chính xây dựng các công trình có chức năng sử dụng tổng hợp (nhà ở kết hợp với cửa hàng dịch vụ th- ơng mại).

Xây dựng các khu vui chơi giải trí trong lõi các đơn vị ở, không bị tác động bởi hoạt động của tuyến giao thông chính.

Các công trình phục vụ công cộng đơn vị ở bố trí trong lõi khu đô thị có bán kính phục vụ theo đúng tiêu chuẩn quy phạm.

Các khu ở thấp tầng đ- ợc xây dựng đồng bộ và thống nhất về kiến trúc ngoại thất.

#### ***b/. Trục không gian kiến trúc chủ đạo của đô thị:***

Các trục không gian chủ đạo của đô thị nh- : trục trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, TDTT, th- ơng mại dịch vụ mới của thị trấn; trục chính đô thị (Quốc lộ 1 hiện tại); các tuyến giao thông liên khu vực. Đây là các trục giao thông quan trọng của đô thị vì vậy công trình tạo dựng hình ảnh đô thị sẽ đ- ợc tập trung chủ yếu trên các tuyến đ- ờng này. Kiến trúc công trình hai bên cần có tầng cao tối thiểu 2



tầng. Trên mỗi trục đường nên bố trí cụm công trình tạo điểm nhấn tại một số khu vực.

Để không gian trục đường không bị khô cứng bởi các dãy nhà, cần thiết tạo ra chỉ giới xây dựng mềm mại dọc hai bên; tại khoảng lùi của công trình tổ chức các v-ồn hoa, không gian mở vừa thông thoáng tầm nhìn vừa tạo cảnh quan, giảm tiếng ồn, bụi của các hoạt động trên đường phố.

Hình thức kiến trúc hai bên đường được xây dựng hài hoà, hình thành các đoạn phố đồng nhất về tầng cao, kiểu dáng kiến trúc và màu sắc để tạo mỹ quan đô thị. Các trục phố chính có kết hợp hoạt động thương mại cần quy định cụ thể độ cao đặt biển quảng cáo, kích thước các biển quảng cáo mang tính thống nhất.

Trên các trục đường chính cũng cần thiết kế đường cho người tàn tật, dải cây xanh chống ô nhiễm tiếng ồn, bụi; vật liệu lát hè đường, hình thức bó vỉa và các giải pháp hạn chế tai nạn giao thông.

Các thiết kế đô thị cục bộ cần quan tâm đến việc tổ chức các chủng loại cây trồng dọc đường, đèn chiếu sáng, biển báo dẫn hướng, tuyến hành lang dành riêng cho người tàn tật, người đi bộ; màu sắc, hình khối công trình; hình thức hàng rào...

Nút giao thông được bố trí hoàn chỉnh theo đúng tiêu chuẩn quy phạm đồng thời phải tăng tính thẩm mỹ cao.

#### ***c/. Các khu vực cửa ngõ đô thị:***

Đô thị có 4 khu vực cửa ngõ chính: một phía Bắc, một phía Nam, một phía Đông và một cửa ngõ phía Tây.

Tại các khu vực này, nút giao thông phải được mở rộng để tổ chức đảo giao thông tự điều chỉnh hoặc khác cốt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Tầm nhìn các đầu mối giao thông phải thoáng rộng có tổ chức v-ồn hoa cây xanh, xây dựng biểu tượng của đô thị, hoặc đài phun nước... xung quanh nút giao thông nếu có công trình thì xây dựng cao tầng tạo điểm nhấn nh-ưng phải có khoảng lùi công trình tối thiểu 20m kể từ chỉ giới đường đỏ.

#### ***d/. Khu vực bảo tồn và tôn tạo cảnh quan:***

##### ***\* Vùng cảnh quan sông nước:***

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch là các yếu tố đặc trưng của các đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần được khai thác một cách hiệu quả góp phần vào cảnh quan đô thị, đồng thời góp phần tích cực vào việc cải thiện môi trường sống.

Hệ thống kênh rạch chính: sông Bình Long, kênh Ban Dây, kênh Ông Mãnh,... hình thành các mảng xanh tạo cảnh quan và sự thông thoáng cho không gian đô thị. Các tuyến phố đi bộ kết nối hệ thống sông kênh và các công viên cây xanh chính của đô thị có thể được khai thác thành các tuyến phố du lịch cảnh quan sông nước. Dọc các tuyến phố ven kênh được thiết kế các v-ồn hoa nhỏ, bồn cây để tạo sự mềm mại, hài hoà với cảnh quan ven sông và vùng sinh thái nông nghiệp kết hợp với các công trình kiến trúc nhỏ gồm ghé ngòi, chòi nghỉ, kiốt dịch vụ, kiến trúc trang trí, bến thuyền... một số cầu cảnh quan qua sông nối kết hoạt động hai bên (hình thức kiến trúc của cầu nên thiết kế đa dạng không lặp lại).

Đối với các sông kênh rạch, không được xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi. Hai bên được trồng cây xanh tôn tạo cảnh quan và xây dựng công viên sinh thái, vùng cây ăn trái cải tạo vi khí hậu và môi trường. Đồng thời có thể khai thác phục vụ vui chơi giải trí, nghỉ ngơi và du lịch sinh thái.

##### ***\* Các di tích tôn giáo trong đô thị:***

Với các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tâm linh trong đô thị đều phải được duy trì, tôn tạo và bảo vệ, tuân thủ các quy định về bảo tồn công trình di tích theo từng cấp đã được xác định.

#### ***el. Khu vực ổn định và bảo tồn cấu trúc quy hoạch***

+ Khu dân cư - hiện trạng đô thị hoá; Giữ ổn định cấu trúc quy hoạch, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng, môi trường ở đô thị, hướng dẫn và quản lý xây dựng. Hình thức kiến trúc công trình nên sáng màu, mái ngói phù hợp với khí hậu và cảnh quan thiên nhiên.

+ Khu làng xóm nông nghiệp được cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, mở rộng đường giao thông chính. Tôn tạo cảnh quan làng xóm, xây dựng vườn hoa cây xanh, khu vui chơi giải trí, trùng tu công trình di tích, đền, chùa. Xây dựng cổng vào mỗi làng mang hình thức kiến trúc dân tộc.

#### ***g/. Trục không gian chính đô thị cải tạo chỉnh trang (quốc lộ 1):***

Khi tuyến tránh QL1 hình thành, QL1 hiện tại sẽ trở thành trục không gian chính của đô thị cải tạo.

Đây là trục đường đã hình thành từ lâu vì vậy 2 bên đường tại một số khu vực công trình đã được xây dựng chủ yếu là nhà ở dân cư xây dựng theo kiểu lô phố và nhà vườn, diện tích chiếm đất lớn, một số vẫn là nhà ở nông thôn, kiến trúc cảnh quan chưa đẹp. Cần thiết tạo diện mạo kiến trúc mới dọc trục đường.

Trục đường này sẽ được cải tạo mở rộng mặt cắt ngang và xây dựng thành đường đôi có giải pháp phân cách giữa cho đoạn đi qua đô thị.

Kiến trúc công trình sẽ xây dựng xen cấy các công trình công cộng. Khuyến khích xây dựng không gian xanh bên cạnh trục đường.

Đối với khu vực xây dựng công trình công cộng, trụ sở cơ quan, khuyến khích xây dựng có khoảng lùi lớn phía trước công trình để tổ chức cây xanh và sân dành cho người đi bộ.

#### ***h/. Tuyến đường kiểm soát phát triển:***

Tuyến đường cao tốc Hồ Chí Minh - Cần Thơ (phía Bắc) và tuyến tránh QL1 (phía Nam) dành cho các phương tiện vận tải nặng với tốc độ cao vì vậy không cho phép dân cư, đô thị, các tuyến, cụm công nghiệp... xây dựng bám hai bên. Những đoạn tuyến đi qua tuyến, cụm công nghiệp, khu dân cư phải xây dựng đường gom. Hai bên tuyến đường là dải cây xanh cách ly. Hình thức cây trồng hai bên nên chọn chủng loại cây vừa tạo cảnh quan đẹp vừa có tác dụng chống ồn, ngăn bụi. Tại các nút giao cắt chính giữa đường cao tốc vào đô thị cần tổ chức nút giao cắt khác mức, không gian xung quanh là vùng cây xanh trang trí lớn có thảm cỏ, thảm hoa tạo cửa ngõ đẹp của đô thị.

#### ***il. Các điểm cảnh quan quan trọng cần bảo tồn tôn tạo:***

Là các công trình di tích lịch sử - tôn giáo. Vành đai bảo vệ công trình tuân thủ quy định của Bộ Văn hoá Thông tin. Xung quanh di tích chủ yếu tôn tạo cảnh quan trồng cây xanh, tổ chức đường giao thông, chiếu sáng, thoát nước và vệ sinh môi trường.

### **3.5. Định hướng quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật:**

#### ***3.5.1. Định hướng quy hoạch giao thông:***

##### ***a. Nguyên tắc thiết kế:***

Trên cơ sở phân khu chức năng và quy hoạch phát triển không gian đô thị để phục vụ tốt cho việc liên hệ thuận lợi giữa các khu chức năng trong đô thị, việc quy hoạch mạng lưới đường cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phải tạo nên một mạng l-ới đ-ờng hợp lý phục vụ tốt cho việc liên hệ vận chuyển hành khách và hàng hoá trong đô thị hiện tại cũng như lâu dài, phải gắn liền với sự phát triển các loại phương tiện giao thông chủ yếu của đô thị.

- Tạo nên mối quan hệ đồng bộ thích hợp giữa giao thông đối nội và đối ngoại nhằm đảm bảo tốt sự liên hệ giữa đô thị với các vùng phụ cận và các đô thị bên ngoài.

- Mạng l-ới cần đơn giản, phân cấp đ-ờng chính, đ-ờng phụ rõ ràng nhằm tạo cho công tác tổ chức giao thông đô thị an toàn, thông suốt.

- Quy hoạch mạng l-ới đ-ờng giúp cho việc định hướng phát triển đô thị trong tương lai tránh mất công lâu dài.

- Mạng l-ới đ-ờng đô thị cần phù hợp với địa hình để đảm bảo các yêu cầu kinh tế kỹ thuật cũng như cảnh quan môi trường.

### **b. Tổ chức mạng l-ới giao thông đô thị Bình Phú:**

Giao thông trên địa bàn đ-ợc tổ chức theo hình thức kết hợp giữa mạng l-ới đ-ờng giao thông hiện trạng với sự bố trí hệ thống các đ-ờng mới tuân theo sự phân bố các khu vực chức năng một cách hợp lý.

Các tuyến đ-ờng xây dựng mới đ-ợc nghiên cứu giảm thiểu tối đa việc phá dỡ nhà cửa, các công trình văn hoá, tôn giáo, phá vỡ cảnh quan thiên nhiên...

Đảm bảo quy mô mặt cắt, độ dốc dọc đảm bảo thoát nước mặt nhanh nhất.

### **c. Quy hoạch giao thông:**

#### **\* Mạng l-ới đ-ờng giao thông toàn khu đ-ợc chia thành 4 cấp:**

- + Giao thông đối ngoại
- + Đ-ờng chính đô thị
- + Đ-ờng liên khu vực (vành đai)
- + Đ-ờng khu vực

Lấy QL 1 làm cơ sở, đóng vai trò vừa là giao thông đối ngoại vừa là đ-ờng trục chính đô thị cho đô thị Bình Phú.

#### **\* Mạng l-ới đ-ờng:**

- Mạng l-ới đ-ờng quy hoạch có dạng ô bàn cờ và được điều chỉnh hướng theo địa hình khu vực. Hệ thống đ-ờng bao gồm:

+ Đ-ờng cao tốc: đây là trục xuyên suốt từ Bắc vào Nam trong tương lai. Đoạn qua đô thị Bình Phú có độ dài khoảng 1,8km. Do tuyến ĐT 875B dự kiến sẽ là tuyến giao thông liên hệ theo trục Nam Bắc của đô thị Bình Phú, nên kiến nghị tại vị trí giao nhau sẽ hình thành một nút giao thông khác cốt cầu v-ợt hoặc chui. Tính không từ 2,5 - 5m tùy thuộc vào tính chất đ-ờng giao cắt.

+ Quốc lộ 1: Trong trung tâm đô thị có lộ giới 18m, với hành lang an toàn hai bên  $10m \times 2 = 20m$ .

+ Tỉnh lộ 875B: là tuyến giao thông liên hệ theo trục Nam Bắc của đô thị Bình Phú, chạy qua trung tâm đô thị với lộ giới 30m. Hình thành các nút giao cắt khác cốt với tuyến đường cao tốc và đường tránh QL1.

+ Đường huyện Thanh Hòa: là tuyến giao thông liên xã khu vực phía Nam đô thị có lộ giới 30m.

+ Đường huyện 65: là tuyến giao thông liên xã khu vực phía Bắc đô thị có lộ giới 18m.

+ Trục trung tâm: tuyến đường Đông Tây nối giữa QL1 và ĐT 875B và tuyến đường Bắc Nam nối từ tuyến tránh QL1 vào quảng trường và khu hành chính. Đây là các trục của đô thị cần đ-ợc quy hoạch hoành tráng, tại đây sẽ xây dựng các công trình kiến trúc mang tính chất văn hóa, chính trị và xã hội đạt yêu cầu mỹ quan có thể

tổ chức các lễ hội và các ngày kỷ niệm. Trục đường đôi có lộ giới 40m, mặt đường một chiều rộng 9m, dây cây xanh phân cách rộng 12m, lề mỗi bên rộng 5m. Bố trí 2 đảo giao thông trồng cây xanh kết hợp tượng đài tạo cảnh quan với bán kính 50m.

+ Đường liên khu vực: nối liền các khu trung tâm với các khu khác, có mặt cắt rộng 25 đến 30m.

+ Đường khu vực: khoảng cách từ 500 - 700m trong các khu đô thị, có mặt cắt rộng 17 đến 20m.

+ Khu vực thiết kế có hệ thống điện chạy qua nh- 500KV, 220KV, 110KV... đây là các tuyến điện cao áp cần có quy hoạch an toàn cho dân c-, cần có khoảng cách ly cây xanh tối thiểu 10m đối với khu đô thị.

+ Khu vực trên phần đất nông nghiệp còn lại nằm ngoài đất xây dựng đô thị dự kiến mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ GTVT như sau:

.Mở rộng đường huyện Thanh Hòa - Phú An: chiều dài 2.150m, hiện trạng rộng 6m, mở rộng thêm 2m, diện tích tăng thêm 0,43 ha;

.Mở rộng đường huyện kênh mới: chiều dài 1.670m, hiện trạng rộng 4m, mở rộng thêm 4,5m, diện tích tăng thêm 0,75 ha;

.Mở rộng đường Nam sông Phú Nhuận: chiều dài 1.490m, hiện trạng rộng 3m, mở rộng thêm 2m, diện tích tăng thêm 0,33 ha;

.Mở rộng đường Đông kênh Ba Sứ: chiều dài 1.470m, hiện trạng rộng 5m, mở rộng thêm 2m, diện tích tăng thêm 0,29 ha;

.Mở rộng đường Đông rạch đập chùa: chiều dài 1.430m, hiện trạng rộng 4m, mở rộng thêm 1,5m, diện tích tăng thêm 0,21 ha;

.Quy hoạch đường Ấp Bình Quới: chiều dài 310m, chiều rộng 6m, diện tích tăng thêm 0,19 ha;

.Quy hoạch đường từ rạch Ông Mênh đến rạch đập ông Cha: chiều dài 1.130m, chiều rộng 13m, diện tích tăng thêm 1,47 ha;

.Quy hoạch đường từ đập ông Cha đến sông rạch Tràm: chiều dài 3.200m, chiều rộng 12m, diện tích tăng thêm 3,84 ha;

.Quy hoạch đường D1, D2, D3, D4, N1, N2: tổng chiều dài 4.480m, chiều rộng 8m, diện tích tăng thêm 5,86 ha;

.Và một số tuyến đường giao thông nông thôn khác...

**\* Mặt cắt ngang:**

- Đường QL 1, đoạn đi qua khu vực đô thị (*mặt cắt 0-0*)

+ Mặt đường chính: 6m x 2 = 12m

+ Hệ đường : 3m x 2 = 6m

=> Chỉ giới đường đỏ 38m

- Đường tỉnh lộ 875B, đoạn trong đô thị (*mặt cắt 1-1*)

+ Mặt đường chính: 9m

+ Hành lang an toàn 10,5mx2=21m

=> Chỉ giới đường đỏ 30m

- Đường huyện Thanh Hòa, đoạn trong đô thị (*mặt cắt 11-11*)

+ Mặt đường chính: 9m

+ Hành lang an toàn 10,5mx2=21m

=> Chỉ giới đường đỏ 30m

- Đường huyện 65, đoạn trong đô thị (*mặt cắt 14-14*)

+ Mặt đường chính: 9 m

+ Hành lang an toàn	4,5mx2=9m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	18m
- Đường trục trung tâm ( <i>mặt cắt 2-2</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính:	9m x 2 = 18m
+ Dãy phân cách:	12m
+ Hè đ-ờng :	5m x 2 = 10m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	40m
- Đường liên khu vực và khu vực ( <i>mặt cắt 3-3</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính:	9m x 2 = 18m
+ Dãy phân cách:	2m
+ Hè đ-ờng :	5m x 2 = 10m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	30m
- Đ-ờng liên khu vực và khu vực ( <i>mặt cắt 4-4</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	15m
+ Hè đ-ờng	5mx2 =10m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	25m
- Đ-ờng liên khu vực và khu vực ( <i>mặt cắt 5-5</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	6,5mx2=13m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	22m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 6-6</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	12m
+ Hè đ-ờng	4mx2 =8m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	20m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 7-7</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	4mx2 =8m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	17m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 8-8</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	6m
+ Hè đ-ờng	3mx2 =6m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	12m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 9-9</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	3,5mx2=7m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	16m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 10-10</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	3mx2=6m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	15m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 12-12</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	4m
+ Một phía giáp kênh rạch	
+ Phía còn lại chỉ giới đ-ờng đỏ	8m
- Đ-ờng khu vực ( <i>mặt cắt 13-13</i> )	
+ Mặt đ-ờng chính	4m
+ Chỉ giới đ-ờng đỏ	4mx2=8m

**\* Các công trình phục vụ giao thông:**

- Quy hoạch mới bến xe ở khu vực trung tâm nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Tổng quy mô dự kiến khoảng 1,61ha.

- Bố trí các trạm dừng của xe buýt phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân đến các thành phố và huyện trong tỉnh Tiền Giang nằm trên tuyến QL1.

- Để đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh cho đô thị, cần bố trí quỹ đất dành cho bãi đỗ xe, đặc biệt tại các khu vực trung tâm và các khu vực công cộng có nhu cầu đỗ xe cục bộ lớn. Diện tích này đã được tính toán trong quy hoạch chi tiết.

**Bảng 17: Tổng hợp hệ thống giao thông đến 2025**

STT	Tên đ-ờng	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)			Diện tích(m <sup>2</sup> )		
				Mặt đ-ờng (m)	Hè đ-ờng + phân cách (m)	Tổng bề rộng (m)	Mặt đ-ờng (m <sup>2</sup> )	Hè đ-ờng (m <sup>2</sup> )	Tổng (m <sup>2</sup> )
1	Đ-ờng giao thông đối ngoại	0-0	1.171	12	6	38	14.052	7.026	44.498
		1-1	7.299	9	6	30	65.691	43.794	218.970
2	Đ-ờng trục trung tâm	2-2	2.574	18	22	40	46.332	56.628	102.960
3	Đường liên khu vực và khu vực	3-3	2.394	18	12	30	43.092	28.728	71.820
		4-4	2.319	15	10	25	34.785	23.190	57.975
		5-5	724	9	13	22	6.516	9.412	15.928
4	Đường khu vực	6-6	3.715	12	8	20	44.580	29.720	74.300
		7-7	2.423	9	8	17	21.807	19.384	41.191
		8-8	6.150	6	6	12	36.900	36.900	73.800
		9-9	1.264	9	7	16	11.376	8.848	20.224
		10-10	427	9	6	15	3.843	2.562	6.405
5	Bến xe								16.100
6	Đường giao thông nông thôn								1.364.862
	Tổng		24.925						1.592.100

+ Tổng diện tích đất giao thông đô thị dự kiến đến 2025 : 159,21 ha

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị dự kiến đến 2025 : 8,4%

+ Mật độ mạng l-ới đ-ờng giao thông đô thị : 3,7km/km<sup>2</sup>

**Bảng 18: Tổng hợp kinh phí đầu tư hệ thống giao thông đến 2025.**

S T T	Tên đ-ờng	Mặt cắt	Diện tích(m <sup>2</sup> )		Đơn giá 1000đ/m <sup>2</sup>		Kinh phí		Tổng (Tr.Đ)
			Mặt đ-ờng (m)	Hè đ-ờng + phân cách (m)	Mặt đ-ờng	Hè đ-ờng + phân cách	Mặt đ-ờng	Hè đ-ờng + phân cách	
1	Đường giao thông đối ngoại	0-0	14.052	7.026	300	100	4215600	702600	4.918.200
		1-1	65.691	43.794	300	100	19707300	4379400	24.086.700
2	Đường trục trung tâm	2-2	46.332	56.628	300	100	13899600	5.662.800	19.562.400
3	Đường liên khu vực và khu vực	3-3	43.092	28.728	300	100	12927600	2872800	15.800.400
		4-4	34.785	23.190	300	100	10435500	2319000	12.754.500
		5-5	6.516	9.412	300	100	1954800	941200	2.896.000
4	Đường khu vực	6-6	44.580	29.720	300	100	13374000	2972000	16.346.000
		7-7	21.807	19.384	300	100	6542100	1938400	8.480.500
		8-8	36.900	36.900	300	100	11070000	3690000	14.760.000
		9-9	11.376	8.848	300	100	3412800	1234100	5.994.200
		10-10	3.843	2.562	300	100	1152900	884800	2.037.700
5	Đường giao thông nông thôn		1.364.862			200		105808000	272.965.200
5	Tổng								400.601.800

Tổng kinh phí dự kiến đầu tư hệ thống giao thông đến 2025 là: 400,6 tỷ đồng.

\* Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các tuyến:

- Chiều rộng làn xe tính toán 3,75m hoặc 3,5m đối với đ- ờng đô thị.
- Chiều rộng làn đi bộ tính toán 0,75m.
- Bán kính quay xe của các đ- ờng:
  - + Đối với đ- ờng trung tâm, liên khu vực: 12 - 20m.
  - + Đối với đ- ờng khu vực: 8 - 12m.
  - + Bán kính bó vỉa tại ngã giao nhau:  $R = 8 - 25m$ .
- Độ dốc đ- ờng: cần đặc biệt l- u ý để thoát n- ớc cho đ- ờng, tránh phá vỡ mặt đ- ờng và - u tiên cho các ph- ơng tiện thô sơ.
  - + Độ dốc dọc đ- ờng :  $0 \leq i \leq 3\%$
  - + Độ dốc ngang đ- ờng :  $i = 1,5 - 2\%$
- Kết cấu mặt đ- ờng: cần chọn loại áo đ- ờng cao cấp đối với đô thị, loại bê tông nhựa hoặc đá dăm nhựa.
- Đơn giá - ớc tính: 150.000 - 300.000đ/m<sup>2</sup>

### **3.5.2. Chuẩn bị kỹ thuật:**

#### **a/ Nguyên tắc:**

##### **a.1. Nền xây dựng:**

- Triệt để tận dụng tối đa địa hình tự nhiên không thay đổi địa hình khi không cần thiết.
- Đối với khu vực ngập khi xây dựng công trình cần phải tôn nền.
- Giảm độ sâu đặt móng nhà trên nền đất nhân tạo.

##### **a.2. Thoát n- ớc:**

- Hệ thống thoát n- ớc m- a đ- ợc thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, đặt mạng l- ới cống hợp lý, đảm bảo chiều dài ngắn nhất, tránh n- ớc chảy vòng vo.
- Tùy thuộc vào cấp đô thị và vật liệu địa ph- ơng để xây dựng hệ thống thoát n- ớc riêng, chung hay nửa chung.

#### **b/ Giải pháp cụ thể:**

##### **b.1. Nền xây dựng:**

Theo tài liệu thủy văn của đô thị Bình Phú: là khu vực chịu ảnh hưởng của thủy triều hỗn hợp, tính chất bán nhật triều không đều, một ngày đêm có 2 lần triều lên xuống, mực nước triều có 2 lần lên và 2 lần xuống với 2 đỉnh triều và 2 chân triều cao thấp chênh lệch nhau rõ ràng. Theo tính toán của trạm Mỹ Tho và trạm Mỹ Thuận, biên độ trung bình trên đoạn sông chảy qua địa bàn xã dao động trong khoảng 1,4 – 1,7m vào mùa khô, từ 1,8 – 2,1m vào mùa lũ; khu vực phía Bắc của xã do nằm sâu trong nội đồng nên biên độ triều so với khu vực phía Nam của xã tương đối thấp. Biên độ triều dao động từ 0,2 – 0,4m.

Khu vực thiết kế đô thị có địa hình bằng phẳng thấp nằm trong ô đê bao chống lũ.

- Cao độ khu vực đã xây dựng từ 2 ÷ 2,5m thuộc áp Bình Tĩnh. Khu vực đất v- ờn từ 1,2 ÷ 1,8m, khu vực đất ruộng thấp từ 0,5 ÷ 1m thuộc các áp còn lại của xã Bình Phú (hệ Hòn Dấu).

- Trong những năm tr- ớc, toàn bộ khu vực kể cả khu dân c- ấu nh- ị bị ngập. Năm 2000 tại xã mực n- ớc cao nhất ở cao độ 2,5m.

- Một số tuyến đ- ờng phát triển hai bên các sông kênh rạch đ- ợc kết hợp làm hệ thống đê bao trong vùng với cao độ từ 2,5 ÷ 3,2m; giúp khu vực hạn chế bị ngập lụt. Hiện nay các khu vực phát triển và mở rộng đô thị phần lớn là đất v- ờn và ruộng lúa vì vậy khi xây dựng cần phải tôn nền.

- Theo quy hoạch thủy lợi Tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, khu vực Cai Lậy thuộc vùng kiểm soát lũ. Tuy nhiên do tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp trong những năm gần đây. Vì thế, theo nghị quyết v/việc thông qua Đồ án quy hoạch chung đô thị Bình Phú đến năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Cai Lậy khóa X, kỳ họp thứ 10, chọn cao độ nền xây dựng nh- sau:

- Tại các khu vực xây dựng mới :

+ Khu vực phía bắc chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 2,8m$ .

+ Khu vực thị trấn chọn  $\geq 2,5m$ .

+ Khu vực phía nam đô thị chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 2,8m$ .

- Những khu vực đã xây dựng khi xây dựng công trình mới nền chỉ san cục bộ cho từng công trình nh- ng phải hài hoà với các khu vực xung quanh và không làm ảnh h- ởng đến việc thoát n- ớc.

- Hiện nay các bờ kênh đều là tuyến đ- ờng kết hợp làm đê bao. Vì vậy khi xây dựng công trình cần có khoảng cách ly để tránh việc xây dựng làm hỏng các tuyến đ- ờng khi mùa m- a lũ đến. Các khu vực cần tôn nền :

+ Khu vực mở rộng quanh đô thị có cao độ  $\geq 1,6m$ . Khi xây dựng công trình cần tôn nền  $h = 0,6 - 0,9m$ .

+ Khu vực phía bắc có cao độ  $0,9-1m$  khi xây dựng cần đắp nền  $1,9-2m$ .

+ Khu vực phía nam có cao độ  $0,8-1m$  khi xây dựng cần đắp nền  $1,8-2m$ .

**- Giải pháp thiết kế:**

+ Chọn cao độ san nền :  $+2.5 -- +2.8 m$

+ Diện tích san nền :  $216,5 ha$

+ Khối lượng cát san nền không kể cả hệ số đầm nén:  $2.844.009,15 m^3$

+ Khối lượng đất san nền kể cả hao hụt, đầm nén :  $3.469.691,16 m^3$

+ Thi công bằng cơ giới, hệ số đàn chặt  $K \geq 0.90$

**Bảng 19: Khối l- ợng và khái toán kinh phí san nền đến 2025**

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Đơn giá (Trđ)	Khối l- ợng	Thành tiền (Trđ)
1	San nền				
	Đất đắp nền	m <sup>3</sup>	0,05	3.469.691,16	173.484,558
	<b>Tổng</b>				<b>173.484,558</b>

Tổng kinh phí chuẩn bị kỹ thuật san nền: 173,484 tỷ đồng.

**b.2. Thoát n- ớc mưa:**

- Công thoát nước được bố trí theo các tuyến đường chính thiết kế tự chảy . Công đặt dốc về phía thoát nước với độ dốc  $1/D$  tương ứng từng loại công.

- Tùy thuộc vào đặc điểm phân khu chức năng mà bố trí mạng lưới thoát nước chung hay riêng với nước thải sinh hoạt nhằm giảm giá thành xây dựng cho khu xử lý nước thải.

- Phải đặt công hết sức hợp lý để tổng chiều dài công nhỏ nhất, tránh đặt công sâu, chảy nước vòng vo.

**\* Giải pháp cụ thể:**

- Theo tài liệu thủy văn hằng năm mực nước triều cường và đỉnh lũ tại sông Ba Rài (trạm thủy văn Mỹ Đức Tây) phía bắc thị xã Cai Lậy đo được  $H_{max} 2,59m$  vào năm 2000. Tại thị xã Cai Lậy  $2,5m$ , tại Thanh Hòa  $2,3m$ .

- Trên cơ sở đó chọn chiều cao san nền qui hoạch đô thị Bình Phú cho khu dân cư mới, khu hành chính đô thị, tương đương  $2,5 - 2,8m$ . Riêng các khu vực khác tùy



theo công năng sử dụng chọn cao độ san nền cho hài hòa với các khu vực lân cận nhưng vẫn đảm bảo không bị ngập úng cục bộ.

- Khu vực trung tâm đô thị Bình Phú chưa có hệ thống thoát nước mưa, khi mưa, nước thoát theo tuyến cống và mương hở, một phần chảy tràn trên mặt, dẫn về kênh mương lân cận. Lượng mưa với tần suất lớn không có hiện tượng ngập úng cục bộ, sụp, lún, sới lở. Về lâu dài cần có qui hoạch lại hệ thống cống thoát nước chung cho từng khu vực, đối với khu dân cư xây mới, khu vực chợ thiết kế cống thoát nước mưa riêng biệt với thoát nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt thu gom về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi cho ra nơi công cộng.

- Hệ thống thoát nước mưa phân ra làm nhiều lưu vực, mỗi lưu vực có cửa xả thoát ra sông hoặc kênh gần nhất. Cống thoát nước dùng cống btct. ly tâm kết hợp va rung. Kết hợp hố ga thu nước đặt theo bố vỉa của tuyến đường chính. Cống có độ dốc 1/D hướng về phía thoát nước.

- Lưu lượng thoát nước tính cho từng lưu vực theo công thức cơ bản sau:

$$Q = \gamma \cdot \varphi \cdot Q_p \quad (L/S).$$

Trong đó:

Q là lưu lượng tính toán (l/s)

$\gamma$  là hệ số mưa rào tùy thuộc thời gian mưa và lưu vực thoát nước

$\varphi$  là cường độ trận mưa (l/s.ha) được lấy theo tài liệu quan trắc tại Tiền Giang, với chu kỳ P=5 cho tuyến cống chính & P=10 cho tuyến ống nhánh.

**Bảng 20: Kinh phí đầu tư thoát hệ thống nước mưa đến năm 2025.**

TT	VẬT TƯ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Cống BTCT d600, H10	m	8870	2.000.000	17.740.000.000
2	Cống BTCT d800, H10	m	10620	2.500.000	26.550.000.000
3	Cống BTCT d1000, H10	m	6200	4.000.000	24.800.000.000
4	Cống BTCT d1200, H10	m	500	5.500.000	2.750.000.000
5	Cống BTCT d1500, H10	m	500	6.500.000	3.250.000.000
6	Cửa xả BTCT d1000 đến d1500	Cái	20	15.000.000	300.000.000
8	Dự phòng 20%		20%		15.078.000.000
Tổng chi phí xây dựng đến năm 2025 =					90.468.000.000

Tổng kinh phí đầu tư thoát hệ thống nước mưa là : 90,47 tỷ đồng.

### 3.5.3. Cấp nước:

\* Tiêu chuẩn dùng nước:

**Bảng 21: Tiêu chuẩn TCVN:33-2006 xác định như sau**

stt	Đối tượng dùng nước và thành phần cấp nước	Giai đoạn	
		2020	2025
III.	Đô thị loại V;		
	a) Nước sinh hoạt:		
	- Tiêu chuẩn cấp nước (l/người/ngày):	60	100
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước (%):	75	90
	b) Nước dịch vụ tính theo % của (a)	10	10

c) Nước thất thoát tính theo % của (a+b)	< 20	< 15
d) Nước cho yêu cầu riêng của Nhà máy xử lý nước tính theo % của (a+b+c)	10	10

**Bảng 22: Mục đích dùng nước**

Mục đích dùng nước	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn cho 1 lần tưới (l/m <sup>2</sup> )
Rửa bằng cơ giới mặt đường và quảng trường đã hoàn thiện.	1 lần rửa	1,2÷1,5
Tưới bằng cơ giới mặt đường và quảng trường đã hoàn thiện.	1 lần tưới	0,5÷0,4
Tưới bằng thủ công (bằng ống mềm) vỉa hè và mặt đường hoàn thiện.	1 lần tưới	0,4÷0,5
Tưới cây xanh đô thị.	1 lần tưới	3÷4
Tưới thảm cỏ và bồn hoa.	-	4÷6
Tưới cây trong vườn ươm các loại.	1 ngày	10÷15

**Bảng 23: Nhu cầu dùng nước**

STT	ĐỐI TƯỢNG DÙNG NƯỚC	CÁCH TÍNH	NHU CẦU			
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Định lượng
a	Cấp nước cho sinh hoạt	$Q^{sh} = q \times N / 1000$	1703,88	2100	3697,5	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	Trong đó:					
	q : Tiêu chuẩn dùng nước		90	100	150	lít/người/ngày
	N: Số dân ứng với tiêu chuẩn dùng nước	số người (dự kiến)	18932	21000	24650	người
b	Cấp nước cho dịch vụ	$Q^{dv} = Q^{sh} \times 10\%$	170,388	210	369,75	m <sup>3</sup> /ngày.đ
c	Nước cho thất thoát	$Q^{tt} = (Q^{sh} + Q^{dv}) \times 15\%$	281,1	346,5	610,1	m <sup>3</sup> /ngày.đ
d	Nước cho nhà trạm cấp nước	$Q^{xl} = (Q^{sh} + Q^{dv} + Q^{tt}) \times 10\%$	215,5	265,7	467,7	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày trung bình	$Q^{ngày\ tb} = Q^{sh} + Q^{dv} + Q^{tt} + Q^{xl}$	2370,9	2922,2	5145,1	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày nhiều nhất	$Q^{ngày\ max} = K^{ngày\ max} \times Q^{ngày\ tb}$	3082,2	3798,8	6688,6	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày ít nhất	$Q^{ngày\ min} = K^{ngày\ min} \times Q^{ngày\ tb}$	1896,8	2337,7	4116,1	m <sup>3</sup> /ngày.đ

**\* Nguồn nước:**

**+ Nguồn nước ngầm:**

- Cấu tạo địa chất tỉnh Tiền Giang tồn tại các trầm tích chứa nước từ tầng Holocen (tầng mặt) đến tầng Miocen (có chiều sâu từ 380m đến 500m). Thành phần thạch học của các tầng tuy có những đặc điểm khác nhau, song các trầm tích chứa nước vẫn tồn tại loại cát mịn hoặc trung thô.

- Xây dựng được bản đồ phân bố nước nhạt theo 3 tầng chứa nước Pliocen trên, Pliocen dưới, Miocen thuộc vùng nghiên cứu, qua đó tính toán được trữ lượng tĩnh của các tầng: Pliocen trên  $Q_{kt} = 102.798,21 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , Pliocen dưới  $Q_{kt} = 585.297,70 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , Miocen  $Q_{kt} = 626.643,74 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Xác định các phân hệ chứa nước phục vụ cho các nhu cầu sản xuất và đời sống bao gồm 3 phân hệ chứa nước:

+ Pliocen trên có chiều sâu khai thác (200-260m) phân bố trên địa bàn các xã: Điềm Hy, Dưỡng Điềm, Hữu Đạo, Long Định, Long Hưng, Thạnh Phú, Phú Thạnh, Bình Đức, Trung An, Đạo Thạnh, Tân Hương, Trung Hòa, Tân Bình Thạnh, Tân Mỹ

Chánh, Long Bình Điền, thị trấn Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Bình Phan, An Thạnh Thủy, Hòa Định, một phần xã Quơn Long, Bình Phục Nhất, Xuân Đông, Bình Ninh, Thanh Bình, Đăng Hưng Phước, Mỹ Tịnh An, Tân Lập 1, Tân Lý Tây, Tân Lý Đông, Nhị Bình, Tam Hiệp, thị trấn Tân Hiệp,... Tầng này tập trung khai thác nước phục vụ sinh hoạt nông thôn, các tổ hợp tác.

+ Pliocen dưới có chiều sâu khai thác (280-380m), phân bố trên toàn vùng, trừ các thấu kính bị nhiễm mặn thuộc các xã: Phú Phong, Bàn Long, Kim Sơn, các phường 1, 2, 3, 4, 7, phường Tân Long TP. Mỹ Tho, một phần xã Vĩnh Kim, Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông. Tầng chứa nước này khai thác phục vụ tốt cho sản xuất công nghiệp.

+ Miocen có chiều sâu khai thác (380-500m), nước ngầm nhạt phân bố trên toàn vùng nghiên cứu, trừ các thấu kính nhiễm mặn thuộc xã Tân Hòa Đông huyện Tân Phước.

Tầng chứa nước này có chất lượng tốt nhất, nước ấm, phục vụ tốt cho công nghiệp chế biến, sản xuất nước quy mô lớn phục vụ du lịch.

- Nguồn cấp nước sinh hoạt hiện tại lấy từ trạm cấp nước xã Bình Phú là giếng khoan tầng sâu khoảng 400m, có công suất mỗi giếng từ 10m<sup>3</sup>/h đến 12m<sup>3</sup>/h. Trạm có công suất khoảng 20m<sup>3</sup>/h, nguồn nước giếng khoan tầng sâu đạt tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt.

#### + **Nguồn nước mặt:**

- Sông Bình Long là nguồn nước có trữ lượng nước lớn, ổn định, ít chịu tác động chất thải đô thị, chất lượng nước đạt yêu cầu xử lý trước khi cung cấp nước sạch, dự kiến chọn nguồn nước mặt này sử dụng lâu dài cho khu quy hoạch.

- Trạm xử lý nước (nhà máy nước) công suất= 6700 m<sup>3</sup>/ngày.đề xuất đặt đầu nguồn và cách xa khu dân cư và khu vực sản xuất, tại vị trí ấp Bình Sơn, thuộc khu dân cư mới. Phạm vi xung quanh điểm lấy nước cho công trình cấp nước phải có khu vực bảo vệ và được quy định như sau: bán kính khu vực bảo vệ tối thiểu về phía thượng nguồn là 200 mét và xuống hạ nguồn là 100 mét; trong khu vực này nghiêm cấm xây dựng bất kỳ các loại công trình, kể cả công trình nhà ở và các công trình phụ trợ; cấm xả nước thải, tắm giặt, bắt cá; cấm các hoạt động nuôi và chăn thả gia súc, gia cầm; cấm sử dụng hóa chất, phân hữu cơ và các loại phân khoáng để bón cây.

#### + **Phương án nguồn nước:**

- Giai đoạn 2015 sử dụng nước ngầm và nước mặt công suất khoảng 3082m<sup>3</sup>/ng.đ

- Giai đoạn 2020 sử dụng nguồn nước mặt công suất khoảng 3798m<sup>3</sup>/ng.đ

- Giai đoạn 2025 sử dụng nguồn nước mặt công suất khoảng 4459m<sup>3</sup>/ng.đ

#### + **Công nghệ xử lý nước mặt:**

Công trình thu nước bơm cấp 1– Bể trộn – bể lắng – bể lọc – khử trùng – bể chứa – trạm bơm cấp 2 (bơm tăng áp) – tuyến ống chuyển tải vào mạng lưới.

#### + **Mạng lưới đường ống:**

Mạng lưới ống cấp nước thiết kế trên cơ sở nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước hiện hữu cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, các tuyến ống dùng ống nhựa loại dùng cho cấp nước sinh hoạt. Mạng lưới ống thiết kế mạch vòng, trên đường ống lắp đặt van khóa tuyến, trụ chữa cháy theo qui phạm hiện hành.

#### + **Phòng cháy chữa cháy:**

- Thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995 “Phòng cháy công cháy cho nhà và công trình - yêu cầu thiết kế”

- Số lượng đám cháy trong cùng một thời gian= 2 đám, với lưu lượng 15lít/giây cho 1 đám cháy. Mạng lưới cấp nước thiết kế mạch vòng, trên mạng lưới cấp nước bố trí các trụ lấy nước chữa cháy stk D114, dọc theo các đường giao thông, khoảng cách 2 trụ không quá 150m & không cách xa mép đường 2,5m. Áp lực nước tự do cần thiết trong đường ống cấp nước chữa cháy áp lực thấp từ mặt đất không được dưới 10m cột nước.

- Nguồn nước chữa cháy lấy từ nhà máy nước công suất= 6700 m<sup>3</sup>/ngày.đ tại vị trí ấp Bình Sơn, kết hợp nguồn nước tự nhiên của sông Bình Long, để phục vụ cho công tác PCCC.

**Bảng 24: Kinh phí đầu tư hệ thống Cấp nước đến năm 2025.**

TT	VẬT TƯ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN ( đồng)
1	ống PVC d114 , áp lực >=6bar	m	18680	180.000	3.362.400.000
2	ống PVC d168 , áp lực >=6bar	m	3320	290.000	962.800.000
3	ống PVC d200 , áp lực >=6bar	m	5380	350.000	1.883.000.000
4	Trụ tiếp nước chữa cháy stk d114	trụ	41	10.000.000	410.000.000
5	Nhà máy nước công suất= 6700 m <sup>3</sup> /ngày	1 trạm	6700	4500000	30.150.000.000
6	Dự phòng 20%		20%		7.353.640.000
Tổng chi phí xây dựng đến năm 2025 =					44.121.840.000

Tổng kinh phí đầu tư thoát hệ thống cấp nước là: 44,12 tỷ đồng.

### 3.5.4. Cấp điện:

#### a/ Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ hiện trạng cấp điện huyện Cai Lậy.
- Tổng sơ đồ phát triển l- ới điện Việt Nam giai đoạn VII đã phê duyệt.
- Bản đồ định h- ớng phát triển không gian đô thị.
- Quy hoạch phát triển điện lực huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2015 có xét đến 2020.

#### b/ Dự báo phụ tải điện:

- Nguồn điện: từ lưới điện quốc gia đã có trên địa bàn thông qua thỏa thuận đấu nối nguồn điện với cơ quan Điện lực.

- Lưới điện: nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường dây trung thế hiện có và xây dựng mới theo nhu cầu phát triển của quy hoạch. Từng bước hoàn chỉnh lưới điện hạ thế đến các khu chức năng của thị trấn.

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt:

+Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2015 : 400 kWh/người/năm.

+Giai đoạn dài hạn (đến năm 2025 và xa hơn): 1.000 kWh/người/năm.

- Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường phục vụ cho nhu cầu lưu thông đi lại trong khu vực.

- Phụ tải điện sinh hoạt.

**Bảng 25: Phụ tải điện sinh hoạt**

T T	Danh mục	Đơn vị	Đợt đầu 2020		Dài hạn 2025	
			Trung tâm	Ngoài Trung tâm	Trung tâm	Ngoài Trung tâm
1	Quy mô dân số	Ng- ời	14.397	6.603	21.528	3.122
2	Chỉ tiêu điện năng	Kwh/ng	400	300	1.000	750
3	Chỉ tiêu công suất	w/ng- ời	200	150	330	250
4	Số giờ sử dụng tối đa	H/năm	2000	2000	3000	3000
5	Công suất đặt	Kw	<b>2.879,4</b>	<b>990</b>	<b>7.176</b>	<b>780,5</b>

- Phụ tải công nghiệp.

Trong khu vực có khu công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế biến và xay xát-lau bóng gạo, quy chuẩn có công suất 150kW/ha.

Tổng công suất dùng cho khu công nghiệp:

+ Dài hạn:  $150 \times 11,16\text{ha} = 1.674\text{kW}$

- Phụ tải công cộng: Tính bằng 30% điện sinh hoạt:

Đợt đầu: Nội thị:  $2.879,4 \times 30\% = 864\text{kW}$

Ngoại thị:  $990 \times 30\% = 297\text{kW}$

Dài hạn: Nội thị:  $7.176 \times 30\% = 2.152\text{kW}$

Ngoại thị:  $780,5 \times 30\% = 234\text{kW}$

**Bảng 26: Tổng hợp phụ tải điện trên thanh cái 22KV**

TT	Tên phụ tải	Đợt đầu (kw)		Dài hạn (kw)	
		Trung tâm	Ngoài Trung tâm	Trung tâm	Ngoài Trung tâm
1	Sinh hoạt	2.879,4	990	7.176	780
2	Công cộng	864	297	2.152	234
3	Công nghiệp			1.674	
4	Cộng	5.030,4		12.016	
5	Hệ số đồng thời Kđt= 0,7	3.521,28		8.411,2	
6	Dự phòng +tổn thất l- ới 10%	352,128		841,12	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.903,8</b>		<b>21.268,32</b>	

Tổng nhu cầu dùng điện của toàn khu vực thiết kế là:

+ Đợt đầu 8.903,8 kW t- ơng đ- ơng 10.475 kVA

+ Dài hạn 21.268,32 kW t- ơng đ- ơng 25.021 kVA

( Lấy hệ số  $\cos\phi \geq 0,9$  )

**c/ Định h- ớng cấp điện:**

**c.1. Nguồn điện:**

- Nguồn điện cung cấp cho khu vực thiết kế do nguồn điện của l- ới điện quốc gia cung cấp.

- Căn cứ vào nhu cầu công suất tính toán nh- trên cần thay máy I công suất từ 40MVA lên 63MVA, nâng qui mô công suất trạm lên 2x63MVA.

**c.2. L- ới điện:**

- L- ới truyền tải.

Hiện nay trong khu vực thiết kế đang có tuyến 500kV, 220kV, 110kV chạy qua. Trong giai đoạn thiết kế này không di chuyển mạng điện trên do kinh phí đi dời các đ-ờng dây tải điện này lớn. Mạng điện cao áp này chạy qua đô thị phải có hành lang bảo vệ an toàn l-ới điện theo tiêu chuẩn an toàn.

+ L-ới 500kV hành lang an toàn hai phía: 7m

+ L-ới 220kV hành lang an toàn hai phía: 6m

+ L-ới 110kV hành lang an toàn hai phía: 4m

- L-ới trung áp 22kv: L-ới 22kv trong khu vực thiết kế đi ngầm. Đ-ờng trục chính dùng cáp XLPE 3x240, đ-ờng nhánh dùng cáp XLPE 3x120 và XLPE 3x185. Từ trạm 110kV Cai Lậy xây dựng 5 tuyến điện 22kV.

- Để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trong khu vực, kết cấu l-ới 22kv theo mạng kín nh- ng vận hành hở.

- L-ới hạ áp 0,4kV:

+ Mạng l-ới 0,4kV hiện có vẫn giữ nguyên. Các tuyến 0,4kV có tiết diện bé sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

+ Trên cơ sở các trạm l-ới hiện có và các trạm xây dựng mới bố trí các tuyến 0,4kV cho phù hợp nhu cầu dùng điện đảm bảo bán kính phục vụ 500m ÷ 800m. Các phụ tải loại 1 và hộ tiêu thụ đặc biệt đ-ợc cấp điện từ hai trạm biến áp 22/0,4kv.

+ Đ-ờng dây 0,4kV bố trí đi nổi dùng dây nhôm cáp vặn xoắn ABC.

+ Đ-ờng trục có tiết diện 120mm<sup>2</sup> trở lên.

+ Đ-ờng nhánh có tiết diện 70mm<sup>2</sup> trở xuống.

- L-ới chiếu sáng:

Hoàn chỉnh toàn bộ mạng l-ới chiếu sáng của của đô thị. Tất cả các trục đ-ờng có mặt cắt ≥3,5m đều đ-ợc chiếu sáng.

+ Các trục đ-ờng trung tâm của đô thị xây dựng mới tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp XLPE.

+ Tuyến chiếu sáng trong khu dân c- bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kv cấp điện cho sinh hoạt .

+ Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng.

+ L-ới chiếu sáng của đô thị đảm độ chói, độ dọi theo quy chuẩn quy định

- Trạm l-ới 22/0,4kV:

+ Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm l-ới 22/0,4kv cho phù hợp với công suất yêu cầu.

+ Các trạm hạ áp 22/0,4kv dùng trạm xây có điều kiện dùng trạm ky ốt để đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Bán kính phục vụ của các trạm đảm bảo ≤ 800m, các trạm có công suất 400 ÷ 1500 kVA, máy biến áp dùng loại 3pha.

**Bảng 27: Tổng hợp kinh phí đầu tư hệ thống điện đến năm 2025.**

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Trđ)	Thành tiền (Trđ)
1	Trạm biến áp 22/0,4kv	KVA	14	2.000	26.441
2	Đ-ờng dây ngầm 22kv	Km	16,5	1.500	24.750
3	Đ-ờng dây nổi 0,4kv kết hợp chiếu sáng	Km	27,5	400	11.000
4	Đ-ờng cáp ngầm chiếu sáng	Km	8,2	700	5.784
	<b>Cộng</b>				<b>67.975</b>

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống điện đến 2025 là: 67,98 tỷ đồng.

**d/ Hệ thống chống sét cho khu trung tâm:**

Lắp đặt 25 kim chống sét ESE NIMBUS khoảng cách 60, bán kính 107m được kết hợp trên các tòa nhà có tầng cao trên 5 tầng trong khu trung tâm.

*Kinh phí đầu tư cho hệ thống chống sét là 1,05 tỷ đồng.*

### 3.5.5. Thoát n- óc bản và VSMT:

#### a. Quy hoạch thoát n- óc:

##### a.1. Tiêu chuẩn thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước
- Giai đoạn 2015 tiêu chuẩn thoát nước 90 lít/người/Ngày.đ
- Giai đoạn 2020 tiêu chuẩn thoát nước 100 lít/người/Ngày.đ
- Giai đoạn 2025 tiêu chuẩn thoát nước 150 lít/người/Ngày.đ

**Bảng 28: Thoát nước thải khu quy hoạch**

STT	LƯU LƯỢNG NGÀY	THOÁT NƯỚC THẢI			
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	ĐỊNH LƯỢNG
	*Lưu lượng ngày trung bình	2370	2922	5145	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày nhiều nhất	3082	3798	6688	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày ít nhất	1896	2337	4116	m <sup>3</sup> /ngày.đ

##### a.2. Quy hoạch thoát nước thải:

- Đề xuất, thiết kế công nghệ xử lý nước thải đạt cột A QCVN 14: 2008/BTNMT – Tiêu chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt.

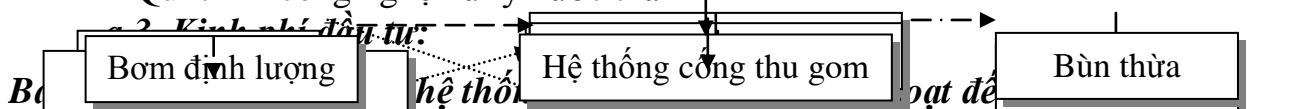
- Đối với khu dân cư xây mới, khu vực chợ thiết kế cống thoát nước mưa tách riêng với thoát nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt thu gom về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi cho ra nơi công cộng.

- 3 Trạm xử lý nước thải công suất mỗi trạm = 2500 m<sup>3</sup>/ngày.đ đặt gần khu vực cần xử lý như khu dân cư xây mới, khu vực chợ, về cuối hướng gió chủ đạo nhằm không gây mùi hôi khi vận hành xử lý.

- Hệ thống cống thoát nước thải dùng ống nhựa đen PVC loại dùng cho thoát nước thải có hệ số nhám nhỏ, giảm độ sâu chôn cống & giá thành hợp lý.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải

*a.2. Kinh phí đầu tư:*



TT	VẬT TƯ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Cống HDPE d300, 2 vách	m	13710	500.000	6.855.000.000
2	Cống HDPE d400, 2 vách	m	4940	900.000	4.446.000.000
3	Cống HDPE d600, 2 vách	m	6200	14.000.000	86.800.000.000
7	5 Trạm xử lý nước thải công suất= 1400 m <sup>3</sup> /ngày/trạm	Trạm	1400 x 5	7000000	49.000.000.000
8	Dự phòng 20%		20%		29.420.200.000
Tổng chi phí xây dựng đến năm 2025 =					176.521.200.000

*Tổng kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước thải sinh hoạt: 176,5 tỷ đồng*

#### b. Quy hoạch chất thải rắn:

##### b.1. Tổng quan chất thải rắn:

- Hoạt động quản lý chất thải rắn bao gồm các hoạt động quy hoạch, quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở quản lý chất thải rắn, các hoạt động phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn, được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Chất thải rắn sinh hoạt là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng.

- Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới thời điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận.

- Vận chuyển chất thải rắn là quá trình chuyên chở chất thải rắn từ nơi phát sinh, thu gom, lưu giữ, trung chuyển đến nơi xử lý, tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp cuối cùng.

- Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu huỷ các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn.

- Phân loại rác tại nguồn là việc phân loại rác ngay từ khi mới thải ra hay gọi là từ nguồn. Đó là một biện pháp nhằm thuận lợi cho công tác xử lý về sau.

### ***b.2. Tiêu chuẩn chất thải rắn:***

- TCXDVN 261:2001: Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5938:1995: Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- TCVN 6696:2000: Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn 2015 đến năm 2020 = 0,8 kg/người/ngày.

- Giai đoạn 2020 đến năm 2025 = 1 kg/người/ngày.

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt Giai đoạn 2015 đến 2020= 17 (tấn/ngày).

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt Giai đoạn 2020 đến 2025= 25 (tấn/ngày).

### ***b.3. Quy hoạch xử lý chất thải rắn:***

- Hiện nay chất thải rắn của xã đang đ-ợc đổ tại bãi rác xã Tân Lập huyện Tân Ph-ớc. Theo quy hoạch của tỉnh Tiền Giang về chất thải rắn, dự kiến sẽ xây dựng một khu chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh cho huyện Cai Lậy, Cái bè, Tân Ph-ớc, Châu Thành tại xã Mỹ Phước huyện Tân Ph-ớc. Dự kiến khu vực quy hoạch khu chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh có hệ thống xử lý rác đảm bảo yêu cầu vệ sinh qui mô 150ha (khu xử lý 30 ha, khu cây xanh cách ly 120 ha).

- Chất thải rắn trong khu qui hoạch chủ yếu là rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, các khu dịch vụ kinh doanh thương mại, khu hành chánh... được thu gom bằng các thùng composit & xe vận chuyển chuyên dùng tập kết về bãi rác ấp Bình Phong, xã Bình Phú. Qua nhiều năm ô nhiễm, phát sinh ruồi nhặng, bốc mùi hôi thối, ảnh hưởng đến sức khỏe các hộ dân sống trong khu vực. Năm 2010, huyện giao khoán cho HTX Xây dựng Cai Lậy thu gom, vận chuyển và chôn lấp rác ở xã Tân Lập, huyện Tân Phước. Tuy nhiên, do cự ly vận chuyển khá xa tốn nhiều chi phí, gây nguy cơ phát tán vi khuẩn, virút độc hại trên đường vận chuyển rác từ huyện đến nơi chôn lấp.

- Đề xuất công nghệ xử lý nhanh rác thải bằng phương pháp yếm và háo khí tùy nghi F.B.T-7\*14. Nguồn rác thải sau khi tập kết về bãi được phân loại, cho vào máy



băm nhuyễn và đưa vào ủ theo phương pháp yếm và háo khí cưỡng bức, trộn với chất chế phẩm sinh học, cặn bánh dầu khô, bùn sinh học, máu cá, bùn khô... cho ra phân compost. Compost được phối trộn với N, P, K, vi lượng tạo ra phân bón hữu cơ vi sinh phù hợp với từng loại cây trồng, qui trình này đơn giản, dễ vận hành. Điểm nổi bật của công nghệ F.B.T-7\*14, là trong quá trình ủ không phát sinh nước rỉ rác, mùi hôi, ruồi bọ, các loại vi khuẩn độc hại và không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Sau giai đoạn ủ, yếm khí chất lượng compost tốt, có thể dùng phối trộn phân bón theo tỉ lệ thích hợp.

- Vị trí bãi trung chuyển rác về hướng Nam khu qui hoạch.

#### **b.4. Quy hoạch nghĩa trang:**

Theo phong tục tập quán tại địa phương, các ngôi mộ thường được chôn cất trong vườn gia đình hoặc trong các khu mộ của từng xã.

Nhưng tại các khu vực phát triển đô thị cần xây dựng các nghĩa trang tập trung để đảm bảo mỹ quan cũng như yêu cầu về vệ sinh.

Tỉnh Tiền Giang đã có dự án xây dựng nghĩa trang tập trung cho các huyện Cai Lậy, Châu Thành, Cái Bè, Tân Phước tại xã Mỹ Phước Tây huyện Tân Phước với quy mô 20ha. Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06 ha/1000 dân.

**Bảng 30: Khối lượng tính toán đất nghĩa trang**

Hạng mục	Đợt đầu (đến năm 2020)			Dài hạn (đến năm 2025)		
	Tiêu chuẩn	Quy mô	Khối lượng	Tiêu chuẩn	Quy mô	Khối lượng
<b>Nghĩa trang</b>						
Dân cư nội thị	0,06 ha/1000 người	21.000 người	1.26 ha	0,06 ha/1000 người	24.650 người	1,48 ha

**Bảng 31: Ước toán kinh phí đầu tư xây dựng đến năm 2025**

TT	Hạng mục	Thành tiền (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chú thích
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.830,86</b>		
1	Công trình kiến trúc, cây xanh-TDĐT	876,64	Ngân sách ĐP, vay, tự có...	
3	San nền	173,48	"	
4	Thoát nước mưa	90,47	"	
4	Cấp nước	44,12	"	
5	Cấp điện	67,98	"	
6	Hệ thống chống sét	1,05	"	
7	Thoát nước bản, VSMT	176,52	"	
8	Giao thông	400,6	"	

(\*): Không tính kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng đến 2025: 1.830,86 tỷ đồng.

**Bảng 32: Dự kiến Phân kỳ đầu tư xây dựng đến năm 2025**

Năm	Hạng mục	Thành tiền (tỷ đồng)	Nguồn vốn
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.830,86</b>	
2015	San nền khu trung tâm Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy	47,8 15,4	Ngân sách TU Ngân sách Tỉnh

2016	Đường trục trung tâm	19,56	Ngân sách TU
	Đường liên khu vực	15,8	"
	Thoát nước mưa	30,15	"
	Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy	15,4	Ngân sách Tỉnh
	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	38,5	Ngân sách TU
2017	San nền	41,9	Ngân sách TU
	Đường liên khu vực & khu vực	15,55	"
	Thoát nước mưa	30,15	"
	Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy	15,4	Ngân sách Tỉnh
	Công an huyện	17,6	Ngân sách TU
	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	38,5	"
2018	San nền	41,9	Ngân sách TU
	Đường liên khu vực & khu vực	15,55	"
	Thoát nước mưa	30,15	"
	Chợ Thị trấn	5,5	Ngân sách Tỉnh
	Trung tâm y tế	15,4	"
	Trung tâm thương mại	33,0	Kêu gọi đầu tư
	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	38,5	Ngân sách TU
	Văn hóa – Thể dục thể thao	14,0	Ngân sách Tỉnh
2019	San nền	41,9	Ngân sách TU
	Cấp nước	22,06	"
	Cấp điện	33,99	"
	Trung tâm y tế	15,4	Ngân sách Tỉnh
	Trung tâm thương mại	33,0	Kêu gọi đầu tư
	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	38,5	Ngân sách TU
	Văn hóa – Thể dục thể thao	14,0	Ngân sách Tỉnh
	Công trình dịch vụ	155,6	Ngân sách TU
	2020	Cấp nước	22,06
Cấp điện		33,99	"
Hệ thống chống sét		1,05	"
Trung tâm Thị trấn		34,0	Ngân sách Tỉnh
Văn hóa – Thể dục thể thao		14,0	"
Công trình dịch vụ		155,5	Ngân sách TU
2021	Văn hóa – Thể dục thể thao	14,0	Ngân sách Tỉnh
	Thoát nước bản, VSMT	35,3	Ngân sách TU
	Giao thông	66,82	"
	Công trình dịch vụ	155,5	Ngân sách TU
2022	Thoát nước bản, VSMT	35,3	Ngân sách TU
	Giao thông	66,82	"
2023	Thoát nước bản, VSMT	35,3	Ngân sách TU
	Giao thông	66,82	"
2024	Thoát nước bản, VSMT	35,3	Ngân sách TU
	Giao thông	66,82	"
2025	Thoát nước bản, VSMT	35,3	Ngân sách TU
	Giao thông	66,82	"

#### IV. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC:

##### 4.1. Các tác động của phát triển không gian đô thị:

**Bảng 33: Các tác động tiềm tàng của định hướng phát triển không gian đô thị**

Định hướng phát triển	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực
Phía Bắc – Phát triển từ QL 1 đến kênh Ban Dầy	Biến đổi hệ sinh thái nông nghiệp, mặt nước sang hệ sinh thái đô thị. Có khả năng làm tăng nhiệt độ, ô nhiễm môi trường do phát triển khu dân cư nếu không có các biện pháp quản lý môi trường tốt	Tăng giá trị sử dụng đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị. Chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ do sự phát triển của các khu ở và dịch vụ xã hội.
Khu vực đô thị hiện hữu của xã Bình Phú	Chỉnh trang có thể gây rối loạn cho cuộc sống của người dân, ô nhiễm môi trường do tác động của việc xây dựng.	Tạo vẻ đẹp mỹ quan cho bộ mặt đô thị, nâng cao chất lượng sống cho cư dân trong đô thị
Phía Nam – Phát triển từ QL 1 đến tuyến tránh QL 1	Biến đổi hệ sinh thái nông nghiệp.	Tăng giá trị sử dụng đất. Tận dụng được lợi thế của hệ thống giao thông. Phát triển dịch vụ tạo công ăn việc làm. Tăng tính đa dạng cảnh quan đô thị

Ngoài ra sự phát triển của hệ thống giao thông đối ngoại là tuyến đường cao tốc ở phía Bắc và tuyến tránh QL 1 ở phía Nam sẽ chia cắt đô thị làm 3 phần, giao thông liên hệ bị hạn chế. Bên cạnh đó phải đảm bảo các khu vực cây xanh cách ly an toàn giao thông và hạn chế tác động xấu đến môi trường sống.

Đối với các trục không gian chính của đô thị như trục cảnh quan mặt nước ven sông Bình Long, kênh Ông Mênh kết hợp với công viên cây xanh vừa không che chắn tầm nhìn đô thị vừa góp phần tạo cảnh quan, cải thiện chất lượng môi trường.

##### 4.2. Tác động do phát triển kết cấu hạ tầng:

###### 4.2.1 Hạ tầng kỹ thuật:

Do đặc điểm vị trí địa lý của khu vực hiện tại có địa hình thấp, và thường bị úng ngập do hiện tượng lũ (tại khu vực nằm ngoài đê bao). Do vậy, việc san nền đòi hỏi khối lượng đào đắp lớn (đặc biệt là khu vực phía bắc) có thể gây ra những thay đổi về địa hình, thay đổi thủy văn mặt cũng như ngầm. Việc nạo vét, san nền trong giai đoạn thi công sẽ làm ảnh hưởng tới nơi cư trú của các sinh vật.

Ngoài ra, việc xây dựng hệ thống đê bao chống ngập lụt cho đô thị trong thời gian qua một mặt tránh cho thị trấn những tác động tiêu cực của ngập lụt. Tuy nhiên, đây cũng là yếu tố làm tăng nguy cơ ngập lụt với mực nước cao hơn tại các khu vực khác ngoài đê bao.

Trong giai đoạn xây dựng các tuyến giao thông mới khả năng nguy cơ ô nhiễm bụi là rất cao nếu không có các biện pháp phòng ngừa.

#### **4.2.2. Hạ tầng xã hội:**

Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, duy trì tôn tạo các di tích kiến trúc cổ (đình, đền, chùa...) và di tích cách mạng đã có trong đô thị góp phần duy trì củng cố truyền thống văn hoá lịch sử vốn có của đô thị đồng thời đóng góp có hiệu quả trong việc phát triển lĩnh vực du lịch của đô thị.

Tạo ra bộ mặt kiến trúc đô thị hiện đại trong khi vẫn bảo tồn đ-ợc các làng xóm, cảnh quan do xây dựng hình thức ở xen kẽ nhà v-ờn. Điều này tạo ra tính đa dạng cảnh quan đô thị.

Các cơ sở hạ tầng nh- trung tâm thể dục thể thao, công viên, cây xanh sẽ thúc đẩy phong trào thể dục thể thao trên toàn thị trấn, nâng cao sức khoẻ cộng đồng. Ngoài ra, việc cải tạo hệ thống công viên, phát triển hệ thống cây xanh sẽ cải thiện vi khí hậu địa ph-ơng, giảm bụi, tiếng ồn và khí độc.

Hệ thống bệnh viện đ-ợc đầu tư xây dựng mới trong khu đô thị tại vị trí có hệ thống giao thông thuận lợi cũng sẽ làm giảm bệnh tật, tăng sức khoẻ cộng đồng.

Sự hình thành các khu th-ơng mại tại khu trung tâm 1 của đô thị, sẽ làm tăng sự giao l- u mọi hoạt động kinh tế - xã hội trong đô thị và giữa đô thị với bên ngoài, tạo cơ hội nâng cao nhận thức của cộng đồng địa ph-ơng.

#### **4.3. Đánh giá tổng hợp tác động:**

##### **4.3.1. Môi tr-ờng kinh tế xã hội:**

Theo quy hoạch và chủ tr-ơng phát triển sẽ đẩy mạnh sức hút của đô thị Bình Phú hiện tại và trong những năm tới do các cơ hội về việc làm cũng nh- thu nhập cao hơn so với xung quanh. Cũng với quá trình đô thị hóa là quá trình di dân mạnh từ nông thôn ra thành thị. Những mặt tích cực là nâng cao đời sống ng-ời dân, thay đổi cơ cấu ngành nghề theo h-ớng công nghiệp, dịch vụ đồng thời cũng thu hút đầu t-. Tuy nhiên, đây cũng sẽ đặt ra các thách thức về kinh tế xã hội của khu vực nếu không đ-ợc quan tâm đúng mức.

Theo nh- quy hoạch, lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ sẽ t-ơng ứng tăng lên. Tổng dân số năm 2025 dự báo là 24.650 ng-ời. Lao động làm việc trong các ngành dịch vụ tăng, đồng thời khu vực nông thôn dần đ-ợc chuyển sang hoạt động tiểu thủ công nghiệp. Do cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội phát triển, tiến hành đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là xây dựng các tuyến, cụm công nghiệp tập trung. Ngành dịch vụ, du lịch không nằm ngoài quy luật này, do quy hoạch sẽ hình thành và phát triển nhiều khu kinh tế th-ơng mại và các khu du lịch sinh thái, du lịch lịch sử dần dần hình thành và đ-ợc đầu t- thích hợp.

Đô thị hoá mạnh mẽ sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ngày một rõ rệt, xung đột xã hội giữa ng-ời đô thị cũ với ng-ời dân đô thị mới đến nhập c- về văn hoá, lối sống. Điều này làm nảy sinh các tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, nguy cơ này có thể ngăn ngừa thông qua hoạt động phát triển hệ thống giáo dục, dạy nghề, trung tâm thể thao lành mạnh.

Do xuất phát từ nền kinh tế kém phát triển hơn, ng-ời dân nông thôn muốn ổn định cuộc sống lâu dài ở đô thị hoặc chỉ tìm chốn n-ơng thân để kiếm tiền thì giai đoạn đầu đến đô thị sẽ th-ờng phải định c- ở những khu vực có dịch vụ xã hội thấp kém hơn, “khu nhà ổ chuột”, có nguy cơ thiếu nước sạch và dịch vụ vệ sinh. Mặt khác, ng-ời dân nông thôn mới đến đô thị sẽ ít có cơ hội tiếp cận đến dịch vụ y tế hiện đại đắt tiền. Nh- thế nguy cơ bệnh tật đến với nhóm thu nhập thấp là cao, điều này cần đ-ợc đặc biệt quan tâm bằng công tác quản lý việc di dân và tái định c-.

Ngoài ra, khi thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị cũng cần phải quan tâm đến định hướng về việc làm, nhà ở cho người nông dân. Nếu không họ sẽ trở thành bộ phận dân nghèo đô thị, tạo ra gánh nặng cho xã hội.

#### **4.3.2. Môi trường văn hóa - lịch sử:**

Hiện nay trên địa bàn Bình Phú không có các di tích lịch sử văn hóa... Hệ thống cơ sở hạ tầng mới, hiện đại sẽ giúp nâng cao giá trị của các khu vực, gia tăng cơ hội giao lưu văn hóa và tăng cơ hội đầu tư phát triển.

#### **4.3.3. Môi trường nước:**

Nguồn thải sinh hoạt của người dân là nguồn gây tác động đến chất lượng môi trường nước. Các chất ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt là nhu cầu oxy sinh học, nhu cầu oxy hóa học và cặn lơ lửng. Hơn nữa, các chất nitơ, phosphat cũng là nguồn ô nhiễm.

Nguồn thải công nghiệp có lượng lớn nước thải hàng ngày không lớn như nước thải sinh hoạt, tuy nhiên với các chất ô nhiễm độc hại là kim loại nặng, các hoá chất tẩy rửa... sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm và nước mặt lớn.

Như vậy, đây là hai nguồn chính có khả năng làm suy thoái chất lượng nước nếu không có biện pháp quản lý, xử lý tốt. Ngoài ra, các hệ thống xử lý nước thải tập trung nếu không vận hành đúng quy trình thì cả nước ngầm và nước mặt sẽ bị ô nhiễm do: sự rò rỉ của nước thải qua đường ống, xử lý không đạt tiêu chuẩn vì sự cố trong khi xử lý. Đặc biệt, diện tích đất nông nghiệp được thay thế bằng hệ thống đường giao thông và các công trình khác sẽ là nguyên nhân làm tăng dòng chảy mặt và suy giảm khả năng bổ trợ nước ngầm dẫn tới khả năng úng lụt, dẫn tới sự thất thoát, lan tràn nước thải ra khỏi hệ thống ống dẫn riêng gây ra sự pha trộn giữa nước thải và nước ngầm làm ô nhiễm nguồn nước trên một diện rộng. Tuy nhiên, các giải pháp công nghệ và quản lý chặt chẽ đều có thể kiểm soát được những tác động tiềm năng này.

#### **4.3.4. Môi trường không khí:**

Tác động trực tiếp và rõ rệt nhất đến môi trường không khí, tiếng ồn trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội trong tương lai là giao thông, đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, sự gia tăng lượng chất đốt sử dụng tại các nhà máy, nhà dân cũng làm tăng các chất gây ô nhiễm không khí ( $\text{CO}_x$ ,  $\text{NO}_x$ ,  $\text{SO}_2$ , ...). Ngoài ra, quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ như: nước thải, chất thải rắn tại các điểm thu gom sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{CH}_4$  với tải lượng ngày một tăng do đô thị hoá.

Khi quy hoạch phát triển đô thị Bình Phú được thực hiện thì tất cả các đường giao thông chính nội thị như quốc lộ 1 qua nội thị, cũng như các đường Quốc lộ, tỉnh lộ (tuyến tránh quốc lộ 1A, tỉnh lộ 875B) đều sẽ được cải tạo, nâng cấp. Cường độ dòng xe trên đường sẽ tăng lên, nhất là lượng xe cơ giới có nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ. Tuy nhiên, kích thước mặt đường sẽ được mở rộng, mặt đường có chất lượng tốt hơn, không tắc nghẽn, do đó ô nhiễm môi trường không khí sẽ không nghiêm trọng nếu quản lý giao thông hợp lý.

Hệ thống vành đai cây xanh tại trục chính của đô thị không những tạo cảnh quan mà còn góp phần giảm thiểu ô nhiễm bụi, không khí, tiếng ồn. Thêm vào đó diện tích cây xanh của khu vực cũng sẽ được nâng lên.

Ngoài các nguồn gây tiếng ồn nền hiện có, tiếng ồn sẽ tăng mạnh trong giai đoạn đầu tư xây dựng do tiếng ồn sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, tiếng ồn phát sinh trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng, từ các phương tiện vận chuyển máy móc thi công trên công trường có thể ảnh hưởng đến các vùng sinh sản, sinh sống của các loài động thực vật, đến lãnh thổ của các loài sinh vật hoang dã. Tuy nhiên, tác động này chỉ có tính ngắn hạn và có thể ngăn chặn.

#### **4.3.5. Môi trường đất:**

Sự phát triển của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế xã hội theo quy hoạch sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất. Sự chuyển đổi sử dụng đất từ mục đích nông nghiệp sang mục đích công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sang đất ở sẽ tạo nên sức ép về đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm không những cho khu vực mà còn liên quan đến những khu vực lân cận trong bố trí cây trồng và cơ cấu sử dụng đất. Sự suy giảm diện tích đất nông nghiệp sẽ dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ tác động tiêu cực đến chất lượng đất.

San lấp các khu vực có địa hình thấp hơn để tạo mặt bằng xây dựng cho đô thị thì quá trình xây dựng hệ thống nhà ở, xí nghiệp công nghiệp, đường xá, cầu cống... cần hết sức quan tâm đến nguy cơ sụt lún đất. Sự đề phòng các sự cố này đặc biệt cần thiết đối với các khu đất lấp nhân tạo trên nhiều diện tích hồ ao, đầm lầy và ven sông.

Tuy nhiên, diện tích đất nông, lâm nghiệp hiện tại trong diện chuyển đổi mục đích sử dụng có giá trị kinh tế và môi trường không lớn và các tác động được dự báo đều có thể chủ động khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất theo đồ án là hợp lý.

#### **4.3.6. Chất thải rắn:**

Theo quy hoạch tỷ lệ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của đô thị Bình Phú là 0.8 kg/ng.ngđ. Vì vậy, lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2020 là 16,8 tấn/ngày (6.132 tấn/năm) đến năm 2025 là 24,65 tấn/ngày (8.997 tấn/năm) với tỷ lệ thu gom đạt trên 85%.

Chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn sẽ được thu gom tập kết tại các bãi trung chuyển trong thị trấn. Tuy nhiên, nếu không quản lý và có các biện pháp xử lý vận chuyển nhanh thì các bãi tập kết chất thải rắn sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm về mùi, không khí ảnh hưởng đến sức khỏe người dân khu vực lân cận. Ngoài ra cần giảm thiểu áp lực của chất thải rắn lên môi trường bằng việc khuyến khích phân loại tại nguồn để tăng tỷ trọng rác có thể chế biến thành phân hữu cơ, tái sử dụng và tái chế.

#### **4.3.7. Đa dạng sinh học:**

Đô thị hoá tại đô thị sẽ làm gia tăng tiếng ồn và cuộc sống sôi động dọc bờ sông Bình Long, kênh Ông Mênh và các kênh rạch khác sẽ có những tác động tiêu cực đến nơi cư trú, sinh sản của một số loài động vật. Những tác động này là rất nhỏ so với các hiệu quả kinh tế-xã hội mà đồ án quy hoạch sẽ đem lại. Mặt khác, các loài động vật này còn có nhiều khu cư trú xa thị trấn và vẫn có các giải pháp bảo tồn và phát triển trên phạm vi toàn tỉnh.

Nếu chất lượng nước sông Bình Long, kênh rạch bị nhiễm bẩn do sự cố trong quá trình xử lý nước thải sinh hoạt hoặc nước thải công nghiệp thì hệ sinh thái thủy vực sẽ bị tác động, đặc biệt là các vùng sinh sản của các loài thủy sản. Tuy nhiên, giải pháp quan trắc để ứng cứu kịp thời sẽ giảm tối đa các ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra.

#### **4.3.8. Rủi ro môi trường:**

- Nguy ngập có thể dâng cao hơn tại khu vực ngoài đê.
- Tràn đê, vỡ đê khi có lũ quá lớn.
- Động đất cấp 5-6.
- Sự cố trong xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn.
- Sự cố trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

**Bảng 34: Ma trận xác định tác động môi trường của quy hoạch đô thị Bình Phú**

TT	Các định hướng quy hoạch	Môi trường và tài nguyên				Kinh tế - xã hội		Chất lượng cuộc sống			Tổng	
		Đất, hệ sinh thái	Môi trường nước	MT không khí, tiếng ồn	Chất thải rắn	Phát triển kinh tế	Xã hội, văn hoá	Sức khỏe cộng đồng	Chất lượng sống	Công ăn việc làm	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
<b>I</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng</b>											
1.1	Giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư	-1	0	-1	0	-1	-1	0	+1	-3	+1	-4
1.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	-2	-1	-2	-1	+3	0	-1	0	+2	+5	-7
1.4	Xây dựng các công trình dịch vụ, công cộng, công nghiệp	-1	-1	-1	-1	+2	+3	-1	0	+2	+7	-5
1.5	San nền, tôn nền	-3	-3	-3	0	0	0	-2	0	0	0	-11
<b>Cộng:</b>		<b>-7</b>	<b>-4</b>	<b>-7</b>	<b>-2</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	<b>-4</b>	<b>+1</b>	<b>-3</b>	<b>+13</b>	<b>-29</b>
<b>II</b>	<b>Giai đoạn vận hành, hoạt động</b>											
2.1	Tăng dân số	0	-2	-1	-3	+2	+2	0	+3	-1	+7	-8
2.2	Giao thông vận tải tăng	0	0	-2	0	+3	0	-2	+3	+2	+8	-5
2.3	Sản xuất công nghiệp, TTCN	0	-2	-2	-2	+3	0	-2	+2	+3	+8	-8
2.4	Dịch vụ, thương mại	0	-1	0	-1	+3	+1	0	+3	+3	+10	-2
2.5	Công viên cây xanh, TDTT	0	+1	+2	0	0	+2	+3	+3	0	+11	0
2.6	Phát triển du lịch	0	-1	0	0	+3	+1	0	+2	+2	+8	-1
<b>Cộng:</b>		<b>0</b>	<b>-6</b>	<b>-5</b>	<b>-6</b>	<b>+11</b>	<b>+6</b>	<b>-4</b>	<b>+16</b>	<b>-1</b>	<b>+52</b>	<b>-23</b>
<b>Tổng cộng:</b>			<b>+1</b>	<b>+2</b>				<b>+3</b>	<b>+16</b>	<b>+10</b>	<b>+65</b>	<b>-52</b>

**Chú thích:** Tác động mạnh: 3; tác động trung bình: 2; tác động nhẹ: 1; tác động không đáng kể hay không tác động: 0; tác động tích cực: dấu "+"; tác động tiêu cực dấu "-".

#### **4.4. Các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động:**

##### **4.4.1. Các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường:**

+ Xây dựng đô thị cần quan tâm đến xây dựng hệ thống cây xanh trong đô thị, đặc biệt tuyến tránh đường quốc lộ 1, tỉnh lộ (875B) qua đô thị. Hạn chế sử dụng những khu vực có môi trường sinh thái tốt để xây dựng các khu chức năng cho đô thị.

+ Đối với các tuyến công nghiệp dự kiến phát triển trong tương lai cần khuyến khích đầu tư công nghệ mới, sản xuất sạch, công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở công nghiệp bắt buộc phải có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Xây dựng các khu trao đổi chất thải giữa các doanh nghiệp trong cụm, tuyến công nghiệp.

+ Quá trình xây dựng, mở rộng các trục giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, tuyến huyện cần xem xét đến vấn đề thời tiết, khí hậu nhằm hạn chế thấp nhất đến hệ sinh thái khu vực.

+ Khai thác hợp lý tài nguyên đất, chống sạt lở và bạc màu đất canh tác. Sử dụng đất gắn liền với chiến lược phục hồi không gian xanh.

+ Khuyến khích áp dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng phân bón hoá học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ. Kiểm soát chặt chẽ việc nhập hoá chất phục vụ nông nghiệp, cấm sử dụng các hoá chất độc hại. Sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ đúng liều lượng, tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt khoa học và ý thức bảo vệ môi trường trong nông nghiệp.

- Trong quá trình khai thác cảnh quan thiên nhiên luôn luôn phải có sự chăm nom, gìn giữ sinh cảnh. Trong quá trình phát triển cần chú ý:

+ Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường và bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng

+ Đưa ra các chương trình hướng dẫn người dân tại khu vực ngập lũ tiếp cận được với nước sạch, vệ sinh môi trường; hướng dẫn kỹ thuật đối với việc xây dựng nhà ở tại khu vực ngập lũ.

##### **4.4.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường:**

###### **a) Đối với môi trường nước:**

Tại các khu dân cư tập trung và khu công nghiệp cần xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải xả ra khu vực xung quanh. Theo quy hoạch thoát nước, trạm làm sạch tập trung nước thải có công suất không lớn nên cần xử lý nước thải kết hợp bằng 2 phương pháp sau:

- Phương pháp cơ học. Xử lý theo các công đoạn sau:

Nước thải; song chắn rác; bể lắng cát, bể lắng đứng; trạm clo để khử trùng; bể tiếp xúc; công trình xử lý cặn (bể metan và sân phơi bùn) hoặc công trình xử lý cặn bằng phương pháp cơ học.

- Sau khi xử lý phương pháp cơ học cần xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học sau:

Môi trường ôxi hoá tuần hoàn; lọc sinh học cao tải; bể aerôten. Khi mực nước ngầm cao, để tránh đào sâu thì nên dùng bể lắng ngang.



Vị trí các công trình và quy hoạch chung của trạm xử lý phải sao cho hợp lý về các quá trình công nghệ xử lý nước thải, chế biến cặn và dễ quản lý. Khi thiết kế mặt bằng tổng thể trạm xử lý, nên hợp khối các công trình với nhau thành một khối để tiết kiệm đất sử dụng.

Đối với khu vực ngoại thị, để giảm thiểu các tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường nước cần sử dụng hạn chế thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt chú ý tới việc sử dụng hợp lý, đúng liều lượng, đúng chủng loại và đúng đối tượng. Không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm. Cần hướng dẫn người dân nông thôn trong cất trữ thuốc bảo vệ thực vật, không để gần nguồn nước, khi sử dụng cần có các biện pháp bảo vệ.

**b) Môi trường không khí, tiếng ồn:**

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong vùng gây ô nhiễm bụi cao cần phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí tới sức khỏe người lao động. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Tại các khu tập trung dân cư (các khu chợ, khu công nghiệp...) nên bố trí trồng cây xanh bên đường tại các nút giao thông có mật độ phương tiện qua lại cao, trồng cây xanh quanh khu vực các cụm công nghiệp gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn.

- Chất thải rắn phát sinh tại đô thị cần đầu tư trang bị hệ thống thùng thu gom dọc đường hoặc các cụm dân cư. Tại khu vực chợ và nơi công cộng cần có đội ngũ thu gom thường xuyên tránh ô nhiễm mùi và các loại khí thải từ rác.

**4.4.3. Các giải pháp quản lý, cơ chế, chính sách, kiểm soát môi trường:**

- Tăng cường và bồi dưỡng chuyên môn đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường. Giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng.

- Bổ sung nguồn kinh phí cho các hoạt động quản lý môi trường trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, đồng thời tiến hành xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường trên cả hai khía cạnh quyền lợi và trách nhiệm.

- Cơ chế tạo việc làm cho nhóm người sống ở những khu vực có sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất để hạn chế sự hình thành các khu nhà tạm, nhà ổ chuột làm tăng nguy cơ và rủi ro sức khỏe do điều kiện sinh hoạt thấp kém.

- Ngoài công tác giáo dục môi trường tại các cấp học, giáo dục môi trường cần được lồng ghép vào các tờ rơi quảng cáo của hoạt động du lịch, dịch vụ trên địa bàn đô thị.

- Hình thành mạng lưới giám sát môi trường nhằm cung cấp thông tin môi trường kịp thời và chính xác tới các cơ quan có thẩm quyền chuyên trách.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khoan giếng khai thác nước ngầm

- Thực hiện các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững. Quản lý các hệ thống nông nghiệp nhằm đảm bảo có sản phẩm tối đa, đồng thời duy trì độ phì nhiêu của đất.

- Phòng ngừa úng ngập, sạt lở; tăng cường hỗ trợ thực hiện vệ sinh môi trường nông thôn; gia tăng sản xuất theo hướng nông nghiệp sạch.

- Quản lý và giám sát tại các nguồn phát sinh chất thải: áp dụng các biện pháp kiểm toán môi trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, đánh giá vòng đời sản phẩm, nhằm hạn chế lượng nước thải sinh ra.

+ Quản lý, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp

+ Các khu công nghiệp mới cần thực hiện nghiêm chỉnh việc xây dựng báo cáo ĐTM cũng như triển khai thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đã đề ra trong báo cáo ĐTM.

#### **4.4.4. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:**

##### **a) Môi trường không khí:**

Quan trắc chất lượng môi trường nền (xa khu dân cư tập trung và công nghiệp), quan trắc ô nhiễm môi trường không khí các tuyến, cụm công nghiệp, quan trắc ô nhiễm môi trường không khí tại các nút giao thông đô thị và trên các tuyến giao thông chính của khu vực là tỉnh lộ 875B và tuyến tránh quốc lộ 1, khu vực nội thị có mật độ giao thông cao. Quan trắc môi trường không khí ở các khu dân cư tập trung. Đặc biệt là các tuyến, cụm công nghiệp tập trung. Nhận biết sớm sự gia tăng lượng thải các chất ô nhiễm không khí từ các nguồn thải để có những biện pháp giảm thiểu và để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Thông số chọn lọc để giám sát chất lượng môi trường không khí như: Bụi (tổng bụi, bụi lắng, bụi lơ lửng, PM10), khí độc hại (CxHy, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO), tiếng ồn (LAeq, L<sub>A</sub>max, LA50) và vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ gió, hướng gió).

Xử lý triệt để khí thải các KCN đạt QCVN 19:2009.

Đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực dân cư theo QCVN 05:2013.

##### **b) Môi trường nước:**

Vùng nghiên cứu nằm trên lưu vực sông Bình Long và có mạng lưới kênh rạch bởi vậy việc tiến hành quan trắc sông Bình Long và các nguồn gây ô nhiễm cho sông là điều cần thiết phải tiến hành thường xuyên. Bố trí các điểm quan trắc ô nhiễm môi trường nước tại đầu dòng và cuối dòng sông chảy qua khu vực thị trấn, tại các kênh, rạch dẫn nước thải chính của thị trấn, các hồ, các giếng khoan khai thác nước ngầm.

Thông số chọn lọc để giám sát chất lượng môi trường nước: Nhiệt độ, pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, SS, ΣN, ΣP, Nitrit, vi sinh vật và kim loại nặng.

Xử lý triệt để nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT, xử lý nước thải các KCN đạt QCVN 40:2011 nước khi xả ra nguồn tiếp nhận loại. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08:2008/BTNMT, nước ngầm đạt QCVN 09:2008/BTNMT

##### **c) Môi trường đất:**

Các điểm lấy mẫu nhằm mục đích theo dõi sự ô nhiễm đất theo thời gian tại các khu vực nhạy cảm như khu vực áp Bình Ninh, Bình Thạnh, Bình Phong, Bình Trị, Bình Quới chịu ảnh hưởng của sản xuất công nghiệp, khu

vực sản xuất nông nghiệp có sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học.

Thông số chọn lọc để giám sát chất lượng môi trường đất: độ pH, kim loại nặng và dư lượng hoá chất có trong đất.

Đảm bảo chất lượng đất canh tác đạt QCVN 03:20008/BTNMT, QCVN 04:2008/BTNMT.

#### **4.5. Kết luận, kiến nghị:**

Nhìn chung, phương án quy hoạch được lựa chọn đã phát huy được các tiềm năng về cả 3 phương diện kinh tế, xã hội và môi trường của đô thị Bình Phú. Khi triển khai các dự án cụ thể phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội cần cần nhắc đến các vấn đề về môi trường nên đã được phân tích để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Một mặt phương án quy hoạch mang lại các tác động tích cực đến môi trường cần được phát huy như: tăng tính đa dạng cảnh quan đô thị, bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá-lịch sử, tạo cơ hội phát triển kinh tế là cơ sở để phát triển ý thức bảo vệ môi trường,... Mặt khác, nó cũng gây ra khá nhiều tác động tiêu cực đến môi trường tuy nhiên các tác động này đều có thể kiểm soát bằng sự kết hợp của một số giải pháp về quy hoạch, công nghệ, kỹ thuật, quản trắc và giám sát, quản lý nên đã được phân tích ở các phần trên.

Vì đồ án quy hoạch là một định hướng phát triển tầm chiến lược nên nhiều tác động môi trường đã được dự báo định tính. Các dự báo về tác động tiêu cực có thể xảy ra là cơ sở cho các đánh giá định lượng chi tiết hơn sẽ cần được tiến hành khi triển khai các dự án phát triển đề xuất trong đồ án để có những giải pháp thực tế và khả thi nhằm ngăn chặn các tác động từ mỗi nguồn phát sinh.

## V. NỘI DUNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU ĐẾN NĂM 2020:

### 5.1. Mục tiêu:

- +Nâng cao chất lượng đô thị;
- +Hoàn thiện và bổ sung các khu vực chức năng của đô thị;
- +Từng bước nâng cấp tiêu chuẩn cho từng loại đất đạt mức đô thị loại V
- +Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

### 5.2. Quy hoạch sử dụng đất đai:

#### 5.2.1 Quy hoạch sử dụng đất trung tâm đến năm 2020:

**Bảng 35: Nhu cầu đất xây dựng trung tâm**

TT	Hạng mục	Quy hoạch 2020 (ha)
1	Đất trung tâm	165,8
2	Đất ở	58,24
3	Đất CTCC đô thị	41,1
4	Đất cây xanh, mặt nước	26,66
5	Đất giao thông – quảng trường	39,8

#### 5.2.2. Nhu cầu đất trung tâm giai đoạn 2014 – 2020:

Hiện trạng đất trung tâm đô thị là: 35,4 ha. Nhu cầu đến năm 2020 là 165,8ha.

Nhu cầu, cần bổ sung: 130,4 ha, trong đó:

- Đất XD nhà ở cần bổ sung quỹ đất khoảng 41,72 ha;
- Đất công trình công cộng cần bổ sung quỹ đất 40,39 ha;
- Đất thương mại hiện có 0,36 ha, cần bổ sung quỹ đất 9,07 ha;
- Đất giao thông hiện có 3,2 ha, cần bổ sung 23.46 ha;
- Đất công viên cây xanh cần bổ sung 15,76 ha.

#### 5.2.3. Quy hoạch khai thác và phân bổ quỹ đất:

##### a) Quan điểm:

- Khai thác quỹ đất trống nằm rải rác dọc Quốc lộ 1 hiện nay.
- Khai thác quỹ đất ruộng và màu chủ yếu của ấp Bình Tịnh để xây dựng khu đô thị mới và các khu chức năng lớn của đô thị dự kiến.

##### b) Giải pháp:

###### \* Nhà ở:

- Khu dân cư cần chỉnh trang, quy mô khoảng 8,04 ha, qui mô dân số khoảng 2.297 người.

- Khu dân cư phía Đông Nam sông Bình Long, qui mô diện tích khoảng 11,47 ha. Trong đó dự kiến một khu đất dành cho khu tái định cư với qui mô diện tích khoảng 4,71 ha, qui mô dân số khoảng 2.612 người.

- Khu dân cư phía Tây Nam sông Bình Long, qui mô diện tích khoảng 10,71 ha, qui mô dân số khoảng 2.261 người.

- Khu dân cư phía bắc QL1, với hình thức nhà phố và nhà vườn, qui mô diện tích khoảng 28,02 ha, qui mô dân số khoảng 6.634 người.

###### \* Công trình công cộng, cơ quan, y tế, giáo dục:

- Trung tâm hành chính, chính trị mới của huyện với diện tích khoảng 6,6 ha;

- Khu các cơ quan ngành dọc với qui mô diện tích khoảng 5,6ha;
- Trung tâm văn hóa của huyện với qui mô diện tích khoảng 1,29 ha;
- Trung tâm thể dục thể thao của huyện với qui mô diện tích khoảng 4,64 ha;
- Trung tâm y tế của huyện với diện tích khoảng 4,23 ha;
- Công an huyện với diện tích 3,35 ha;
- Trung tâm hành chính đô thị Bình Phú với qui mô khoảng 1,88ha;
- Khu trung tâm đô thị Bình Phú với quy mô khoảng 5,71 ha cần chỉnh trang và dự kiến mở rộng thêm với qui mô khoảng 5,59ha;
- Chợ của đô thị đ- ợc cải tạo mở rộng với qui mô khoảng 1,52 ha;
- Các trung tâm th- ơng mại với qui mô khoảng 7,91 ha.

**\* Cây xanh:**

- Hình thành công viên cây xanh chính của đô thị 2 bên dọc theo các sông nh- : kênh Ông Mênh, sông Bình Long và sông Ban Dày có diện tích khoảng 14,473 ha;
- Xây dựng các khu công viên cây xanh xen kẽ trong khu dân c- ;
- Xây dựng các khu cây xanh cách ly dọc theo các tuyến ĐT.875B và tuyến tránh QL1.

**Bảng 36: Kinh phí đầu t- xây dựng công trình công cộng và cây xanh đến năm 2020**

TT	Công trình	Diện tích đất (ha)	Quy mô DT sàn (m <sup>2</sup> )	Suất đầu t- XD (tr.VNđ/ m <sup>2</sup> )	Vốn đầu t- XD (tr.VND)	Nguồn vốn
	<b>Cộng(I+II+III)</b>	<b>59,29</b>	<b>39.353</b>		<b>576,376</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình phục vụ công cộng</b>	<b>40,11</b>	<b>36.617</b>		<b>363,1</b>	
1	Trung tâm hành chính, chính trị	6,6	8.400	5,5	46,200	NS Tỉnh
2	Khu các cơ quan hành chính & dịch vụ	5,6	28.000	5,5	154,000	NS địa ph- ơng - TU
3	Trung tâm y tế	4,23	5.600	5,5	30,800	"
4	Công an huyện	3,35	3.200	5,5	17,600	NS địa ph- ơng - TU
5	Trung tâm hành chính thị trấn	1,88	1.800	5,0	9,000	NS địa ph- ơng
6	Khu trung tâm thị trấn	11,3	6.800	5,0	34,000	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn
7	Chợ của thị trấn	1,52	1.100	5,0	5,500	"
8	Các trung tâm th- ơng mại	7,91	12.000	5,5	66,000	NS địa ph- ơng, vay, đa nguồn

II	Công viên	14,473		12tr/ha	173,676	NS địa ph-ong, vay, đa nguồn
III	Công trình Văn hóa - TDTT	4,64	7.200	5,5	39,600	NS địa ph-ong, vay, đa nguồn

*Kinh phí xây dựng các công trình công cộng và cây xanh đến năm 2020 là: 576,38 tỷ đồng.*

### **5.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến năm 2020:**

#### **5.3.1. Quy hoạch giao thông:**

##### **a) Về hệ thống đ-ờng giao thông:**

\* Giao thông đối ngoại: Nâng cấp cải tạo QL1, hiện tại đoạn đi qua khu vực trung tâm. Để đảm bảo an toàn giao thông và hạn chế tối đa việc đền bù giải phóng mặt bằng.

- Đ-ờng QL 1, đoạn đi qua khu vực đô thị (*mặt cắt 0-0*)
  - + Mặt đ-ờng chính: 6m x 2 = 12m
  - + Hè đ-ờng : 3m x 2 = 6m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 38m

- Đ-ờng tỉnh lộ 875B, đoạn trong đô thị (*mặt cắt 1-1*)
  - + Mặt đ-ờng chính: 9m
  - + Hành lang an toàn 10,5mx2=21m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 30m

\* Giao thông đô thị:

Nâng cấp cải tạo các tuyến đ-ờng chính hiện có, xây mới các tuyến trục chính đô thị và các tuyến liên khu vực, chính khu vực.

- Đường trục trung tâm (*mặt cắt 2-2*)
  - + Mặt đ-ờng chính: 9m x 2 = 18m
  - + Dây phân cách: 12m
  - + Hè đ-ờng : 5m x 2 = 10m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 40m

- Đường liên khu vực và khu vực (*mặt cắt 3-3*)
  - + Mặt đ-ờng chính: 9m x 2 = 18m
  - + Dây phân cách: 2m
  - + Hè đ-ờng : 5m x 2 = 10m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 30m

- Đ-ờng liên khu vực và khu vực (*mặt cắt 4-4*)
  - + Mặt đ-ờng chính 15m
  - + Hè đ-ờng 5mx2 =10m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 25m

- Đ-ờng liên khu vực và khu vực (*mặt cắt 5-5*)
  - + Mặt đ-ờng chính 9m
  - + Hè đ-ờng 6,5mx2=13m
  - => Chỉ giới đ-ờng đỏ 22m

- Đ-ờng khu vực (*mặt cắt 6-6*)
  - + Mặt đ-ờng chính 12m

+ Hè đ-ờng	4mx2 =8m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	20m
- Đ-ờng khu vực (mặt cắt 7-7)	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	4mx2 =8m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	17m
- Đ-ờng khu vực (mặt cắt 8-8)	
+ Mặt đ-ờng chính	6m
+ Hè đ-ờng	3mx2 =6m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	12m
- Đ-ờng khu vực (mặt cắt 9-9)	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	3,5mx2=7m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	16m
- Đ-ờng khu vực (mặt cắt 10-10)	
+ Mặt đ-ờng chính	9m
+ Hè đ-ờng	3mx2=6m
=> Chỉ giới đ-ờng đỏ	15m

**b) Các công trình phục vụ giao thông:**

- Quy hoạch mới bến xe ở khu vực trung tâm nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của ng-ời dân. Tổng quy mô dự kiến khoảng 1,61ha.

**c) Giao thông thủy:**

Do đặc thù tập quán đi lại của ng-ời dân khu vực nghiên cứu còn ảnh hưởng nhiều bởi loại hình ghe, thuyền trên các kênh rạch. Tiến hành cải tạo và khơi thông luồng lạch cho các kênh hiện tại, đặc biệt đoạn đi qua trung tâm nhằm mang lại một bộ mặt giao thông thân thiện và bền vững cho đô thị.

**Bảng 37: Tổng hợp hệ thống giao thông đến 2020**

S T T	Tên đ-ờng	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)			Diện tích(m <sup>2</sup> )		
				Mặt đ-ờng (m)	Hè đ-ờng + phân cách (m)	Tổng bề rộng (m)	Mặt đ-ờng (m <sup>2</sup> )	Hè đ-ờng (m <sup>2</sup> )	Tổng (m <sup>2</sup> )
1	Đ-ờng giao thông đối ngoại	0-0	1.171	12	6	18	14.052	7.026	21.078
2	Đ-ờng trục trung tâm	2-2	2.574	18	12	30	46.332	30.888	77.220
3	Đường liên khu vực và khu vực	3-3	3.322	15	10	25	49.830	33.220	83.050
		4-4	509	9	13	22	4.581	6.617	11.198
4	Đường khu vực	5-5	3.455	12	8	20	41.460	27.640	69.100
		6-6	2.423	9	8	17	21.807	19.384	41.191
		7-7	3.738	6	6	12	22.428	22.428	44.856
		8-8	1.763	9	7	16	15.867	12.341	28.208
		9-9	427	9	6	15	3.843	2.562	6.405
5	Bến xe								16.100
6	Tổng		19.382						398.406

+ Tổng diện tích đất trung tâm đô thị dự kiến 2020: 165,8 ha

- + Tổng diện tích giao thông: 39,8 ha
- + Tỷ lệ đất giao thông trung tâm: 24 %
- + Mật độ mạng l- ới đ- ờng giao thông trung tâm: 4,3km/km<sup>2</sup>

**Bảng 38: Tổng hợp kinh phí hệ thống giao thông giai đoạn đến 2020**

S T T	Tên đ- ờng	Mặt cát	Diện tích(m <sup>2</sup> )		Đơn giá 1000đ/m <sup>2</sup>		Kinh phí		Tổng (Tr.Đ)
			Mặt đ- ờng (m)	Hè đ- ờng + phân cách (m)	Mặt đ- ờng	Hè đ- ờng + phân cách	Mặt đ- ờng	Hè đ- ờng + phân cách	
1	Đường giao thông đối ngoại	0-0	14.052	7.026	300	100	4215600	702600	4.918.200
		1-1	65.691	43.794	300	100	19707300	4379400	24.086.700
2	Đường trục trung tâm	2-2	46.332	56.628	300	100	13899600	5.662.800	19.562.400
3	Đường liên khu vực và khu vực	3-3	43.092	28.728	300	100	12927600	2872800	15.800.400
		4-4	34.785	23.190	300	100	10435500	2319000	12.754.500
		5-5	6.516	9.412	300	100	1954800	941200	2.896.000
4	Đường khu vực	6-6	44.580	29.720	300	100	13374000	2972000	16.346.000
		7-7	21.807	19.384	300	100	6542100	1938400	8.480.500
		8-8	36.900	36.900	300	100	11070000	3690000	14.760.000
		9-9	11.376	8.848	300	100	3412800	1234100	5.994.200
		10- 10	3.843	2.562	300	100	1152900	884800	2.037.700
	Tổng								127.636.600

Tổng kinh phí dự kiến đầu tư hệ thống giao thông đến 2020 là: 127,6 tỷ đồng.

### 5.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

#### \* San nền:

Trong giai đoạn đến 2020, tập trung san nền các khu vực đ- ợc quy hoạch xây dựng trong đợt đầu, đặc biệt là các khu vực quan trọng của đô thị nh- : trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, TDTT, th- ơng mại dịch vụ của đô thị, các khu đô thị mới,...

#### - Giải pháp thiết kế:

- + Chọn cao độ san nền : +2.5 – +2,8m (hệ Hòn Dấu)
- + Diện tích san nền : 165,8 ha
- + Khối lượng cát san nền không kể cả hệ số đầm nén: 2.177.998,57 m<sup>3</sup>
- + Khối lượng đất san nền kể cả hao hụt, đầm nén : 2.657.158,26 m<sup>3</sup>
- + Thi công bằng cơ giới, hệ số đàn chặt K ≥ 0.90

**Bảng 39: Khối l- ợng và khái toán kinh phí san nền đến 2025**

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Đơn giá (Trđ)	Khối l- ợng	Thành tiền (Trđ)
1	San nền				
	Đất đắp nền	m <sup>3</sup>	0,05	2.657.158,26	132.857,913
	<b>Tổng</b>				<b>132.857,913</b>

Tổng kinh phí chuẩn bị kỹ thuật san nền đến 2020 là 132.858 tỷ đồng.

### 5.3.3. Quy hoạch thoát n- ớc mưa:

- Trên cơ sở đó chọn chiều cao san nền qui hoạch đô thị Bình Phú cho khu dân cư mới, khu hành chính đô thị, tương đương 3m.



- Quy hoạch lại hệ thống cống thoát nước chung cho từng khu vực, đối với khu dân cư xây mới, khu vực chợ thiết kế cống thoát nước mưa riêng biệt với thoát nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt thu gom về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi cho ra nơi công cộng.

- Hệ thống thoát nước mưa phân ra làm nhiều lưu vực, mỗi lưu vực có cửa xả thoát ra sông hoặc kênh gần nhất. Cống thoát nước dùng cống BTCT ly tâm kết hợp va rung. Kết hợp hố ga thu nước đặt theo bó vỉa của tuyến đường chính. Cống có độ dốc 1/D hướng về phía thoát nước.

**Bảng 40: Kinh phí đầu tư thoát hệ thống nước mưa giai đoạn đến 2020**

TT	VẬT TƯ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Cống BTCT d600, H10	m	6.800	2.000.000	13.600.000.000
2	Cống BTCT d800, H10	m	8.200	2.500.000	20.500.000.000
3	Cống BTCT d1000, H10	m	4.800	4.000.000	19.200.000.000
4	Cống BTCT d1200, H10	m	400	5.500.000	2.200.000.000
5	Cống BTCT d1500, H10	m	400	6.500.000	2.600.000.000
6	Cửa xả BTCT d1000 đến d1500	Cái	16	15.000.000	240.000.000
8	Dự phòng 20%		20%		11.668.000.000
Tổng chi phí xây dựng đến năm 2020 =					70.008.000.000

Tổng kinh phí đầu tư thoát hệ thống nước mưa đến năm 2020 là 70,008 tỷ đồng.

#### 5.3.4. Quy hoạch cấp nước:

**Bảng 41: Nhu cầu dùng nước giai đoạn đến 2020**

STT	ĐỐI TƯỢNG DÙNG NƯỚC	CÁCH TÍNH	NHU CẦU	
			Năm 2020	ĐỊNH LƯỢNG
a	Cấp nước cho sinh hoạt	$Q^{sh} = q \times N/1000$	2100	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	Trong đó:			
	q : Tiêu chuẩn dùng nước		100	lít/người/ngày
	N: Số dân ứng với tiêu chuẩn dùng nước	số người (dự kiến)	21000	người
b	Cấp nước cho dịch vụ	$Q^{dv} = Q^{sh} \times 10\%$	210	m <sup>3</sup> /ngày.đ
c	Nước cho thất thoát	$Q^{tt} = (Q^{sh} + Q^{dv}) \times 15\%$	346,5	m <sup>3</sup> /ngày.đ
d	Nước cho nhà trạm cấp nước	$Q^{xl} = (Q^{sh} + Q^{dv} + Q^{tt}) \times 10\%$	265,7	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày trung bình	$Q^{ngày\ tb} = Q^{sh} + Q^{dv} + Q^{tt} + Q^{xl}$	2922,2	m <sup>3</sup> /ngày.đ

*Lưu lượng ngày nhiều nhất	$Q_{\text{ngày tb}}^{\text{ngày max}} = K_{\text{ngày max}} \times X$	3798,8	m <sup>3</sup> /ngày.đ
*Lưu lượng ngày ít nhất	$Q_{\text{ngày tb}}^{\text{ngày min}} = K_{\text{ngày min}} \times X$	2337,7	m <sup>3</sup> /ngày.đ

- Giai đoạn 2020 sử dụng nguồn nước mặt công suất khoảng 3798m<sup>3</sup>/ng.đ

- Mạng lưới ống cấp nước thiết kế trên cơ sở nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước hiện hữu cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, các tuyến ống dùng ống nhựa loại dùng cho cấp nước sinh hoạt. Mạng lưới ống thiết kế mạch vòng, trên đường ống lắp đặt van khóa tuyến, trụ chữa cháy theo qui phạm hiện hành.

**Bảng 42: Kinh phí đầu tư hệ thống cấp nước đến giai đoạn 2020**

Stt	Vật tư chính	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ống PVC d114 , áp lực >=6bar	m	14305	180.000	2.574.992.000
2	ống PVC d168 , áp lực >=6bar	m	2542	290.000	737.331.000
3	ống PVC d200 , áp lực >=6bar	m	4120	350.000	1.442.038.000
4	Trụ tiếp nước chữa cháy stk d114	trụ	31	10.000.000	310.000.000
5	Nhà máy nước công suất= 6700 m <sup>3</sup> /ngày	1 trạm	6700	4500000	30.150.000.000
6	Dự phòng 20%		20%		7.042.872.000
Tổng =					42.257.233.000

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống cấp nước đến giai đoạn 2020 là 42,257 tỷ đồng.

### 5.3.5. Quy hoạch cấp điện:

Để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực thiết kế trong giai đoạn đợt đầu cần cải tạo và xây dựng các công trình đầu mối sau:

#### . Nguồn điện:

- Nguồn điện cung cấp cho khu vực thiết kế do nguồn điện của I- ới điện quốc gia cung cấp.

- Căn cứ vào nhu cầu công suất tính toán nh- trên cần thay máy I công suất từ 40MVA lên 63MVA, nâng qui mô công suất trạm lên 2x63MVA.

#### . L- ới điện:

- L- ới truyền tải.

Hiện nay trong khu vực thiết kế đang có tuyến 500kV, 220kV, 110kV chạy qua. Trong giai đoạn thiết kế này không di chuyển mạng điện trên do kinh phí di dời các đ- ờng dây tải điện này lớn. Mạng điện cao áp này chạy qua đô thị phải có hành lang bảo vệ an toàn I- ới điện theo tiêu chuẩn an toàn.

- L- ới trung áp 22kv: L- ới 22kv trong khu vực thiết kế đi ngầm. Đ- ờng trục chính dùng cáp XLPE 3x240, đ- ờng nhánh dùng cáp XLPE 3x120 và XLPE 3x185.

- Để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trong khu vực, kết cấu l- ới 22kv theo mạng kín nh- ng vận hành hở.

- L- ới hạ áp 0,4kV

+ Mạng l- ới 0,4kV hiện có vẫn giữ nguyên. Các tuyến 0,4kV có tiết diện bé sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

+ Trên cơ sở các trạm l- ới hiện có và các trạm xây dựng mới bố trí các tuyến 0,4kV cho phù hợp nhu cầu dùng điện đảm bảo bán kính phục vụ 500m ÷ 800m. Các phụ tải loại 1 và hộ tiêu thụ đặc biệt đ- ợc cấp điện từ hai trạm biến áp 22/0,4kv.

+ Đ- ờng dây 0,4kV bố trí đi nổi dùng dây nhôm cáp vặn xoắn ABC

+ Đ- ờng trục có tiết diện 120mm<sup>2</sup> trở lên

+ Đ- ờng nhánh có tiết diện 70mm<sup>2</sup> trở xuống

- L- ới chiếu sáng.

Hoàn chỉnh toàn bộ mạng l- ới chiếu sáng của của đô thị. Tất cả các trục đ- ờng có mặt cắt  $\geq 3,5m$  đều đ- ợc chiếu sáng.

+ Các trục đ- ờng trung tâm của đô thị xây dựng mới tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp XLPE.

+ Tuyến chiếu sáng trong khu dân c- bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kv cấp điện cho sinh hoạt .

+ Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng.

+ L- ới chiếu sáng của thị trấn đảm bảo độ chói, độ dọi theo quy chuẩn quy định.

- Trạm l- ới 22/0,4kV:

+ Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm l- ới 22/0,4kv cho phù hợp với công suất yêu cầu.

+ Các trạm hạ áp 22/0,4kv dùng trạm xây có điều kiện dùng trạm ky ốt để đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Bán kính phục vụ của các trạm đảm bảo  $\leq 800m$ , các trạm có công suất 400 ÷ 1500 kVA, máy biến áp dùng loại 3pha.

**Bảng 43: Kinh phí đầu tư hệ thống điện đến năm 2020**

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Trđ)	Thành tiền (Trđ)
1	Trạm biến áp 22/0,4kv	KVA	10	2.000	20.000
2	Đ- ờng dây ngầm 22kv	Km	12,6	1.200	15.120
3	Đ- ờng dây nổi 0,4kv kết hợp chiếu sáng	Km	21,06	400	8.424
4	Đ- ờng cáp ngầm chiếu sáng	Km	6,27	700	4.395
	<b>Cộng</b>				<b>47.939</b>

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống điện đến năm 2020 là 47,94 tỷ đồng.

**5.3.6. Quy hoạch thoát n- ớc bẩn và VSMT:**

**a) Thoát n- ớc:**

- Xây dựng hệ thống cống thoát n- ớc dọc các trục đ- ờng xây dựng đợt đầu và xây mới dọc các đ- ờng hiện trạng trong đô thị ch- a có cống thoát

n- ớc. Kề bờ các sông, kênh chính trong đô thị nh- : sông Bình Long, kênh Ông Mênh,...

- Giai đoạn 2020 tiêu chuẩn thoát nước 100 lít/người/Ngày.đ

**Bảng 44: Thoát nước thải giai đoạn đến năm 2020**

Stt	Lưu lượng ngày	Thoát nước thải	
		Năm 2020	Định lượng
	*Lưu lượng ngày trung bình	2922	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày nhiều nhất	3798	m <sup>3</sup> /ngày.đ
	*Lưu lượng ngày ít nhất	2337	m <sup>3</sup> /ngày.đ

- Đối với khu dân cư xây mới, khu vực chợ thiết kế cống thoát nước mưa tách riêng với thoát nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt thu gom về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi cho ra nơi công cộng.

- 3 Trạm xử lý nước thải công suất mỗi trạm = 2500 m<sup>3</sup>/ngày.đ đặt gần khu vực cần xử lý như khu dân cư xây mới, khu vực chợ, về cuối hướng gió chủ đạo nhằm không gây mùi hôi khi vận hành xử lý.

- Hệ thống cống thoát nước thải dùng ống nhựa đen PVC loại dùng cho thoát nước thải có hệ số nhám nhỏ, giảm độ sâu chôn cống & giá thành hợp lý.

**Bảng 45: Kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước thải giai đoạn 2020:**

TT	VẬT TƯ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Cống HDPE d300, 2 vách	m	10.500	500.000	5.250.000.000
2	Cống HDPE d400, 2 vách	m	3.800	900.000	3.420.000.000
3	Cống HDPE d600, 2 vách	m	4.800	14.000.000	67.200.000.000
7	5 Trạm xử lý nước thải công suất= 1400 m <sup>3</sup> /ngày/trạm	Trạm	1400 x 4	7.000.000	39.200.000.000
8	Dự phòng 20%		20%		23.014.000.000
				<b>Tổng =</b>	<b>138.084.000.000</b>

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước thải giai đoạn năm 2020 là 138,08tỷ đồng.

**b) Quy hoạch thu gom CTR giai đoạn 2020:**

Chất thải rắn đ- ợc thu gom và xử lý tại khu xử lý CTR tại xã Thạnh Tân huyện Tân Ph- ớc .

**c) Quy hoạch nghĩa trang giai đoạn 2020**

Dự kiến đô thị Bình Phú sẽ sử dụng nghĩa trang liên huyện tại xã Thạnh Tân huyện Tân Ph- ớc.

## 5.4. Các dự án ưu tiên, nguồn lực thực hiện:

### 5.4.1. Các dự án ưu tiên:

- Quy hoạch chi tiết và xây dựng các khu đô thị mới: Khu dân c- phía Đông Nam sông Bình Long, khu dân c- phía Tây Nam sông Bình Long, khu dân c- phía bắc QL1.
- Quy hoạch chi tiết và xây dựng các khu đô thị cải tạo mở rộng.
- Quy hoạch chi tiết và xây dựng trục trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, TDTT, th- ơng mại dịch vụ mới của huyện và đô thị.
- Quy hoạch và xây dựng hệ thống quảng tr- ờng, công viên - thể dục thể thao của đô thị dự kiến.
- Xây dựng trung tâm y tế.
- Xây dựng các trung tâm dịch vụ công cộng, th- ơng mại cấp khu ở.
- Xây dựng tuyến tránh QL1, tỉnh lộ 875B, trục trung tâm mới của đô thị, các trục giao thông liên khu vực và khu vực.
- Cải tạo và mở rộng các tuyến phố trong khu phố cũ.
- Xây mới, cải tạo và mở rộng mạng l- ới đ- ờng ống cấp n- ớc hiện có.
- Lập dự án quy hoạch thoát n- ớc m- a và thoát n- ớc bẩn cho đô thị.
- Dự án kè dọc sông Bình Long và kênh Ông Mênh.
- Lập dự án quy hoạch mạng l- ới điện phục vụ các khu đô thị mới; xây mới, cải tạo và mở rộng hệ thống chiếu sáng trên các tuyến phố chính cũng nh- ững ngõ hẻm khu dân c- .
- Lập dự án tuyến công nghiệp.

### 5.4.3. Ước toán kinh phí đầu t- xây dựng đợt đầu đến năm 2020:

**Bảng 46:**

TT	Hạng mục	Thành tiền (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chú thích
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.135,104</b>		
1	Công trình kiến trúc, cây xanh-TDTT	576,376	Ngân sách ĐP,vay,tự có...	
3	San nền	132,858	"	
4	Thoát n- ớc mưa	70,00	"	
4	Cấp n- ớc	42,25	"	
5	Cấp điện	47,94	"	
6	Thoát n- ớc bẩn, VSMT	138,08	"	
7	Giao thông	127,6	"	

(\*): Không tính kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng

Tổng kinh phí đầu t- xây dựng đợt đầu đến 2020 là 1.135.104 tỷ đồng.

### 5.4.3. Nguồn lực thực hiện:

#### . Cơ chế chính sách:

- Cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý và thực hiện quy hoạch, kiến trúc.

- Hoàn thiện, bổ sung và xây dựng mới những quy định pháp lý liên quan đến quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển đô thị.

- Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách, huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn.

**. Giải pháp tạo nguồn:**

- Để tăng cường công tác huy động vốn cho đầu tư phát triển, phục vụ sự công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế cần huy động tối đa mọi nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, kích cầu nền kinh tế, tạo thu nhập, việc làm cho người lao động, tăng thu cho ngân sách nhà nước.

- Các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng gây cản trở tới hoạt động phát triển đô thị cần được tập trung ưu tiên giải quyết trước như: hệ thống cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, đường giao thông; sự ổn định về cung cấp năng lượng, công tác giải phóng mặt bằng,...

- Công tác quản lý nhà nước, phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương cần được tăng cường, gắn liền với chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cơ quan. Xây dựng cơ chế báo cáo đề tổng hợp thông tin kịp thời, đánh giá tình hình nhằm đề xuất các giải pháp điều hành có hiệu quả.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao).

- Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất chi tiết; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch đã được duyệt.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; rà soát, kiểm tra, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, nhằm đảm bảo phát triển kinh tế và môi trường bền vững.

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

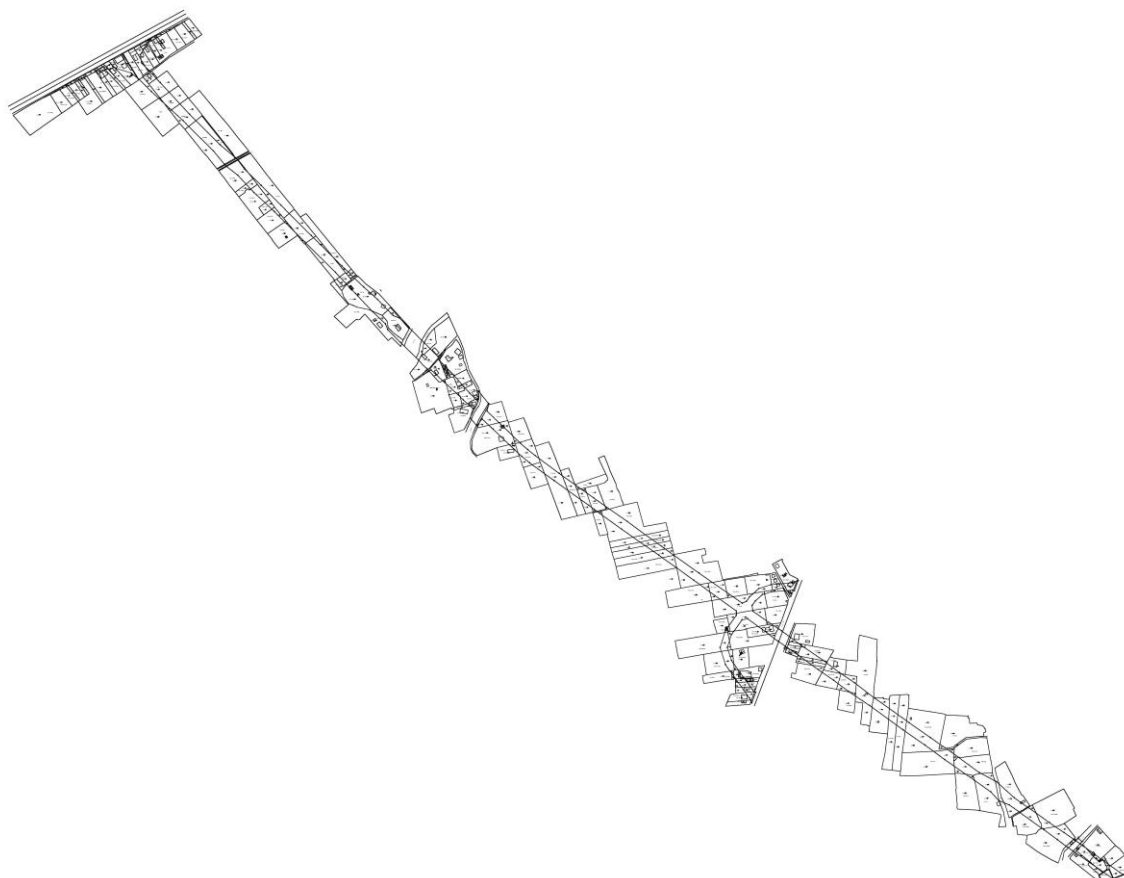
Không gian đô thị Bình Phú đến năm 2025 sẽ đ-ợc mở rộng và phát triển chủ yếu về 2 phía của QL1 với việc hình thành một số khu chức năng tạo động lực phát triển kinh tế đô thị nh- khu trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, TDTT mới của huyện Cai Lậy. Với việc hình thành tuyến tránh QL1 tạo thành vành đai đô thị phía Nam, QL1 hiện tại sẽ trở thành trục chính phát triển đô thị. Đô thị Bình Phú đ-ợc định h-ớng địa giới hành chính là ranh đất của xã Bình Phú, với phần nội thị tập trung chủ yếu phát triển 2 bên tuyến QL1.

Theo định h-ớng của Tỉnh, cùng với tiềm năng và sự quan tâm đầu t- phát triển của Tỉnh và Huyện Cai Lậy, đô thị Bình Phú sẽ trở thành đô thị loại V năm 2015 và trong t- ong lai sẽ sớm trở thành đô thị loại IV.

Sau khi Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Phú đ-ợc UBND Tỉnh Tiền Giang phê duyệt, cần tổ chức công bố công khai quy hoạch này và tiếp tục triển khai lập các quy hoạch chi tiết và các dự án đầu t- theo quy hoạch chung đ-ợc duyệt.

## **PHẦN BẢN VẼ**

- Tuyến tránh QL1 đoạn đi ngang qua thị trấn Bình Phú.



**Bảng 47: Bảng thống kê đỉnh lũ các năm (từ 1995 - 2008)**

Năm	1995		1996		1997		1998		1999		2000		2001		2002		2003		2004		2005		2006		2007		2008	
	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng	MN	Ngày/Tháng
Tân Châu	4.3	20/09	4.86	05/10	4.18	05/10	2.81	07/10	4.20	08/10	5.06	23/09	4.78	20/09	4.82	30/09	4.04	25/09	4.40	27/09	4.36	05/10	4.17	17/10	4.08	23/10	3.77	01/10
Hậu M Bắc	2.14	26/10	2.58	15/10	2.01	05/10	1.29	12/09	1.87	29/09	2.90	27/09	2.71	30/09	2.69	11/10	1.67	25/10	1.95	17-18/10	2.09	23/10	1.83	27/10	1.72	30-31/10	1.66	21/10
Mỹ Trung	1.84	26/10	2.21	15/10	1.89	17/10	1.16	10/10	1.67	28/10	2.57	28/09	2.28	30/09	2.35	09/10	1.61	27/10	1.75	17-18/10	1.85	20/10	1.65	06/11	1.74	28/10	1.65	20/10
Mỹ P Tây	1.88	29/10	2.32	16/10	1.74	21/10	1.02	13/10	1.57	30/10	2.59	01/10	2.42	30/09	2.43	11/10	1.46	25-26/10	1.76	17/10	1.86	23/10	1.5	09/11	1.48	31/10	1.41	24/10
Mỹ Phước	1.66	29/10	2.28	08/10	1.60	20/10	1.12	09/10	1.53	29/10	2.57	01/10	2.25	02/10														
Tam Bình											2.15	01/10	2.25	18/10	2.30	09/10	2.15	27/10	1.99	16/10	2.11	19/10	2.01	04/11	2.07	26-27/10	2.10	15/11
Cái Bè											2.12	29/09	2.23	18/10	2.29	09/10	1.97	27/10	2.01	15/10	1.97	19/10	1.99	04/11	2.09	27/10	2.05	15/11
Cầu Bắc Đàng											2.74	27/9	2.60	30/9	2.65	11/10	1.50	25/10	1.86	15/10	2.04	23/10	1.67	09/11	1.58	30/10-7/11/20	1.54	25/10